ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 41/2012/QĐ-UBND	*Nha Trang, ngày 21 tháng 12 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về nguyên tắc xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2013;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 566/TTr-STNMT-GĐBTTĐC ngày 19 tháng 12 năm 2012 về việc ban hành giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Giá đất quy định tại Điều 1 Quyết định này áp dụng từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào các quy định hiện hành để điều chỉnh lại giá đất tại khu vực có thay đổi cho phù hợp.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở; Thủ trưởng các ngành, đoàn thể, đơn vị thuộc tỉnh và Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- UBTV Quốc Hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Sở Tư pháp (để thực hiện việc kiểm tra văn bản QPPL);
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài Phát thanh- Truyền hình KH;
- Báo Khánh Hòa;
- Lưu: VT, CVNCTH.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa
(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2012/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Quy định này quy định về giá các loại đất năm 2013 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, dùng làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và thuế chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai 2003;

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo qui định của pháp luật;

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai 2003;

e) Thu tiền sử dụng đất khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

g) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

h) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính thuế thu nhập cá nhân trong trường hợp nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản và trường hợp giá trị quyền sử dụng đất theo hợp đồng chuyển nhượng bất động sản thấp hơn mức giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quy định này.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá

quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá tại Quy định này.

3. Giá đất tại Quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Chương II

QUY ĐỊNH KHU VỰC, VỊ TRÍ, LOẠI ĐƯỜNG

Điều 2. Các xã miền núi và đồng bằng được quy định tại Phụ lục 1

Điều 3. Các quy định về nhóm đất nông nghiệp

1. Nhóm đất nông nghiệp gồm các loại sau: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác.

2. Nhóm đất nông nghiệp được quy định hai (02) vị trí theo địa giới hành chính của xã đồng bằng hoặc xã miền núi, cụ thể:

+ Vị trí 1: Áp dụng đối với các thửa đất có khoảng cách tính từ tim đường quốc lộ, tỉnh lộ, hương lộ, liên xã, liên thôn không quá 200m. Trường hợp thửa đất chỉ có một phần đất nằm trong phạm vi 200m thì cả thửa đất đó được tính theo vị trí 1. Ngoài ra vị trí 1 còn áp dụng cho các trường hợp sau:

- Các thửa đất trồng cây hàng năm ngoài phạm vi 200m canh tác 02 vụ lúa/năm;

- Các thửa đất làm muối cách tim đường nội đồng không quá 100m và đường nội đồng có chiều rộng từ 6m trở lên.

+ Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất còn lại.

Điều 4. Các quy định về nhóm đất phi nông nghiệp

1. Đất phi nông nghiệp tại nông thôn:

a) Đất phi nông nghiệp tại các xã (trừ các xã của thành phố Nha Trang và đất phi nông nghiệp tại nông thôn ven trục giao thông chính)

a1. Hệ số điều chỉnh đối với xã: Tùy theo điều kiện thuận lợi hay khó khăn của từng xã, gần đô thị hay xa đô thị mà điều chỉnh hệ số K từ 0,5 đến 3.

a2. Phân loại khu vực: Mỗi xã được phân chia 02 khu vực theo địa giới hành chính cấp xã:

- Khu vực 1: Là khu vực nằm tại trung tâm xã, cụm xã (gần UBND xã, trường học, chợ, trạm y tế) gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất hoặc gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn có khả năng sinh lợi cao nhất.

- Khu vực 2: Là các khu vực còn lại trên địa bàn xã có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi.

a3. Phân loại vị trí trong từng khu vực: căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ, mỗi khu vực được phân thành 3 vị trí như sau:

+Đối với khu dân cư ổn định:

- Vị trí 1: Vị trí có khả năng sinh lợi cao nhất, áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp các đường liên xã, đường giao thông trong xã rộng từ 6m trở lên (tính theo đường hiện trạng).

- Vị trí 2: Vị trí có khả năng sinh lợi kém vị trí 1, áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong xã rộng từ trên 3,5m đến dưới 6m (tính theo đường hiện trạng).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

+Đối với khu dân cư theo quy hoạch:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng trên 8m.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng từ 5m đến 8m.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp các đường hẻm nội bộ quy hoạch rộng dưới 5m.

- Đối với các khu dân cư theo quy hoạch nhưng chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh thì giá đất được tính bằng 85% giá đất tại các vị trí quy định trên.

b) Đất phi nông nghiệp các xã thuộc thành phố Nha Trang.

b1. Hệ số điều chỉnh đối với xã: Tùy theo điều kiện thuận lợi hay khó khăn của từng xã, gần đô thị hay xa đô thị, các xã thuộc thành phố Nha Trang được điều chỉnh bằng hệ số K từ 0,5 đến 1,8.

b2. Phân loại đường: Căn cứ vào các yếu tố khả năng sinh lợi, điều kiện cơ sở hạ tầng, giá trị sử dụng, các xã thuộc thành phố Nha Trang được quy định 3 loại đường và hệ số điều chỉnh mỗi loại đường từ 0,5 đến 1,8 theo tiêu chí sau:

- Đường loại 1: Đường có khả năng sinh lợi cao nhất trong xã bao gồm đường liên xã, đường trục chính trong xã có cự ly cách trung tâm xã, cụm xã, khu trung tâm thương mại, khu công nghiệp, khu tái định cư, khu du lịch hoặc gần chợ trong phạm vi bán kính nhỏ hơn hoặc bằng ($\leq$) 500m.

- Đường loại 2: Đường có khả năng sinh lợi kém đường loại 1 bao gồm các đường, đoạn đường liên xã, đường trục chính trong xã có khoảng cách tới trung tâm trên 500m, đường thôn, đường nội bộ rộng trên 3,5m (không phải là đường cụt).

- Đường loại 3: Những đường còn lại.

b3. Phân loại vị trí:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp trục đường giao thông.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường giao thông có chiều rộng của hẻm như sau:

+ Từ trên 3,5m đối với đường loại 1;

+ Từ trên 2m đối với đường loại 2, 3.

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

c) Đất phi nông nghiệp tại nông thôn ven trục giao thông chính

c1. Phân loại đường: Gồm 3 loại đường và hệ số điều chỉnh từ 0,5 đến 3.

c2. Phân loại vị trí: Gồm 3 vị trí

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính, giá đất theo quy định tại các phụ lục đất ven trục giao thông chính.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm (là nhánh rẽ của đường giao thông chính) có chiều rộng từ 3,5m trở lên và cách trục giao thông chính dưới 100m. Giá đất ở vị trí 2 được tính hệ số 0,5 giá đất vị trí 1.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm (là nhánh rẽ của đường giao thông chính) có chiều rộng dưới 3,5m và cách trục giao thông chính dưới 100m, giá đất tính hệ số 0,3 giá đất vị trí 1. Đối với những hẻm phụ (nhánh rẽ từ ngõ hẻm của trục giao thông chính nêu trên) trong cự ly 100m cũng được áp dụng giá đất tại vị trí 3.

Các thửa đất ngoài các vị trí quy định trên, giá đất được tính bằng giá đất ở nông thôn cùng vùng.

c3. Riêng đối với thửa đất ven trục giao thông chính là đất ở có chiều sâu thửa đất lớn: Giá đất được xác định như sau:

- Phần diện tích đất có một mặt tiếp giáp với trục giao thông chính và chiều sâu tính từ lộ giới đường chính vào đến 30m: áp dụng mức giá đất như qui định tại bảng giá.

- Phần diện tích tiếp theo, có chiều sâu trên 30m đến 60m: tính hệ số 0,5 so với giá đất của phần diện tích tiếp giáp mặt tiền đường chính.

- Phần diện tích tiếp theo, có chiều sâu trên 60m: tính hệ số 0,3 so với giá đất của phần diện tích tiếp giáp mặt tiền đường chính.

Quy định này không áp dụng đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

2. Đất phi nông nghiệp tại đô thị:

a) Đất phi nông nghiệp tại các phường thuộc thành phố Nha Trang, Cam Ranh, các phường thị xã Ninh Hòa và thị trấn các huyện (trừ thị trấn hai huyện miền núi là Khánh Sơn và Khánh Vĩnh):

a1. Phân loại đường phố

- Thành phố Nha Trang được chia thành 8 loại đường phố và hệ số điều chỉnh từ 0,7 đến 1 (quy định cụ thể tại Phụ lục 2.1).

- Thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa và thị trấn các huyện Cam Lâm, Diên Khánh và Vạn Ninh được chia làm 5 hoặc 6 loại đường phố và hệ số điều chỉnh từ 0,6 đến 1 (qui định cụ thể tại các Phụ lục 3.1, 4.1, 5.1, 6.1, 7.1).

- Riêng đối với các tuyến đường loại 1, một số đoạn có khả năng sinh lợi đặc biệt, được áp dụng hệ số điều chỉnh trên 1.

a2. Phân loại vị trí: Mỗi loại đường phố được xếp 5 vị trí như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường phố.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường phố (hoặc đường nội bộ) và chiều rộng của hẻm (hoặc đường nội bộ) từ 6m trở lên.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường phố (hoặc đường nội bộ) và chiều rộng của hẻm (hoặc đường nội bộ) từ 3,5m đến dưới 6m.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường phố và chiều rộng của hẻm từ 2m đến dưới 3,5m.

- Vị trí 5: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường phố và chiều rộng của hẻm dưới 2m hoặc các hẻm phụ và các vị trí còn lại khác mà điều kiện sinh hoạt kém.

* Trường hợp đặc biệt các tuyến đường hiện trạng có độ rộng đường bằng hoặc nhỏ hơn quy cách các hẻm nêu trên thì xác định vị trí hẻm theo quy định sau:

- Với đường hiện trạng rộng trên 4m đến 6m thì vị trí 2 được áp dụng đối với thửa đất giáp với hẻm có độ rộng từ 3,5m trở lên; vị trí 3 được áp dụng đối với thửa đất giáp với hẻm có độ rộng từ 2m đến dưới 3,5m và vị trí 4 được áp dụng đối với thửa đất giáp với hẻm có độ rộng dưới 2m hoặc các hẻm phụ và các vị trí còn lại khác mà điều kiện sinh hoạt kém (không có VT 5).

- Với đường hiện trạng rộng trên 2m đến 4m thì vị trí 2 được áp dụng đối với thửa đất giáp với hẻm có độ rộng từ 2m trở lên và vị trí 3 được áp dụng đối với thửa đất giáp với hẻm có độ rộng dưới 2m hoặc các hẻm phụ và các vị trí còn lại khác mà điều kiện sinh hoạt kém (không có VT 4, 5)

- Với đường hiện trạng rộng từ 2m trở xuống thì vị trí 2 được áp dụng đối với thửa đất giáp với các nhánh rẽ là hẻm của tuyến đường này hoặc các hẻm phụ và các vị trí còn lại khác mà điều kiện sinh hoạt kém (không có VT 3, 4, 5).

b) Đất phi nông nghiệp tại nội thị thị trấn Tô Hạp huyện Khánh Sơn và thị trấn Khánh Vĩnh huyện Khánh Vĩnh

b1. Phân loại đường phố: Gồm 3 loại đường phố và hệ số điều chỉnh từ 1,0 trở xuống (qui định cụ thể tại các Phụ lục 8.1 và 9.1). Riêng đối với đường loại 1, một số đoạn có khả năng sinh lợi đặc biệt, được áp dụng hệ số điều chỉnh trên 1.

b2. Phân loại vị trí: Mỗi loại đường phố được xếp 3 vị trí như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường phố.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất ở trong ngõ hẻm của đường phố và chiều rộng của hẻm rộng từ 5m trở lên.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất ở trong những ngõ hẻm đường phố có chiều rộng dưới 5m hoặc các hẻm phụ và các vị trí còn lại khác mà điều kiện sinh hoạt kém.

* Trường hợp đặc biệt, các tuyến đường có độ rộng đường hiện trạng dưới 5m thì vị trí 2 được áp dụng đối với thửa đất giáp với các nhánh rẽ là hẻm chính của tuyến đường này và vị trí 3 được áp dụng đối với thửa đất giáp với các hẻm phụ hoặc các vị trí còn lại khác mà điều kiện sinh hoạt kém vị trí 2.

c) Một số quy định chung đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị:

c1. Quy định đối với hẻm:

- Độ rộng của hẻm được xác định bằng mặt cắt ngang nơi hẹp nhất của khoảng cách hai bờ tường (hoặc hai bờ rào) đối diện của đường hẻm, bao gồm cả vỉa hè, cống thoát nước có đan đậy hai bên đường hẻm (phần mặt đường lưu thông được thuộc đất công).

- Hẻm phụ là hẻm của hẻm đường phố. Trong trường hợp hẻm của đường phố đổi hướng nhưng không phân nhánh thì không được coi là hẻm phụ.
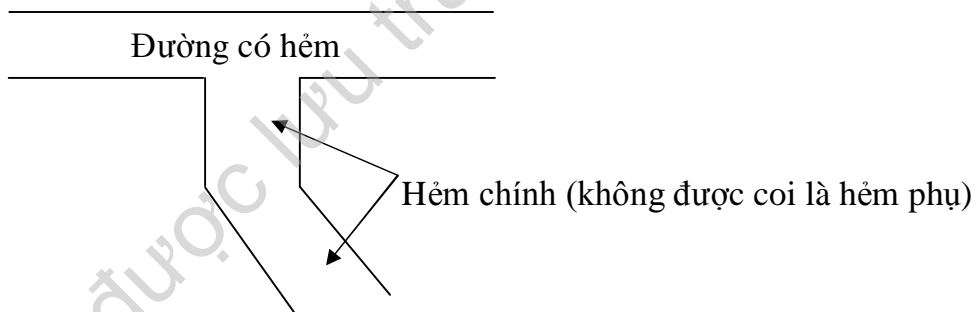
c2. Hệ số K mặt đường: Những thửa đất tại vị trí 1 được điều chỉnh bằng hệ số K mặt đường (Kmđ) như sau:

- Đối với những thửa đất có hệ số Kmđ lớn hơn hoặc bằng 0,25 áp dụng mức giá đất như quy định tại Quyết định này.

- Đối với những thửa đất có hệ số Kmđ nhỏ hơn 0,25 mức giá đất được xác định như sau :

+ Phần diện tích vị trí mặt tiền có hệ số Kmđ bằng 0,25 áp dụng mức giá đất như quy định tại Quyết định này.

+ Phần diện tích còn lại tính hệ số 0,9 so với giá đất ở vị trí mặt tiền.

Hệ số Kmđ được xác định như sau: Kmđ = R / D

Trong đó R: Chiều rộng mặt tiền lô đất

D: Chiều dài lô đất (hoặc chiều sâu của lô đất)

c3. Hệ số khoảng cách: Những thửa đất tại vị trí 2, 3, 4, 5 được điều chỉnh bằng hệ số khoảng cách như sau:

- Những thửa đất tại vị trí 2, 3, 4, 5 cách đường phố trên 200m, áp dụng hệ số điều chỉnh K = 0,9.

- Điểm mốc đầu để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên, được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè) của đường chính.

- Đối với thửa đất mà điểm mốc cuối theo khoảng cách quy định trên nằm vào giữa chiều rộng mặt tiếp xúc hẻm thì xử lý như sau:

+ Nếu chiều rộng của mặt tiếp xúc hẻm nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số cao hơn chiếm từ 50% trở lên so với chiều rộng mặt tiếp xúc hẻm của thửa đất, thì được áp dụng hệ số cao hơn cho cả thửa đất.

+ Nếu chiều rộng của mặt tiếp xúc hẻm nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số cao hơn chiếm dưới 50% so với chiều rộng mặt tiếp xúc hẻm của thửa đất, thì áp dụng hệ số thấp liền kề.

c4. Đối với những thửa đất tại vị trí 2, 3, 4, 5 mà hiện trạng đường hẻm chưa được trải nhựa hoặc bê tông, được tính bằng hệ số 0,9 giá đất trong bảng giá cùng vị trí.

Chương III

MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỤ THỂ ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

Điều 5. Các quy định về giá đất giáp ranh

1. Xác định giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các đường phố, đoạn đường phố (trong đô thị):

- Trường hợp trên cùng một trục đường phố được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau, thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 20m giáp ranh của đường phố, đoạn đường phố có giá đất thấp hơn được tính bình quân theo giá đất của hai đoạn giáp ranh đó.

- Trường hợp các đường phố giao nhau có giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 20m thuộc các đường phố có giá đất thấp hơn được nhân thêm hệ số 1,1 nhưng không vượt quá giá đất của đường phố có giá cao nhất tại nơi các đường phố giao nhau (trừ những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định này).

Điểm mốc đầu để tính phạm vi quy định nêu trên được tính từ chỉ giới đường đỏ của đường có quy hoạch lộ giới lớn hơn.

Đối với thửa đất mà điểm mốc cuối theo khoảng cách quy định trên nằm vào giữa chiều rộng mặt tiếp xúc đường thì xử lý như sau:

- Nếu chiều rộng của mặt tiếp xúc đường nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số cao hơn chiếm từ 50% trở lên chiều rộng mặt tiếp xúc đường của thửa đất, thì được áp dụng cách tính hoặc nhân hệ số 1,1 theo quy định trên cho cả thửa đất.

- Nếu chiều rộng của mặt tiếp xúc đường nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số cao hơn chiếm dưới 50% chiều rộng mặt tiếp xúc đường của thửa đất, thì áp dụng giá đất loại đường thấp hơn cho cả thửa đất.

2. Xác định giá đất tại khu vực giáp ranh giữa đô thị và nông thôn:

a) Quy định khu vực giáp ranh:

Khu vực đất giáp ranh giữa phường với xã hoặc thị trấn với xã, được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 100m đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 100m đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là các sông, hồ, kênh, đồi, đèo, núi có chiều rộng trên 100m thì không được xếp loại đất giáp ranh.

b) Giá đất tại khu vực giáp ranh:

Đất thuộc khu vực giáp ranh giữa phường với xã thuộc thành phố Nha Trang, Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa, thị trấn với xã thuộc các huyện, giá đất được xác định như sau: giá thửa đất tại điểm tiếp giáp thuộc xã có mức giá thấp hơn được tính bằng mức trung bình cộng của giá đất tại hai khu vực.

3. Xác định giá đất giáp ranh tại các đoạn đường có giá khác nhau của đất phi nông nghiệp tại nông thôn ven trục giao thông chính.

Đối với trục giao thông chính của nông thôn được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau, thì khu vực giáp ranh được xác định cho các thửa đất trong phạm vi 50m của đoạn có giá đất thấp hơn tính từ điểm tiếp giáp giữa hai đoạn. Giá đất tại khu vực giáp ranh được tính bằng trung bình cộng giá đất của hai đoạn tiếp giáp.

Trường hợp thửa đất thuộc đoạn đường có giá thấp nhưng chỉ có một phần nằm trong phạm vi 50m khu vực giáp ranh nêu trên thì cả thửa đất đó được áp dụng giá đất giáp ranh.

Điều 6. Một số trường hợp đặc biệt cần chú ý:

1. Đối với những thửa đất tiếp giáp 2 mặt đường trở lên (hoặc 2 vị trí hẻm trở lên) thì áp dụng loại đường (hoặc vị trí) có giá đất cao hơn và nhân thêm hệ số 1,1.

2. Đối với những thửa đất tiếp giáp một mặt đường (vị trí 1) và một mặt hẻm (hoặc vị trí 2, 3, 4, 5) thì áp dụng giá đất ở vị trí 1 và nhân thêm hệ số 1,05

3. Đối với những thửa đất nằm trong hẻm thông ra 2 đường chính thì áp dụng giá đất hẻm của đường có lối đi ra gần hơn; trường hợp khoảng cách từ thửa đất ra hai đường bằng nhau thì áp dụng giá đất hẻm của đường có giá cao hơn.

4. Đối với những thửa đất mặt tiền đường có một phần diện tích đất nằm khuất sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng đất khác thì phần diện tích đất bị che khuất được tính bằng 0,7 mức giá đất mặt tiền cùng thửa đất đó (chỉ áp dụng với phần diện tích đất bị che khuất bởi mặt tiền, có chiều rộng bị che khuất từ 2m trở lên).

Đường phố

Đất của chủ khác

d > 2m

a1

a2

- Ghi chú:
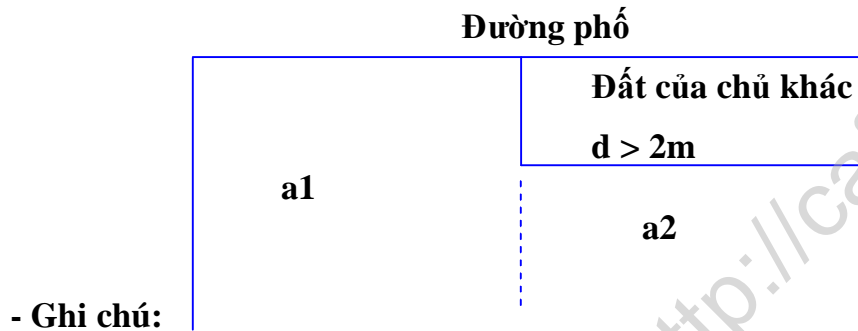
d: Chiều rộng của phần đất bị che khuất phải từ 2m trở lên

a1: Phần diện tích đất không bị che khuất được tính theo giá mặt tiền

a2: Phần diện tích đất bị che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác được tính bằng 0,7 giá mặt tiền.

5. Đối với những nhà độc lập ở phía sau nhà mặt tiền phía trước:

- Có lối đi riêng rộng từ 2m trở lên tính như quy định tại khoản 4 Điều này.

- Có lối đi riêng rộng dưới 2m thì phần diện tích che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác được tính bằng giá đất vị trí 3.

6. Đối với các thửa đất phi nông nghiệp giáp mặt tiền đường (đô thị hoặc nông thôn) nhưng không thể đi trực tiếp ra đường chính mà phải đi đường vòng, do một số vật cản như đường gom hoặc mương nước rộng trên 1m hoặc đường rầy xe lửa hoặc rào chắn hành lang đường….thì giá đất được tính bằng 80% giá đất tại vị trí 1 của trục đường đó.

7. Đối với các trường hợp đặc biệt chưa có quy định trong bảng giá đất của tỉnh và không thể áp dụng theo các trường hợp tương đương đã được quy định tại bảng giá đất của tỉnh thì UBND cấp huyện báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Chương IV

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 7. Giá đất nông nghiệp

1. Bảng giá các loại đất nông nghiệp:

Đơn vị tính: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	XÃ ĐỒNG BẰNG		XÃ MIỀN NÚI	
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	18.000	12.000	7.000	4.000
Đất trồng cây lâu năm	18.000	14.000	7.000	4.000
Đất nuôi trồng thủy sản	14.000	10.000	4.000	2.000
Đất rừng sản xuất	6.500	4.500	2.000	1.200
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	5.200	3.600	1.600	960
Đất làm muối	10.000	7.000		

2. Một số khu vực có vị trí đặc biệt, giá đất nông nghiệp áp dụng theo bảng giá tại Khoản 1 Điều này và nhân thêm các hệ số điều chỉnh sau:

a) Giá đất được quy định bằng 2 lần giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng đối với đất nông nghiệp nằm trong địa giới hành chính phường của thành phố Nha Trang.

b) Giá đất được quy định bằng 1,7 lần giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng đối với đất nông nghiệp nằm trong địa giới hành chính các phường của thành phố Cam Ranh, phường Ninh Hiệp (thị xã Ninh Hòa); thị trấn Diên Khánh (huyện Diên Khánh), thị trấn Vạn Giã (huyện Vạn Ninh) (trừ đất nuôi trồng thủy sản VT2 và đất rừng sản xuất VT2);

c) Giá đất được quy định bằng 1,6 lần giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng đối với đất nông nghiệp nằm trong địa giới hành chính các đô thị còn lại của tỉnh (trừ đất nuôi trồng thủy sản VT2 và đất rừng sản xuất VT2);

d) Giá đất được quy định bằng 1,5 lần giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng đối với: đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn; đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nuôi trồng thủy sản vị trí 2 của các khu vực đô thị tại điểm b và c Khoản 2 Điều này (trừ đất rừng sản xuất VT2);

đ) Giá đất được quy định bằng 1,2 lần giá đất trồng cây lâu năm của vị trí 1 cùng vùng đối với đất rừng sản xuất vị trí 2 trong địa giới hành chính các đô thị (trừ các phường thuộc TP Nha Trang) và trong khu dân cư nông thôn;

e) Giá đất được quy định bằng 1,3 lần giá đất tại khoản 1 Điều này đối với các khu vực sau: đất nông nghiệp các xã thuộc thành phố Nha Trang; đất nông nghiệp vị trí 1 tại các tuyến giao thông chính là Quốc Lộ, Tỉnh lộ, đường liên huyện (thành phố, thị xã);

g) Đối với đất rừng các loại trong khu vực khu Du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh: giá đất được quy định bằng 1,5 lần giá đất tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp cùng một vị trí đất nông nghiệp, nhưng được điều chỉnh bởi các hệ số quy định tại khoản này, thì áp dụng theo hệ số điều chỉnh cao nhất.

3. Quy định về khu dân cư: Khu dân cư (thị trấn, nông thôn) được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; Trường hợp khu dân cư chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

4. Trường hợp tổ chức kinh tế được cấp có thẩm quyền cho thuê đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng thuộc khu vực được kết hợp với cảnh quan, du lịch sinh thái - môi trường dưới tán rừng để tổ chức kinh doanh dịch vụ du lịch thì UBND tỉnh sẽ quyết định mức giá đất cụ thể tùy theo điều kiện thực tế.

Điều 8. Giá đất phi nông nghiệp.

1. Giá đất ở:

a) Bảng giá đất ở tại nông thôn: gồm có:

a1. Giá đất ở tại các xã thuộc thành phố Nha Trang

Đơn vị tính: đồng/m^2

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Loại 1	1.000.000	500.000	250.000
Loại 2	600.000	300.000	200.000
Loại 3	300.000	200.000	150.000

a2. Giá đất ở tại nông thôn ven trục giao thông chính

Đơn vị tính: đồng/m^2

Loại đường	Xã đồng bằng	Xã miền núi
Loại 1	1.600.000	800.000
Loại 2	800.000	400.000
Loại 3	400.000	200.000

a3. Giá đất ở tại các xã (trừ các xã thuộc thành phố Nha Trang và khu vực đất ven trục giao thông chính)

Đơn vị tính: đồng/m^2

Vị trí	Xã đồng bằng		Xã miền núi	
	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 1	Khu vực 2
Vị trí 1	150.000	110.000	40.000	30.000
Vị trí 2	110.000	80.000	30.000	22.000
Vị trí 3	80.000	60.000	22.000	15.000

b) Giá đất ở tại đô thị: gồm có

b1. Giá đất ở tại các phường thuộc thành phố Cam Ranh và thị xã Ninh Hòa

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	3.000.000	1.560.000	1.300.000	600.000	300.000
Loại 2	1.800.000	960.000	800.000	400.000	200.000
Loại 3	1.000.000	600.000	500.000	250.000	180.000
Loại 4	600.000	420.000	350.000	200.000	150.000
Loại 5	400.000	240.000	200.000	150.000	120.000

b2. Giá đất ở tại thị trấn Diên Khánh huyện Diên Khánh

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	4.000.000	2.200.000	1.600.000	800.000	400.000
Loại 2	2.600.000	1.640.000	1.000.000	600.000	300.000
Loại 3	1.700.000	1.020.000	850.000	425.000	250.000
Loại 4	1.000.000	660.000	550.000	270.000	180.000
Loại 5	600.000	480.000	400.000	200.000	150.000
Loại 6	400.000	288.000	240.000	160.000	120.000

b3. Giá đất ở tại thị trấn Vạn Giã, huyện Vạn Ninh

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	2.400.000	1.200.000	1.000.000	450.000	280.000
Loại 2	1.500.000	780.000	650.000	300.000	180.000
Loại 3	850.000	516.000	430.000	200.000	130.000
Loại 4	500.000	288.000	240.000	130.000	110.000
Loại 5	250.000	156.000	130.000	110.000	100.000

b4. Giá đất ở tại thị trấn Cam Đức huyện Cam Lâm

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	1.700.000	950.000	750.000	500.000	300.000
Loại 2	1.100.000	700.000	500.000	300.000	250.000
Loại 3	600.000	420.000	280.000	230.000	200.000

Loại 4	400.000	280.000	200.000	170.000	140.000
Loại 5	250.000	180.000	150.000	130.000	100.000

b5. Giá đất ở tại thị trấn Tô Hạp huyện Khánh Sơn

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
Loại 1	330.000	198.000	110.000
Loại 2	220.000	110.000	66.000
Loại 3	110.000	66.000	44.000

b6. Giá đất ở tại thị trấn Khánh Vĩnh, huyện Khánh Vĩnh

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**
Loại 1	600.000	300.000	150.000
Loại 2	480.000	240.000	100.000
Loại 3	240.000	120.000	50.000

b7. Giá đất ở tại các phường thành phố Nha Trang

Đơn vị tính: đồng/m²

Loại đường	**Vị trí 1**	**Vị trí 2**	**Vị trí 3**	**Vị trí 4**	**Vị trí 5**
Loại 1	18.000.000	9.600.000	8.000.000	4.000.000	1.800.000
Loại 2	12.500.000	6.720.000	5.600.000	3.000.000	1.400.000
Loại 3	8.700.000	4.800.000	4.000.000	2.000.000	1.000.000
Loại 4	6.000.000	3.600.000	3.000.000	1.500.000	800.000
Loại 5	4.000.000	2.400.000	2.000.000	1.000.000	700.000
Loại 6	2.500.000	1.500.000	1.250.000	700.000	600.000
Loại 7	1.500.000	900.000	750.000	600.000	550.000
Loại 8	1.000.000	840.000	700.000	550.000	500.000
Đảo	270.000				

Giá đất ở tại các đảo thuộc thành phố Nha Trang, áp dụng thống nhất một mức giá cho toàn bộ diện tích đất trên đảo.

2. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp

a) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được quy định bằng 30% giá đất ở cùng vị trí nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c Khoản này (trừ giá đất quy định tại điểm b Khoản này và giá đất tính đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm)

b) Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Giá đất
1	Khu công nghiệp vừa và nhỏ Đắc Lộc, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang	444.753
2	Cụm khu công nghiệp vừa và nhỏ Diên Phú, xã Diên Phú, huyện Diên Khánh	246.032
3	Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Suối Tân, huyện Cam lâm	213.234

c) Bảng giá tối thiểu của đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

Đơn vị tính: đồng/m^2

STT	Địa bàn	Phân loại	Giá đất
1	Các phường thuộc Thành phố Nha Trang (trừ các đảo)	Đô thị loại I	200.000
2	Các phường thuộc Thành phố Cam Ranh (trừ các đảo)	Đô thị loại III	40.000
3	Phường Ninh Hiệp (Thị xã Ninh Hòa), Thị trấn Vạn Giã (huyện Vạn Ninh); Thị trấn Diên Khánh (Huyện Diên Khánh)	Đô thị loại IV	32.000
4	Thị trấn các huyện: Cam Lâm, Khánh Sơn, Khánh Vĩnh; Các xã: Đại Lãnh (huyện Vạn Ninh), Ninh Sim (TX Ninh Hòa), Suối Tân (huyện Cam Lâm), Suối Hiệp (huyện Diên Khánh); Các phường còn lại của TX Ninh Hòa	Đô thị loại V	12.000
5	Các xã đồng bằng còn lại (trừ thôn miền núi)	xã đồng bằng	8.000
6	Các xã miền núi, thôn miền núi của các xã đồng bằng	xã miền núi	2.000

d) Giá đất trong khu kinh tế Vân Phong: áp dụng theo bảng giá đất của Thị xã Ninh Hòa và huyện Vạn Ninh.

Điều 9. Giá đất đối với các loại đất mà Chính phủ không quy định khung giá:

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật), áp dụng bằng giá đất ở cùng vị trí đã được quy định tại các Phụ lục kèm theo Quy định này.

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp), áp dụng bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được quy định tại các Phụ lục kèm theo Quy định này.

3. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bằng giá đất nuôi trồng thủy sản tại Điều 7 Quy định này; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản thì áp dụng bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp liền kề hoặc giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề) đã được quy định tại các Phụ lục kèm theo Quy định này.

4. Đối với đất khai thác khoáng sản: áp dụng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại vị trí thấp nhất trong cùng vùng (trong cùng địa bàn xã, phường).

5. Đối với các loại đất nông nghiệp khác theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP, áp dụng bằng giá các loại đất nông nghiệp liền kề tại bảng giá đất nông nghiệp tại Điều 5 Quy định này.

6. Đối với các loại đất khác chưa được quy định tại bản Quy định này, tuỳ theo điều kiện cụ thể, UBND tỉnh sẽ căn cứ vào giá của các loại đất liền kề để quy định mức giá theo các quy định hiện hành.

Điều 10. Bảng giá đất ở cụ thể đối với các huyện, thị xã, thành phố.

Mỗi địa bàn cấp huyện giá đất ở được quy định cụ thể cho từng vị trí theo các khu vực: đô thị, nông thôn (ven trục giao thông chính và các xã). Các phụ lục kèm theo Quy định này gồm:

1. Phụ lục giá đất thành phố Nha Trang:

- Phụ lục 2.1: Bảng giá đất các phường thuộc thành phố Nha Trang

- Phụ lục 2.2: Bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính

- Phụ lục 2.3: Bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc thành phố Nha Trang

2. Phụ lục giá đất thành phố Cam Ranh:

- Phụ lục 3.1: Bảng giá đất các phường thuộc thành phố Cam Ranh

- Phụ lục 3.2: Bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính thành phố Cam Ranh

- Phụ lục 3.3: Bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc thành phố Cam Ranh

3. Phụ lục giá đất huyện Cam Lâm:

- Phụ lục 4.1: Bảng giá đất thị trấn Cam Đức

- Phụ lục 4.2: Bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính huyện Cam Lâm.

- Phụ lục 4.3: Bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc huyện Cam Lâm

4. Phụ lục giá đất huyện Diên Khánh:

- Phụ lục 5.1: Bảng giá đất thị trấn Diên Khánh

- Phụ lục 5.2: Bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính huyện Diên Khánh.

- Phụ lục 5.3: Bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc huyện Diên Khánh

5. Phụ lục giá đất thị xã Ninh Hòa:

- Phụ lục 6.1: Bảng giá đất các phường thuộc thị xã Ninh Hòa

- Phụ lục 6.2: Bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính thị xã Ninh Hòa

- Phụ lục 6.3: Bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc thị xã Ninh Hòa

6. Phụ lục giá đất huyện Vạn Ninh:

- Phụ lục 7.1: Bảng giá đất thị trấn Vạn Giã

- Phụ lục 7.2: Bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính huyện Vạn Ninh.

- Phụ lục 7.3: Bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc huyện Vạn Ninh

7. Phụ lục giá đất huyện Khánh Sơn:

- Phụ lục 8.1: Bảng giá đất thị trấn Tô Hạp

- Phụ lục 8.2: Bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính huyện Khánh Sơn.

- Phụ lục 8.3: Bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc huyện Khánh Sơn.

8. Phụ lục giá đất huyện Khánh Vĩnh:

- Phụ lục 9.1: Bảng giá đất thị trấn Khánh Vĩnh

- Phụ lục 9.2: Bảng giá đất tại nông thôn ven trục giao thông chính huyện Khánh Vĩnh.

- Phụ lục 9.3: Bảng giá đất phi nông nghiệp các xã thuộc huyện Khánh Vĩnh

Chương V
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn thực hiện Quy định này.

Giao Giám đốc Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh ban hành bảng đơn giá thuê đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp năm 2013 áp dụng trên địa bàn tỉnh theo nội dung Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ảnh về Sở Tài nguyên và Môi trường để hướng dẫn thực hiện hoặc báo cáo UBND tỉnh xem xét giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

, cụ thể:

-Các phường thuộc thành phố Nha Trang (trừ đảo) giá đất SXKDPNN được quy định bằng 40% giá đất ở cùng vị trí;

-Các phường thuộc thành phố Cam Ranh, các phường thuộc thị xã Ninh Hòa, thị trấn thuộc các huyện đồng bằng và các xã thuộc thành phố Nha Trang (trừ đảo của các địa bàn này) giá đất SXKDPNN bằng 35% giá đất ở cùng vị trí;

-Các đảo và khu vực còn lại của tỉnh, giá đất SXKDPNN bằng 30% giá đất ở cùng vị trí.

PHỤ LỤC 4.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH
(Thuộc huyện Cam Lâm)

Khung giá đất ở	
Loại đường	Giá đất
1	1,600,000
2	800,000
3	400,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất
I	**QUỐC LỘ 1A**			
1	Từ giáp ranh huyện Diên Khánh đến giáp khách sạn Sơn Trà	2	1.00	800,000
	Tiếp theo đến giáp ranh xã Suối Tân	2	1.14	912,000
2	Từ giáp ranh xã Suối Cát đến Cầu Lò Than	2	1.15	920,000
3	Tiếp theo đến đường ray xe lửa	1	1.15	1,840,000
4	Tiếp theo đến vườn cây Kim An	3	1.00	400,000
5	Tiếp theo đến giáp ranh xã Cam Hoà	3	1.10	440,000
6	Từ giáp ranh xã Cam Tân đến cầu Cửu Lợi	3	1.10	440,000
7	Tiếp theo đến giáp ranh xã Cam Hải Tây	2	0.70	560,000
8	Từ giáp ranh xã Cam Hoà đến giáp ranh thị trấn Cam Đức	2	1.19	952,000
9	Từ giáp ranh Thị trấn Cam Đức đến Lữ Hải Quân 101	2	1.35	1,080,000
10	Tiếp theo đến giáp ranh phường Cam Nghĩa, thị xã Cam Ranh	2	0.80	640,000
II	**ĐƯỜNG LẬP ĐỊNH - SUỐI MÔN (TỈNH LỘ 3)**			
1	Từ Quốc lộ 1 đến Ngã ba Lập Định - Suối Môn	3	0.60	240,000
2	Tiếp theo đến cầu Suối Sâu	3	0.50	200,000
3	Tiếp theo đến đường đi Hố Mây	3	0.70	280,000
4	Tiếp theo đến giáp đường WB2 đi Cam Thành Bắc	3	0.60	240,000
5	Từ đường WB2 đi Cam Thành Bắc đến giáp đường Yến Phi (ga Suối Cát)	3	0.60	240,000
6	Từ đường Yến Phi đến cầu Vĩnh Thái	3	1.10	440,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất
7	Tiếp theo đến đường đi xã Cam An Bắc	3	0.60	240,000
8	Tiếp theo đến hết trường THCS Hoàng Hoa Thám (xã Cam An Nam)	3	0.60	240,000
9	Tiếp theo đến ngã ba đường tránh xã Cam An Nam	3	1.10	440,000
10	Từ đường tránh xã Cam An Nam đến Tỉnh lộ 9	3	0.50	200,000
III	**TỈNH LỘ 9**			
1	Từ giáp ranh xã Cam Phước Đông, thành phố Cam Ranh đến cầu Đồng Lát 1	3	0.70	280,000
2	Đoạn còn lại	Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn		
IV	**HƯƠNG LỘ 4**			
1	Chợ Tân Xương 1 đến nhà bà Liễu	3	0.80	319,200
2	Từ nhà bà Liễu đến khu du lịch Hòn Bà	3	0.60	240,000
V	**HƯƠNG LỘ 39**			
	Từ Quốc lộ 1 đến Cầu 20	3	0.80	320,000
VI	**ĐƯỜNG MỸ CA - VĨNH CẨM**			
	Đoạn qua xã Cam An Nam	3	0.90	360,000
VII	**ĐƯỜNG TRẢNG É**			
	Đoạn qua xã Suối Cát - Suối Tân	3	0.60	240,000
VIII	**MỘT SỐ ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI CÁC XÃ**			
1	**CAM AN BẮC**			
	-Đường Trần Hưng Đạo			
	+ Từ đường ray xe lửa đến UBND xã Cam An Bắc	3	0.60	240,000
	+ Từ UBND xã Cam An Bắc đến trụ sở thôn Tân An	3	0.50	200,000
2	**CAM HẢI ĐÔNG**			
2.1	-Đường từ cầu bê tông Cam Hải đến giáp đại lộ Nguyễn Tất Thành	3	0.80	320,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất
2.2	- Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ giáp ranh xã Phước Đồng đến giáp khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh	2	1.20	960,000
2.3	Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh (toàn bộ khu vực phía Đông đường Nguyễn Tất Thành)	2	1.20	960,000
	Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh (toàn bộ khu vực phía Tây đường Nguyễn Tất Thành - trong phạm vi 100m tính từ đường Nguyễn Tất Thành)	2	0.96	768,000
	Phần còn lại của khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh (trên 100m) tính theo giá đất ở nông thôn			
3	**CAM HẢI TÂY**			
3.1	-Đường Cửu Lợi (Quốc lộ 1 cũ)	3	1.40	560,000
3.2	- Quốc lộ 1 đi Cam Hiệp Bắc			
	+ Từ giáp ranh thị trấn Cam Đức đến nhà ông Nguyễn Thành Đạt	3	1.00	400,000
	+ Từ nhà ông Nguyễn Thành Đạt – Giáp ranh xã Cam Hiệp Bắc	3	0.80	320,000
3.3	- Quốc lộ 1A đi Cam Hải Đông (đường Đinh Tiên Hoàng)	1	0.74	1,184,000
3.4	- Đường qua Trạm Y tế xã Cam Hải Tây			
	+ Từ Quốc lộ 1A đến giáp ranh Trạm Y tế xã Cam Hải Tây	3	0.80	320,000
	+ Từ giáp ranh Trạm Y tế xã Cam Hải Tây đến giáp nhà ông Bảo	3	0.55	220,000
3.5	- Đường thôn Tân Hải			
	+ Từ cổng làng văn hoá đến giáp đường xuống cầu Gỗ	3	0.80	320,000
	+ Từ nhà ông Kính đến nhà ông Nhạc	3	0.55	220,000
4	**CAM HIỆP BẮC**			
	Từ ngã ba đường Lập Định - Suối Môn đi Quốc lộ 1A (Nguyễn Công Trứ)			
	+ Từ ngã ba Lập Định - Suối Môn đến cổng làng văn hoá thôn Trung Hiệp 1	3	1.00	400,000
	+ Từ cổng làng văn hoá thôn Trung Hiệp 1 đến giáp ranh xã Cam Hải Tây	3	0.80	320,000
5	**CAM HIỆP NAM**			
5.1	- Từ đường Lập Định-Suối Môn đi Quốc lộ 1A (Đồng Bà Thìn, xã Cam Thành Bắc)			
	+ Từ đường Lập Định - Suối Môn đến nhà ông Võ Thu	3	0.90	360,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất
	+ Đoạn tiếp theo đến giáp xã Cam Thành Bắc	3	0.70	280,000
5.2	- Đường xã Cam Hiệp Nam đi xã Cam Thành Bắc (WB2)			
	+ Từ đường Lập Định - Suối Môn đến giáp ranh xã Cam Thành Bắc	3	0.60	240,000
6	**CAM HOÀ**			
6.1	- Đường Cửu Lợi (Quốc lộ 1 cũ)	3	1.35	540,000
6.2	- Từ Ngã ba Lập Định - Suối Môn đến Hồ Cam Ranh	3	0.50	200,000
7	**CAM TÂN**			
7.1	-Đường thôn Vinh Bình: từ QL 1A đến nhà ông Hồ Văn Gần	3	0.50	200,000
7.2	-Đường Phú Bình 2 - Hồ Cam Ranh	3	0.60	240,000
8	**CAM THÀNH BẮC**			
8.1	-Đường Đồng Bà Thìn đi xã Cam Hiệp Nam			
	+ Từ Quốc lộ 1A đến đường vào hồ chứa nước nhà máy Đường và doanh trại Quân đội	3	1.10	440,000
	+ Từ đường vào hồ chứa nước nhà máy Đường và doanh trại Quân đội đến đường số 4 (hai bên đường)	3	0.90	360,000
	+ Đoạn tiếp theo (hai bên đường) đến giáp ranh xã Cam Hiệp Nam	3	0.70	280,000
8.2	-Đường vào Nhà máy đường: từ QL1A đến nhà máy đường	3	0.90	360,000
8.3	-Đường xã Cam Thành Bắc đi xã Cam Hiệp Nam (WB2)			
	+ Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba đường lên đền Phật Mẫu	3	0.90	360,000
	+ Từ ngã ba đường lên đền Phật Mẫu đến giáp xã Cam Hiệp Nam	3	0.60	240,000
8.4	-Đường Lam Sơn			
	+ Từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Bông	3	0.90	360,000
	+ Đoạn còn lại	3	0.70	280,000

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất

khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 5.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH

(Thuộc huyện Diên Khánh)

Khung giá đất ở	
Loại đường	**Giá đất**
1	1,600,000
2	800,000
3	400,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số
I	**QUỐC LỘ 1 A**			
1	Từ giáp ranh xã Vĩnh Phương đến UBND xã Diên Phú	1	0.70	1,120,000
2	Từ UBND xã Diên Phú đến giáp ranh thị trấn Diên Khánh	1	1.00	1,600,000
3	Từ Cầu Mới đến đường liên xã Diên An	1	1.30	2,080,000
4	Từ Tỉnh lộ 2 và ranh giới thị trấn và Diên Thạnh đến Cầu Lùng	1	1.50	2,400,000
5	Từ cầu Lùng đến nhà máy Festi	1	0.70	1,120,000
6	Từ nhà máy Festi đến đường vào Hội Xương	1	0.85	1,360,000
7	Đoạn còn lại đến giáp xã Suối Cát	1	0.70	1,120,000
II	**TỈNH LỘ 2**			
1	Từ Quốc lộ 1 đến ngã tư đường vào trường tiểu học Diên Thạnh (đối diện đường vào cổng Tiền)	1	0.95	1,520,000
2	Tiếp theo đến Cầu Hà Dừa	1	0.85	1,360,000
3	Từ Cầu Hà Dừa đến hết Trường Tiểu học Diên Lạc và đến đường hẻm vào thôn Trường Lạc	2	1.00	800,000
4	Tiếp theo đến Cống Bà Chắc	2	1.10	880,000
5	Từ Cống Bà Chắc đến ngã tư Bót Bà Lá	2	0.90	720,000
6	Từ ngã tư Bót Bà Lá đến cầu Đôi	2	1.00	800,000
7	Từ cầu Đôi đến cầu Ồ Ồ	2	0.70	560,000
8	Từ cầu Ồ Ồ đến đường vào xã Diên Đồng và đến Xí nghiệp gạch ngói Tuynen	3	1.00	400,000
9	Từ xí nghiệp gạch ngói Tuynen (theo TL 2) đến giáp ranh huyện Khánh Vĩnh	3	0.75	300,000
III	**TỈNH LỘ 8**			
1	Từ Quốc lộ 1A đến ngã tư đường vào UBND xã Diên Điền - Nguyễn Khắc Diện	1	0.85	1,360,000
2	Từ ngã tư đường vào UBND xã Diên Điền đến ngã ba đường vào UBND xã Diên Sơn - hết nhà Bác sỹ Loan	1	0.74	1,184,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số
3	Từ ngã ba đường vào UBND xã Diên Sơn - nhà Bác sỹ Loan, đến nhà ông Nguyễn Lệ, đối diện nhà bà Ly (cuối ranh thị trấn Diên Khánh)	2	1.27	1,016,000
4	Từ giáp nhà ông Nguyễn Lệ (Diên Sơn) và nhà bà Ly (cuối ranh thị trấn Diên Khánh) đến mỏ đá Hòn Ngang	2	1.00	800,000
5	Từ UBND xã Diên Xuân và Hợp tác xã nông nghiệp Diên Xuân đến ngã ba đi Diên Đồng và hết nhà ông Cù Văn Thành	3	1.00	400,000
6	Những đoạn còn lại của Tỉnh lộ 8	Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn		
IV	**ĐƯỜNG 23/10**			
1	Từ cầu Ông Bộ đến ngã tư thông tin cũ	1	1.40	2,240,000
2	Từ ngã tư thông tin cũ đến hết địa phận xã Diên An (giáp ranh xã Diên An và thị trấn Diên Khánh (xưởng tôn Thành Dũng))	1	1.62	2,592,000
V	**ĐƯỜNG CẦU LÙNG - KHÁNH LÊ**			
1	Đoạn qua xã Diên Thạnh	2	1.50	1,200,000
2	Đoạn qua xã Diên Lạc - Diên Bình	2	1.00	800,000
3	Đoạn qua xã Diên Hòa	2	0.90	720,000
4	Đoạn qua xã Diên Thọ	2	0.70	560,000
VI	**MỘT SỐ ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TRONG HUYỆN**			
1	Từ Quốc lộ 1A qua sân phơi xã Diên Thạnh đến Tỉnh lộ 2	2	1.00	800,000
2	Từ tiếp giáp đường 23/10 đến hết chợ Diên An (bên phải) và Kho Hợp tác xã nông nghiệp Diên An (bên trái)	2	1.50	1,200,000
3	Từ nhà bà Ân (bên phải) và từ kho Hợp tác xã nông nghiệp Diên An (bên trái) đến tiếp giáp Trường trung học cơ sở Trần Nhân Tông (bên phải) bên trái giáp đường Gò Miễu - Cầu Duối	2	0.80	640,000
4	Đường Chu Văn An (đoạn qua xã Diên Toàn)	2	0.9	720,000

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 8.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH
(Thuộc huyện Khánh Sơn)

Khung giá đất ở	
Loại đường	**Giá đất**
1	800,000
2	400,000
3	200,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số
I	**TỈNH LỘ 9**			
1	**Đoạn qua xã Ba Cụm Bắc**			
1.1	Đoạn từ đỉnh đèo đến giáp quán bà Thúy (cây da)	3	0.70	140,000
1.2	Đoạn từ quán bà Thúy (cây da) đến Nghĩa trang liệt sĩ	3	0.70	140,000
1.3	Đoạn từ Nghĩa trang liệt sĩ đến đầu giáp ranh giới giữa thị trấn Tô Hạp và xã Ba Cụm Bắc	3	1.00	200,000
2	**Đoạn qua xã Sơn Bình**			
2.1	Đoạn từ ngã ba đường cầu Gỗ đến cầu Sơn Bình	3	0.70	140,000
2.2	Đoạn từ cầu Sơn Bình đến giáp xã Sơn Lâm	3	0.65	130,000
3	**Đoạn qua xã Sơn Lâm**			
3.1	Đoạn từ giáp ranh xã Sơn Bình đến nhà ông Bùi Dần, thôn Cam Khánh	3	0.65	140,000
3.2	Đoạn từ nhà ông Bùi Dần, thôn Cam Khánh đến cầu tràn KoRóa	3	0.70	140,000
3.3	Đoạn từ cầu tràn KoRóa đến giáp ranh xã Thành Sơn	3	0.70	140,000
4	**Đoạn qua xã Thành Sơn**	3	0.70	140,000
4.1	Đoạn từ cuối thôn HaNit xã Sơn Lâm đến thôn A pa1	3	0.70	140,000
4.2	Đoạn từ thôn A pa1 đến giáp ranh giới xã Phước Bình, huyện Bắc Ái, Ninh Thuận	3	0.70	140,000

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số
	khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.			

PHỤ LỤC 9.2

Khung giá đất ở	
Loại đường	Giá đất
1	800,000
2	400,000
3	200,000

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH
(Thuộc huyện Khánh Vĩnh)

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số
I	**TỈNH LỘ 2**			
1	Từ giáp ranh huyện Diên Khánh đến cống Bà Nháp	3	0.80	160,000
2	Từ cống bà Nháp đến Trung tâm dạy nghề huyện Khánh Vĩnh (km 21)	3	1.00	200,000
3	Từ Km 27 (đầu xã Cầu Bà) đến đỉnh đèo thôn Đá Trắng	3	0.55	110,000
4	Từ đỉnh đèo thôn Đá Trắng đến cống Mang Ung hết đất ông Cao A Xi (thửa 01, tờ 14) và ông Cao Xi Nghí (thửa 08, tờ 18)	3	0.60	120,000
5	Từ cống Mang Ung hết đất ông Cao A Xi (thửa 01, tờ 14) và ông Cao Xi Nghí (thửa 08, tờ 18) đến đầu cây xăng Phú Khánh (thửa 29, tờ 13) và hết đất ông Cao Ba Thương (thửa 70, tờ 13)	3	1.10	220,000
6	Tiếp theo đến Km 37 hết đất ông Cao Ty (thửa 23, tờ 12) và hết đất ông Nguyễn Đình Cơ (thửa 36, tờ 12)	3	1.20	240,000
II	**TỈNH LỘ 8**			
1	Từ giáp ranh huyện Diên Khánh đến Cầu Suối Tre (xã Khánh Đông)	3	0.60	120,000
2	Từ Cầu Suối Tre (xã Khánh Đông) đến Cầu Ông Tráng (giáp xã Khánh Bình)	3	0.85	170,000
3	Từ Cầu Ông Tráng (giáp xã Khánh Bình) đến Cầu Cà Hon thôn Bến Lễ	3	1.00	200,000
4	Từ Cầu Cà Hon thôn Bến Lễ đến ngã ba vào Xóm Nước Nóng	3	0.60	120,000
5	Từ ngã ba vào Xóm Nước Nóng đến giáp ranh huyện Ninh Hoà (Dốc Chè)	3	0.50	100,000
III	**TỈNH LỘ 8B**			
1	Từ ngã ba Tỉnh Lộ 8 (Chợ Khánh Bình) đến ngã ba vào nghĩa trang Khánh Bình	3	0.65	130,000
2	Từ ngã ba vào nghĩa trang Khánh Bình đến Cầu Bản Bắc Sông Giang xã Khánh Trung	3	0.60	120,000
3	Từ Cầu bản Bắc Sông Giang xã Khánh Trung đến Cầu Suối Lách xã Khánh Trung	3	0.75	150,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số
4	Từ Cầu Suối Lách đến ngã ba thôn A Xay (ngã ba trong)	3	0.60	120,000
5	Từ ngã ba thôn A Xay đến Cầu Thác Ngựa	3	0.70	140,000
IV	**ĐƯỜNG KHÁNH LÊ - LÂM ĐỒNG**			
1	Từ Km 37 hết đất ông Cao Ty (thửa 23, tờ 12) và hết đất ông Nguyễn Đình Cơ (thửa 36, tờ 12) đến giáp Cầu Bến Lội	3	1.25	250,000
2	Từ Cầu Bến Lội đến cuối thôn Bố Lang (Km 42)	3	1.30	260,000
3	Từ hết thôn Bố Lang (km 42) đến giáp ranh tỉnh Lâm Đồng	3	0.50	100,000
V	**ĐƯỜNG CẦU LÙNG - KHÁNH LÊ (Đoạn qua huyện Khánh Vĩnh)**			
1	Đoạn từ ranh giới huyện Diên Khánh (giáp xã Sông Cầu) đến ranh giới thị trấn Khánh Vĩnh	3	0.90	180,000
VI	**HƯƠNG LỘ 62**			
1	Từ Ngã ba Sông Cầu đến Ngã ba xuống Nghĩa Trang và nhà ông Tư Cao	3	0.70	140,000
2	Từ Ngã ba xuống Nghĩa Trang và nhà ông Tư Cao đến Thôn Nước Nhĩ xã Khánh Phú (giáp xã Diên Tân, huyện Diên Khánh)	3	0.50	100,000
VII	**ĐƯỜNG KHÁNH BÌNH - KHÁNH HIỆP**			
1	Đoạn đi qua xã Khánh Bình: từ ngã ba UBND xã Khánh Bình đến ranh giới xã Khánh Hiệp	3	0.55	110,000
2	Đoạn đi qua xã Khánh Hiệp:			
	từ đầu ranh giới xã Khánh Hiệp đến hết đất ông Ni Ê Y Hiếu (thửa 05, tờ 58) và bà Đ Rao H Ruôn (thửa 10, tờ 58)	3	0.50	100,000
	tiếp theo đến hết đất ông Hoàng Ngọc Kiểm (thửa 10, tờ 51) và ông Hoàng Văn Thần (thửa 03, tờ 51)	3	0.55	110,000
	tiếp theo đến hết đất ông Cao Văn Thượng (thửa 01, tờ 45) và bà Mấu Thị Thuynh (thửa 07, tờ 45)	3	0.50	100,000

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 7.2

Khung giá đất ở	
Loại đường	Giá đất
1	1,600,000
2	800,000
3	400,000

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH
(Thuộc huyện Vạn Ninh)

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số
I	**Đường Quốc lộ 1 A**			
1	Từ giáp Ninh Hoà đến Cầu Xuân Tự	3	0.80	320,000
2	Từ Cầu Xuân Tự đến chân Dốc Thị phía Nam	3	1.20	480,000
3	Từ Chân Dốc Thị phía Nam đến hết chân Dốc Thị phía Bắc	3	0.80	320,000
4	Từ chân Dốc Thị phía Bắc đến hết Cống cầu 6	2	0.80	640,000
5	Từ Cầu 6 đến giáp ranh cầu Hiền Lương	2	1.00	800,000
6	Từ Chắn Giã đến Cầu Chà Là	2	1.20	960,000
7	Từ cầu Chà Là đến chân Dốc Ké	3	1.40	560,000
8	Từ chân Dốc Ké đến đường vào Ga Tu Bông	3	1.20	480,000
9	Từ đường vào ga Tu Bông đến đường vào nghĩa địa Tân Phước	3	1.20	480,000
10	Từ Nghĩa địa Tân Phước đến đường vào Đầm Môn	2	1.00	800,000
11	Từ cống chân đèo Cổ Mã (phía Bắc) đến Cầu Đông Đại Lãnh	1	1.50	2,400,000
II	**Các đường tiếp giáp Quốc lộ 1A thuộc xã Vạn Hưng, Vạn Lương và Đại Lãnh**			
1	Từ QL 1A đến cống gần chợ Xuân Tự	3	1.20	480,000
2	Từ cống gần chợ Xuân Tự đến ngã tư nhà dù (xã Vạn Hưng)	3	1.00	400,000
3	Từ ngã tư nhà dù đến QL1 A (UBND xã Vạn Hưng cũ)	3	1.00	400,000
4	Từ ngã tư nhà dù đến ngã 3 K 18 (xã Vạn Hưng)	3	0.80	320,000
5	Từ QL 1A đến xóm Gò Cát (xã Vạn Hưng)	3	0.80	320,000
6	Từ ngã 3 K 18 đến QL1A (xã Vạn Hưng và Vạn Lương)			
	-Đoạn từ ngã 3 K18 đến hết thửa đất nhà bà Trần Thị Thu	3	0.60	240,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số
	-Đoạn tiếp theo đến QL 1A	3	0.80	320,000
7	Từ giáp QL1A gần Cầu Hiền Lương đến cầu Vông 1(xã Vạn Lương)			
	-Đoạn giáp QL1A (gần Cầu Hiền Lương) đến Đường sắt (xã Vạn Lương)	2	0.80	640,000
	-Đoạn tiếp theo đến cầu Vông 1 (xã Vạn Lương)	3	1.20	480,000
8	Từ giáp QL1A (chợ Tân Đức cũ) đến đường sắt (xã Vạn Lương)	3	1.30	520,000
9	Từ chắn đường sắt đến Trường Tiểu học Đại Lãnh 2 (xã Đại Lãnh)	3	1.40	560,000
III	**Đường Nguyễn Huệ**			
1	Từ Cầu Huyện đến UBND xã Vạn Thắng	2	1.40	1,120,000
2	Từ ngã 3 gần UBND xã Vạn Thắng đến cầu Sông Gốc (xã Vạn Thắng)	2	0.90	720,000
3	Từ cầu Sông Gốc (xã Vạn Thắng) đến ngã 3 Ninh lâm (xã Vạn Khánh).	3	1.20	480,000
4	Từ ngã 3 Ninh Lâm đến cầu Ngòi Ngàn (xã Vạn Khánh)	3	1.20	480,000
5	Từ cầu Ngòi Ngàn đến ngã 3 chợ Vạn Khánh (xã Vạn Khánh)			
	-Đoạn từ cầu Ngòi Ngàn đến cống trường THPT Tô Văn Ơn	2	0.80	640,000
	-Đoạn từ cống trường THPT Tô Văn Ơn đến ngã 3 chợ Vạn Khánh	2	1.00	800,000
6	Từ ngã 3 chợ Vạn Khánh đến ngã tư Tu Bông (xã Vạn Long và Vạn Khánh)	1	0.90	1,440,000
7	Từ ngã tư Tu Bông đến UBND xã Vạn Phước (xã Vạn Phước)	1	1.00	1,600,000
8	Từ UB xã Vạn Phước đến ngã tư Gò Ký (xã Vạn Phước)	3	1.00	400,000
IV	**Đường Liên xã**			
1	Từ QL1A Vạn Bình đến đường Nguyễn Huệ -Vạn Thắng (đường liên xã Vạn Bình - Vạn Thắng)	3	1.20	480,000
2	Từ QL1A ngã 3 cây Duối đến phòng khám Tu Bông (liên xã Vạn Long - Vạn Phước)	2	1.80	1,440,000
V	**Đường đi Đầm Môn**	3	1.40	560,000
VI	**Đường Đầm Môn đi Sơn Đừng**	3	1.20	480,000

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 3.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH
(Thuộc thành phố Cam Ranh)

Khung giá đất ở	
Loại đường	Giá đất
1	1,600,000
2	800,000
3	400,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số
I	**QUỐC LỘ 1 ĐI QUA XÃ CAM THỊNH ĐÔNG**			
1	Từ giáp ranh phường Ba Ngòi đến hết sân bóng đá	2	0.90	720,000
2	Tiếp theo đến Trạm thu phí	2	1.00	800,000
3	Tiếp theo đến cầu Nước Mặn	3	1.00	400,000
4	Tiếp theo đến giáp ranh tỉnh Ninh Thuận	2	0.90	720,000
II	**QUỐC LỘ 27B**			
1	Từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	2	0.60	480,000
2	Tiếp theo đến giáp ranh xã Cam Thịnh Tây	3	0.60	240,000
3	Đoạn còn lại	Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn		
III	**TỈNH LỘ 3**			
1	Đoạn nhà ông Lê Đình Thuyết (giáp ranh xã Cam An Nam, Cam Lâm) đến rào chắn xe lửa	3	0.70	280,000
2	Từ rào chắn xe lửa đến đường tỉnh lộ 9	3	1.00	400,000
IV	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 9**			
1	Từ giáp phường Ba Ngòi đến đường ray số 2	3	1.10	440,000
2	Tiếp theo đến hết trụ sở UBND xã Cam Phước Đông	3	1.20	480,000
3	Tiếp theo đến giáp ranh xã Cam Phước Tây	3	1.40	560,000
V	**ĐƯỜNG MỸ CA - VĨNH CẨM**			

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số
1	Từ ngã ba đi vào chùa Ông Lão lên đến giáp đường số 2 Cam Thành Nam (Nguyễn Công Trứ)	2	0.75	600,000
2	Tiếp theo đến ngã ba đường vào chợ Cam Thành Nam (đường liên thôn số 3)	2	0.65	520,000
3	Tiếp theo đến đường vào mỏ đá	2	0.60	480,000
4	Đoạn còn lại	2	0.50	400,000
VI	**ĐƯỜNG SỐ 2 (**xã Cam Thành Nam)			
	Từ giáp đường Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm đến giáp ranh xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm	2	0.70	560,000
VII	**ĐƯỜNG SỐ 3 (**xã Cam Thành Nam)			
	Từ giáp đường Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm đến ngã tư đường vào chợ	3	1.00	400,000
VIII	**ĐƯỜNG SỐ 16** (xã Cam Thành Nam)			
	Từ đường số 2 đến ngã ba (nhà ông Nguyễn Thu)	3	0.60	240,000
IX	**ĐƯỜNG MỸ THANH - CAM LẬP**			
	Từ quốc lộ 1 đến ngã ba Bình Lập - Bình Tiên	3	0.80	320,000
X	**ĐƯỜNG LÊN XÃ CAM THỊNH ĐÔNG - CAM THỊNH TÂY**	3	0.60	240,000
XI	**ĐƯỜNG ĐẤT LIÊN THÔN XÃ CAM THỊNH ĐÔNG - CAM LẬP** (điểm đầu giáp đường Mỹ Thanh - Cam Lập đường chính đến cầu Bến Ván)	3	0.60	240,000
XII	**ĐƯỜNG SỐ 2 LIÊN THÔN QUẢNG PHÚC - QUẢNG HÒA**			
1	Từ Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm đến ngã 4 nhà ông Bùi Tấn Ca	3	0.60	240,000
2	Ngã 4 nhà ông Bùi Tấn Ca đến giáp ranh xã Cam Thành Bắc, huyện Cam Lâm	Đất phi nông nghiệp tại nông thôn: vị trí 1, khu vực 1, hệ số 1,3		
XIII	**ĐƯỜNG VÀO CHÙA ÔNG LÃO**	3	0.8	320,000

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm

PHỤ LỤC 2.2

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH
(thuộc thành phố Nha Trang)

Khung giá đất ở	
Loại đường	**Giá đất**
1	1,600,000
2	800,000
3	400,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất
1	**Quốc lộ 1 đi qua xã Vĩnh Phương**			
1.1	Từ giáp địa phận huyện Diên Khánh đến đường vào nghĩa trang xã Vĩnh Phương	1	0.70	1,120,000
1.2	Từ đường vào nghĩa trang xã Vĩnh Phương đến đường vào thôn Đắc Lộc	1	0.90	1,440,000
1.3	Từ đường vào thôn Đắc Lộc đến Nam đèo Rù Rì	1	1.25	2,000,000
2	**Quốc lộ 1 đi qua xã Vĩnh Lương**			
2.1	Từ ngã ba đèo Rù Rì đến tiếp giáp Tịnh xá Ngọc Tòng và Xưởng chế biến của Công ty Đại Thuận	1	0.80	1,280,000
2.2	Từ Tịnh xá Ngọc Tòng và Xưởng chế biến của Công ty Đại Thuận đến giáp ngã ba đoạn nối Phạm Văn Đồng với Quốc lộ 1A	1	1.00	1,600,000
2.3	Đoạn tiếp theo đến giáp thị xã Ninh Hòa	2	1.00	800,000
3	**Đường Nguyễn Xiển từ chắn đường sắt đến Quốc lộ 1A (xã Vĩnh Phương)**	1	1.25	2,000,000
4	**Đoạn nối từ đường Phạm Văn Đồng đến Quốc lộ 1A (xã Vĩnh Lương)**			
4.1	Từ giáp ranh phường Vĩnh Hòa đến Trạm Thanh niên xung kích số 9 thành phố Nha Trang	1	1.25	2,000,000
4.2	Từ Trạm Thanh niên xung kích số 9 thành phố Nha Trang đến Quốc lộ 1A (xã Vĩnh Lương)	1	1.30	2,080,000
5	**Quốc lộ 1C (đoạn cải tuyến đèo Rù Rì qua xã Vĩnh Lương)**			
5.1	Từ Quốc lộ 1A đến giáp phường Vĩnh Hòa	1	1.25	2,000,000
6	**Đại lộ Nguyễn Tất Thành**			
6.1	Từ Nam Cầu Bình Tân đến hết Khu dân cư Hòn Rớ 1	1	1.60	2,560,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất
6.2	Tiếp theo đến nhánh rẽ đường vào thôn Phước Trung (nay là thôn Phước Thủy, trừ đoạn qua khu tái định cư Hòn Rớ 2)	1	0.70	1,120,000
6.3	Từ nhánh rẽ đường vào thôn Phước Trung (nay là thôn Phước Thủy) đến đường vào Trại giam Công an tỉnh	1	0.85	1,360,000
6.4	Từ đường vào Trại giam Công an tỉnh đến giáp Ngã ba Chợ Chiều	1	0.90	1,440,000
6.5	Từ Ngã ba Chợ Chiều đến hết Khu Du lịch giải trí Sông Lô	1	1.00	1,600,000
6.6	Từ sau khu du lịch giải trí Sông Lô đến giáp xã Cam Hải Đông	2	1.20	960,000

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 6.2

ẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍN

(Thuộc thị xã Ninh Hoà)

Khung giá đất ở	
Loại đường	Giá đất
1	1,600,000
2	800,000
3	400,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số
I	**DỌC ĐƯỜNG QUỐC LỘ IA**			
1	Từ cổng trước nhà ông Kế đến đường Trần Quý Cáp (ngã ba trong)	2	0.90	720,000
2	Từ đường tỉnh lộ 1A đến giáp đường vào nghĩa trang	2	0.80	640,000
3	Từ phía Bắc đường vào Nghĩa Trang đến phía Nam cầu Lạc An	3	0.90	360,000
4	Từ phía Bắc cầu Lạc An đến hết trụ sở UBND xã Ninh An	2	1.00	800,000
5	Phần còn lại	3	0.90	360,000
II	**DỌC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 26**			
1	Từ chắn xe lửa đến phía Đông cầu Bến Gành	2	1.00	800,000
2	Từ phía Tây cầu Bến Gành đến giáp ranh xã Ninh Xuân	3	1.80	720,000
3	Từ giáp ranh xã Ninh Phụng đến km 12 (Đoạn qua xã Ninh Xuân)	3	0.80	320,000
4	Từ km 12 đến ngã ba Tỉnh lộ 6 (đường đi Ninh Trang)	Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn		
5	Từ ngã ba Tỉnh lộ 6 đến phía Đông cầu Dục Mỹ	3	0.80	320,000
6	Từ phía Tây cầu Dục Mỹ đến Cầu Hăm Bốn (Cầu 24):			
	Đoạn 1: Từ Tây cầu Dục Mỹ đến hết nhà ông Nguyễn Xuân Đường và Trường Trung đoàn 803	3	1.20	480,000
	Đoạn 2: Từ sau nhà ông Nguyễn Xuân Đường và trườngTrung đoàn 803 đến hết Cầu Hăm bốn (cầu 24)	3	0.80	320,000
7	Phần còn lại của Quốc lộ 26	Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn		

STT	TÊN ĐƯỜNG	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số
III	**TỈNH LỘ I**			
1	Từ Quốc lộ 1A đến cầu Lớn	3	0.60	240,000
2	Từ cầu Lớn đến giáp ranh phường Ninh Diêm	3	1.20	480,000
IV	**TỈNH LỘ IB**			
	Từ giáp Nhà máy Hyundai đến hết ngã ba Ninh Tịnh	3	0.60	240,000
V	**QUỐC LỘ 26B (đoạn qua các xã)**	3	0.65	260,000
VI	**TỈNH LỘ 7**			
	Từ Quốc lộ 1A đến đỉnh dốc Hòn Hấu (nhà ông Kỷ)	3	0.60	240,000

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 4.3

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Các xã thuộc huyện Cam Lâm)

Khung giá đất ở				
Xã	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đồng bằng	1	150,000	110,000	80,000
	2	110,000	80,000	60,000
Miền núi	1MN	40,000	30,000	22,000
	2MN	30,000	22,000	15,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG**						
1	**Cam An Bắc**						
1.1	Thôn Cửa Tùng		0.50	1	75,000	55,000	40,000
1.2	Thôn Hiền Lương		0.50	1	75,000	55,000	40,000
1.3	Thôn Triệu Hải		0.50	1	75,000	55,000	40,000
1.4	Thôn Thủy Ba		0.50	1	75,000	55,000	40,000
1.5	Thôn Tân An		0.50	2	55,000	40,000	30,000
2	**Cam An Nam**						
2.1	Thôn Vĩnh Đông		0.60	1	90,000	66,000	48,000
2.2	Thôn Vĩnh Nam		0.60	1	90,000	66,000	48,000
2.3	Thôn Vĩnh Trung		0.60	1	90,000	66,000	48,000
3	**Cam Hải Đông**						
3.1	Thôn Thủy Triều		1.60	1	240,000	176,000	128,000
3.2	Thôn Cù Hin		1.60	1	240,000	176,000	128,000
4	**Cam Hải Tây**						

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.1	Thôn Bắc Vĩnh	Khoảng giữa đường Quốc lộ 1 và Quốc lộ 1 cũ và đường từ Quốc lộ 1 cũ tại ngã 3 Bắc Vĩnh đến cầu Gỗ phạm vi 50m (hai bên đường)	1.80	1	270,000	198,000	144,000
		Đoạn còn lại	1.80	2	198,000	144,000	108,000
4.2	Thôn Bãi Giếng 2		1.80	1	270,000	198,000	144,000
4.3	Thôn Tân Hải		1.80	2	198,000	144,000	108,000
5	**Cam Hiệp Bắc**						
5.1	Thôn Trung Hiệp 1	Từ cầu Suối Sâu đến giáp ranh Trung Hiệp 2	0.60	1	90,000	66,000	48,000
		Từ cầu Suối Sâu đến giáp ranh Cam Hòa	0.60	2	66,000	48,000	36,000
5.2	Thôn Trung Hiệp 2		0.60	2	66,000	48,000	36,000
6	**Cam Hiệp Nam**						
6.1	Thôn Vĩnh Thái		0.70	1	105,000	77,000	56,000
6.2	Thôn Suối Cát		0.70	1	105,000	77,000	56,000
6.3	Thôn Quảng Đức		0.70	2	77,000	56,000	42,000
7	**Cam Hòa**						
7.1	Các thôn: Cửu Lợi 1, Cửu Lợi 2, Cửu Lợi 3, Văn Tứ Đông, Văn Tứ Tây	Khoảng giữa đường Quốc lộ 1A và Quốc lộ 1 cũ sâu 100m	1.40	1	210,000	154,000	112,000
		Các khu vực còn lại	1.40	2	154,000	112,000	84,000
7.2	Các thôn: Lập Định 1, Lập Định 2, Lập Định 3		1.40	2	154,000	112,000	84,000
8	**Cam Phước Tây**						
8.1	Thôn Văn Thủy 1		0.50	1	75,000	55,000	40,000
8.2	Thôn Văn Thủy 2		0.50	2	55,000	40,000	30,000
8.3	Thôn Tân Lập		0.60	2	66,000	48,000	36,000
9	**Cam Tân**						

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
9.1	Thôn Vinh Bình	Từ giáp Quốc lộ 1 đến tràn Suối Gỗ	0.80	1	120,000	88,000	64,000
		Các khu vực còn lại	0.80	2	88,000	64,000	48,000
9.2	Thôn Phú Bình 2	Từ Quốc lộ 1 đến đường ray xe lửa	0.80	1	120,000	88,000	64,000
		Các khu vực còn lại	0.80	2	88,000	64,000	48,000
9.3	Thôn Phú Bình 1		0.80	2	88,000	64,000	48,000
9.4	Thôn Xuân Lập		0.80	2	88,000	64,000	48,000
10	**Cam Thành Bắc**						
10.1	Thôn Tân Thành		1.00	1	150,000	110,000	80,000
10.2	Thôn Tân Quý		1.00	1	150,000	110,000	80,000
10.3	Thôn Tân Phú		1.00	1	150,000	110,000	80,000
10.4	Thôn Tân Sinh Đông	Khoảng giữa đường Đồng Bà Thìn- Suối Cát với đường Lam Sơn (ven đường Lam Sơn, cách 50m về phía Bắc)	1.00	1	150,000	110,000	80,000
		Đoạn còn lại	1.00	2	110,000	80,000	60,000
10.5	Thôn Tân Lập		1.00	2	110,000	80,000	60,000
10.6	Thôn Tân Sinh Tây		1.00	2	110,000	80,000	60,000
10.7	Thôn Suối Cam		1.00	1	150,000	110,000	80,000
10.8	Thôn Lam Sơn		1.00	1	150,000	110,000	80,000
11	**Suối Cát**						
11.1	Thôn Tân Xương 1		1.50	1	225,000	165,000	120,000
11.2	Thôn Tân Xương 2		1.50	2	165,000	120,000	90,000
11.3	Thôn Khánh Thành Bắc		1.50	1	225,000	165,000	120,000
11.4	Thôn Khánh Thành Nam		1.50	1	225,000	165,000	120,000
12	**Suối Tân**						
12.1	Thôn Dầu Sơn		2.40	1	360,000	264,000	192,000

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12.2	Thôn Đồng Cau		2.40	1	360,000	264,000	192,000
12.3	Thôn Cây Xoài		2.40	1	360,000	264,000	192,000
12.4	Thôn Vĩnh Phú		2.40	2	264,000	192,000	144,000
II	**CÁC XÃ VÀ THÔN MIỀN NÚI**						
1	**Cam Phước Tây**						
	Thôn Vân Sơn		0.80	1MN	32,000	24,000	17,600
2	**Sơn Tân**						
2.1	Thôn Suối Cốc		0.60	1MN	24,000	18,000	13,200
2.2	Thôn VaLy		0.60	2MN	18,000	13,200	9,000
3	**Suối Cát**						
3.1	Thôn Suối Lau 1		1.50	1MN	60,000	45,000	33,000
3.2	Thôn Suối Lau 2 và 3		1.50	2MN	45,000	33,000	22,500

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 5.3

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Các xã thuộc huyện Diên Khánh)

Khu vực	Khung giá đất ở		
	Vị trí		
	1	2	3
1	150,000	110,000	80,000
2	110,000	80,000	60,000
1MN	40,000	30,000	22,000
2MN	30,000	22,000	15,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
A1	**CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG**				
I	**Diên An**				
1	Đường từ tiếp giáp trường THCS Trần Nhân Tông và tiếp giáp đường Gò Miễu - Cầu Cháy (phía đối diện) đến đường liên xã Diên An - Diên Toàn	2.2	1	1	330,000
2	Đường ông Tước đến Sông Cái	2.2	1	1	330,000
3	Đường Thông Tin đến đình Phú Ân	2.2	1	1	330,000
4	Đường ông Kiểm đến Cây Duối (ngã tư Hồ Hiệp-gò Bà Đội)	2.2	1	1	330,000
5	Đường Cây Dầu Đôi đến ngã 3 xóm 4	2.2	1	1	330,000
6	Đường chợ Chiều đến Sông Cái	2.2	1	1	330,000
7	Đường tiếp giáp Quốc lộ 1A đến ngã 3 ông Kỳ	2.2	1	1	330,000
8	Đường từ kho Hợp tác xã nông nghiệp đến giáp nhà ông Khâm	2.2	1	1	330,000
9	Đường từ Gò Miễu đến Cầu Cháy và đến trạm bơm Cây Duối (2 bên đường)	2.2	1	2	242,000
10	Từ chùa Võ Kiện đến giáp cầu ông Nghệ	2.2	2	1	242,000
11	Từ chùa Võ Kiện đến cầu ông Trợ và đến nhà ông Thâu	2.2	2	1	242,000
12	Từ Cầu Cháy (giáp xã Vĩnh Trung) đến chùa Võ Kiện đến giáp Phước Trạch, giáp Đông Dinh	2.2	2	1	242,000
13	Đường từ quán Trương Hoa thôn An Ninh vào đến gò Củ Chi	2.2	2	2	176,000
14	Đường từ cầu ông Nghệ đến cầu ông Trợ	2.2	2	2	176,000
15	Từ Mẫu giáo thôn An Ninh đến nhà ông Đinh Hùng	2.2	2	2	176,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
16	Tất cả các đường trong khu Trài Dân (núi 9 Khúc-xóm 8)	2.2	2	2	176,000
17	Từ gò Củ Chi đến đường sắt	2.2	2	2	176,000
18	Từ trụ sở HTX/NN đến quán Sáu Lượng	2.2	1	2	242,000
19	Nhà ông Tôn đến đường bê tông xi măng xóm 4	2.2	1	2	242,000
20	Nhà ông Ái đến đường bê tông xi măng xóm 4	2.2	1	2	242,000
21	Từ khách sạn Ngọc Vi đến nhà ông Diện qua cà phê NiNa	2.2	1	2	242,000
22	Từ sân vận động đến nhà ông Minh đến nhà ông Đăng	2.2	1	2	242,000
23	Từ trụ sở Phú An Nam 1 đến Miếu cây gạo đến nhà ông Chuộng	2.2	1	2	242,000
24	Các tuyến đường nội xóm rộng 3m	2.2	1	3	176,000
II	**Diên Bình**				
1	Từ nhà ông Huỳnh Văn Thưa đến nhà ông Lê Kim Sơn (liên xã Diên Lạc - Diên Bình)	1.5	1	1	225,000
2	Từ nhà bà Huỳnh Thị Trị đến nhà ông Nguyễn Quý (liên xã Diên Thạnh - Diên Bình)	1.5	1	2	165,000
3	Từ nhà bà Nguyễn Thị Giai đến nhà ông Võ Tuất	1.5	2	2	120,000
4	Từ nhà ông Lê Đức đến nhà ông Hồ Sướng (thôn Lương Phước) tuyến đường liên xóm	1.5	2	2	120,000
5	Từ nhà ông Trương Văn Xiệt đến nhà ông Tỷ	1.5	2	2	120,000
6	Xóm lò gạch (thôn Lương Phước)	1.5	2	2	120,000
7	Từ nhà bà Lê Thị Lưỡng đến nhà bà Nguyễn Thị Ngội (N. Thành)	1.5	2	2	120,000
8	Từ nhà ông Đinh Công Thành đến nhà ông Đào Văn Đức	1.5	2	2	120,000
9	Từ nhà ông Nguyễn Tăng đến nhà ông Ngô Rồi (N.Thành)	1.5	2	2	120,000
10	Từ nhà ông Phạm Trung Tận đến nhà ông Nguyễn Chắt (N. Thành)	1.5	2	2	120,000
11	Từ nhà bà Tô Thị Thu đến nhà ông Nguyễn Lội (Hội Phước)	1.5	2	2	120,000
12	Từ nhà ông Huỳnh Minh Chính đến nhà ông Phạm Đình Thông (Hội Phước)	1.5	2	2	120,000
13	Từ nhà bà Đỗ Thị Hai đến đường Đồng Dừng	1.5	2	2	120,000
14	Đường xuống nhà Tư Họ	1.5	2	2	120,000
15	Đường vào Trại 1 và 2	1.5	2	2	120,000
16	Đường từ nhà ông Kính đến nhà ông Thành	1.5	2	2	120,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
17	Đường từ nhà ông Ưng đến nhà ông Mục	1.5	2	2	120,000
18	Đường từ nhà ông Lót đến nhà bà Muộn	1.5	2	2	120,000
19	Đường từ nhà ông Lý đến nhà ông Cũ	1.5	2	2	120,000
20	Đường xuống chùa Nghiệp Thành	1.5	2	2	120,000
21	Đường từ nhà ông Đức đến nhà bà Hai	1.5	2	2	120,000
22	Đường từ nhà ông Quyền đến nhà ông Long (N.Thành)	1.5	2	2	120,000
23	Đường từ núi Lớn đến Gò bà Thân, thôn Hội Phước	1.5	2	2	120,000
24	Đường từ nhà ông Bảy đến nhà ông Trần Ngọc Út, thôn Hội Phước (Đường Thống nhất)	1.5	2	2	120,000
25	Đường từ nhà ông Bá đến nhà ông Khôi, thôn Hội Phước	1.5	2	2	120,000
26	Đường từ nhà ông Huỳnh Minh Chính đến nhà ông Hồ Lắc, thôn Hội Phước	1.5	2	2	120,000
27	Đường từ nhà bà Lê Thị Sáo đến nhà ông Đinh Hiệp, thôn Hội Phước	1.5	2	2	120,000
28	Đường từ nhà ông Quang đến nhà ông Diệt, thôn Hội Phước	1.5	2	2	120,000
29	Đường từ nhà ông Thiều đến Chùa Phước Long, thôn Hội Phước	1.5	2	2	120,000
30	Đường từ nhà ông Nguyễn Lưỡi đến nhà ông Neo, thôn Hội Phước	1.5	2	2	120,000
31	Đường từ nhà ông Kính đến nhà ông Trợ, thôn Nghiệp Thành	1.5	2	2	120,000
32	Đường từ nhà ông Thảo đến nhà ông Nhựt, thôn Nghiệp Thành	1.5	2	2	120,000
33	Đường từ nhà ông Á đến nhà bà Giáo, thôn Nghiệp Thành	1.5	2	2	120,000
34	Các nhánh của đường Liên xã đi vào 100m	1,5	1	3	120,000
35	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	1.5	2	3	90,000
III	**Diên Điền**				
1	Từ Tỉnh lộ 8 đến chợ Đình Trung	1.6	1	1	240,000
2	Từ ngã tư Cây Bản đến ngã ba ông Ngộ	1.6	1	1	240,000
3	Từ ngã ba Trần Phạn đến chợ thôn Đông.	1.6	1	1	240,000
4	Từ Hợp tác xã Diên Điền 1 đến giáp xã Diên Sơn	1.6	1	1	240,000
5	Từ nhà bà Lâu đến ngã ba ông Tron.	1.6	1	2	176,000
6	Từ ngã ba ông Vấn đến ngã ba ông Tham.	1.6	2	1	176,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
7	Từ Diên Phú đến ngã ba chợ thôn Đông.	1.6	2	1	176,000
8	Từ ngã ba Đình Trung đến ngã ba bà Lùn.	1.6	2	1	176,000
9	Từ nhà thờ Đồng Dưa đến ngã ba Công Khánh.	1.6	2	1	176,000
10	Từ ngã ba chợ Đình Trung đến ngã ba ông Rồi.	1.6	2	1	176,000
11	Từ cổng cây Gối đến ngã ba bà Chuông.	1.6	2	1	176,000
12	Từ ngã ba ông Hốt đến cầu Lỗ Xễ.	1.6	2	1	176,000
13	Từ cầu ông Tấn đến cầu Xã Sáu.	1.6	2	1	176,000
14	Từ ngã ba nhà bà Lững đến ngã ba bà Cà	1.6	2	1	176,000
15	Từ ngã ba bà Lún đến nhà bà Lơ	1.6	2	1	176,000
16	Từ ngã ba nhà ông Hốt đến nhà ông Tài	1.6	2	1	176,000
17	Từ nhà bà Thủy đến cầu Máng	1.6	2	1	176,000
18	Từ nhà ông Tuyên đến nhà ông Thông	1.6	2	1	176,000
19	Từ nhà ông Lúc đến nhà ông Hé	1.6	2	1	176,000
20	Từ nhà ông Huy đến nhà ông Sử	1.6	2	1	176,000
21	Các vị trí còn lại	1.6	2	3	96,000
IV	**Diên Đồng**				
1	Từ ngã ba UBND xã + chợ đến nhà ông Phạm Thanh Hải	1.4	1	1	210,000
2	Từ ngã ba chợ + UBND xã đến nhà ông Phan Thanh Giao	1.4	1	1	210,000
3	Các nơi còn lại dọc đường liên xã (từ nhà ông Giao đến nhà ông Trần Văn Oánh - thôn 4)	1.4	1	2	154,000
4	Từ ngã ba chợ + UBND xã đến hết khu dân cư giáp thôn 1	1.4	2	2	112,000
5	Hết khu dân cư thôn 1 đến nhà ông Hữu (hết khu dân cư thôn 5)	1.4	2	2	112,000
6	Từ nhà ông Huyền đến cầu C3 (đường liên thôn 2-3)	1.4	2	2	112,000
7	Từ nhà ông Phương (Khanh) đến giáp thôn 4 (nhà ông Nguyễn văn Hùng) đường liên thôn	1.4	2	2	112,000
8	Từ giáp đường liên xã đến đường liên thôn 3,4 (nhà ông Hoàn)	1.4	2	2	112,000
9	Các đường liên xóm trong toàn xã	1.4	2	3	84,000
V	**Diên Hoà**				

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
1	Từ nhà Nguyễn Trường Trực đến nhà bà Trần Thị Ngởi	1.6	1	1	240,000
2	Từ nhà Trần Ngọc Châu đến nhà bà Nguyễn Thị Nuôi	1.6	1	1	240,000
3	Từ nhà ông Mai Tam đến nhà ông Nguyễn Xá, từ nhà ông Huỳnh Nhận đến nhà Nguyễn Phụng	1.6	1	2	176,000
4	Nguyễn Xá đến nhà ông Nguyễn Câu, từ nhà ông Nguyễn Đồn đến nhà bà Võ Thị Giáp	1.6	1	2	176,000
5	Từ nhà ông Nguyễn Kê đến nhà ông Đỗ Ngọc An, từ nhà ông Trần Văn Ty đến nhà ông Phạm Ngọc Lê	1.6	1	2	176,000
6	Từ nhà ông Trần Sắng đến nhà ông Đỗ Niệm	1.6	1	2	176,000
7	Từ nhà ông Nguyễn Mười đến nhà ông Nguyễn Chánh	1.6	1	2	176,000
8	Từ nhà bà Nguyễn Thị Gắn đến nhà ông Nguyễn Ngọc Luân	1.6	1	2	176,000
9	Từ nhà ông Kiều Bá đến nhà ông Võ Hánh	1.6	1	2	176,000
10	Từ nhà ông Nguyễn Chánh đến nhà ông Hoàng Văn Bảo	1.6	1	2	176,000
11	Từ nhà Phạm Tròn đến nhà bà Diệp Thị Ba	1.6	2	1	176,000
12	Từ nhà Lê Thị Lịa đến trường cấp 1 Diên Hòa	1.6	2	1	176,000
13	Từ nhà Ngô Xuân Máy đến nhà Nguyễn Chính	1.6	2	1	176,000
14	Từ nhà Nguyễn Thị An đến cầu Bè (Máy gạo)	1.6	2	1	176,000
15	Từ nhà Phạm Tuyên đến nhà Trương Chánh	1.6	2	1	176,000
16	Từ nhà Văn Tài đến nhà Trương Thị Mở	1.6	2	1	176,000
17	Từ cầu suối Đăng đến nhà ông Diệp Tám (giáp đường Khánh Lê – Cầu Lùng)	1.6	2	1	176,000
18	Từ cầu suối Đăng đến nhà ông Lê Xuân Hai (giáp đường Khánh Lê – Cầu Lùng)	1.6	2	1	176,000
19	Từ nhà Nguyễn Thơi đến nhà Tô Thị Ẩn	1.6	2	1	176,000
20	Từ nhà Trần Sáu đến nhà Trần Văn Siêng	1.6	2	2	128,000
21	Từ nhà Nguyễn Đình Sơn đến nhà Lê Niên	1.6	2	1	176,000
22	Từ nhà Nguyễn Tắc đến nhà Diệp Thị Se	1.6	2	1	176,000
23	Từ nhà bà Phương đến nhà Nguyễn Thị Uyên Thư	1.6	2	1	176,000
24	Từ nhà Trương Thị Thu Trang đến nhà Nguyễn Văn Kinh	1.6	2	2	128,000
25	Từ nhà Trương Mịn đến nhà Nguyễn Bắc	1.6	2	2	128,000
26	Từ Miễu Lạc Lợi đến nhà Đỗ Sen	1.6	2	2	128,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
27	Khu tái định cư sau lưng trường Trần Đại Nghĩa	1.6	1	1	240,000
28	Từ nhà ông Phan Kim đến nhà ông Đỗ Niên	1.6	2	1	176,000
29	Các Vị trí còn lại	1.6	2	2	128,000
VI	**Diên Lạc**				
1	Đường liên xã Diên Lạc-Diên Bình qua cầu Khánh Hội	2.0	1	1	300,000
2	Đường liên xã Diên Lạc-Diên Phước (đường Tư Văn)	2.0	1	1	300,000
3	Đường liên xã Diên Lạc-Diên Hòa (đường cây Ván Hương)	2.0	1	1	300,000
4	Đường liên xã Diên Lạc-Diên Hòa (chùa Minh Thiện)	2.0	1	1	300,000
5	Đường liên xóm (Đường xóm mới Thanh Minh 3)	2.0	1	2	220,000
6	Đường nhà thờ họ Đỗ (Thanh Minh 3)	2.0	1	2	220,000
7	Đường Bến Cát, đường tổ 21 (Thanh Minh 3)	2.0	1	2	220,000
8	Đường số 19, 20, 22	2.0	1	2	220,000
9	Đường số 7, 8, 9 (Thanh Minh 2)	2.0	1	2	220,000
10	Đường liên xóm tổ 14 (Thanh Minh 3)	2.0	1	2	220,000
11	Đường liên xóm tổ 17, 18 (Thanh Minh 2)	2.0	1	2	220,000
12	Đường liên xã Diên Lạc-Diên Thạnh	2.0	1	1	300,000
13	Đường nhà thờ họ Lê (Trường Lạc)	2.0	1	2	220,000
14	Đường cây Vông (Trường Lạc)	2.0	1	2	220,000
15	Đường tổ 27 (Trường Lạc)	2.0	1	2	220,000
16	Đường tổ 24 và 32 (Trường Lạc)	2.0	1	2	220,000
17	Đường tổ 26 (đường Bến Cát)	2.0	1	2	220,000
18	Đường tổ 4 và 5 (Thanh Minh 1)	2.0	1	2	220,000
19	Đường Tổ 1 (Thanh Minh 1)	2.0	1	2	220,000
20	Đường Tổ 2 (Thanh Minh 1)	2.0	1	2	220,000
21	Đường Tổ 3 (Thanh Minh 1)	2.0	1	2	220,000
22	Đường Tổ 12a (Thanh Minh 2)	2.0	1	2	220,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
23	Đường Tổ 12b (Thanh Minh 2)	2.0	1	2	220,000
24	Đường Tổ 13 (Thanh Minh 2)	2.0	1	2	220,000
25	Đường Tổ 16 (Thanh Minh 2)	2.0	1	2	220,000
26	Đường Tổ 31 (Trường Lạc)	2.0	1	2	220,000
27	Đường Tổ 30 (Trường Lạc)	2.0	1	2	220,000
28	Đường Tổ 34 liên xã Diên Thạnh - Diên Bình	2.0	1	1	300,000
29	Đường tổ 15 (thanh minh 3)	2.0	1	2	220,000
30	Đường Miếu Tiền Hiền	2.0	1	2	220,000
31	Đường tổ 10	2.0	1	2	220,000
32	Đường tổ 6	2.0	1	2	220,000
VII	**Diên Lâm**				
1	Từ Cầu Phú Cốc (nhà ông Phan Lố) theo Hương lộ 39B đến Trạm Thuỷ văn (thôn thượng)	1.3	1	1	195,000
2	Từ Trạm thuỷ văn theo đường Hương lộ 39 B đến cầu Đông Găng	1.3	1	2	143,000
3	Từ Cầu Phú Cốc (dọc theo Sông cái) đến nhà ông Nguyễn Này	1.3	2	1	143,000
4	Từ nhà ông Nguyễn Này (theo tỉnh lộ 8) đến giáp ranh xã Diên Sơn (mỏ đá Hòn Ngang)	1.3	2	2	104,000
5	Từ nhà ông Nguyễn Này (theo tỉnh lộ 8) đến nhà thờ Đồng Dài	1.3	2	1	143,000
6	Từ nhà thờ Đồng Dài (theo tỉnh lộ 8) đến cầu Đồng Găng	1.3	2	2	104,000
7	Từ nhà ông Nguyễn Sơn đến nhà ông Nguyễn Văn Đông (thôn Hạ)	1.3	2	2	104,000
8	Từ Bưu điện xã Diên Lâm đến nhà ông Nguyễn Văn Phúc (liên thôn Hạ- Trung)	1.3	2	2	104,000
9	Từ trạm Y tế xã đến nhà thờ Đồng Dài	1.3	2	2	104,000
10	Từ cầu Đồng Găng (theo tỉnh lộ 8) đến giáp ranh xã Diên Xuân	1.3	2	1	143,000
11	Các tuyến đường còn lại	1.3	2	3	78,000
VIII	**Diên Lộc**				
1	Dọc Hương lộ 39 từ nhà ông Đoàn Văn Ngọc đến cầu ông Đường	1.5	1	1	225,000
2	Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Nguyễn Viết Đông đến nhà ông Phan Văn Tường	1.5	1	1	225,000
3	Từ nhà ông Đặng Ngọc Sơn đến giáp ranh xã Suối Tiên	1.5	1	2	165,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
4	Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà Võ Mật đến nhà ông Nguyễn Mỹ	1.5	1	2	165,000
5	Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Sương đến Nguyễn Đình Hàn	1.5	1	2	165,000
6	Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà bà Phan Thị Nhĩ đến nhà ông Trần Thăng Long	1.5	1	2	165,000
7	Đoạn tiếp giáp Hương Lộ 39 từ nhà ông Nguyễn Khẩn đến nhà ông Nguyễn Quận	1.5	1	2	165,000
8	Đoạn tiếp giáp Hương Lộ 39 từ nhà ông Huỳnh Phân đến nhà bà Nguyễn Thị Miền	1.5	1	2	165,000
9	Đoạn tiếp giáp Hương Lộ 39 từ nhà bà Ngô Thị Sanh đến nhà ông võ Văn Nhường	1.5	1	3	120,000
10	Đoan tiếp giáp Hương Lộ 39 từ nhà ông Trần Chính đến nhà ông Ngô Thanh Tuấn	1.5	1	2	165,000
11	Đoạn tiếp giáp H.Lộ 39 từ nhà ông Trần Trung Hiền đến nhà ông Nguyễn Văn Quân	1.5	1	3	120,000
12	Tiếp giáp nhà ông Trần Văn Hải đến nhà ông Trần Thọ	1.5	1	2	165,000
13	Tiếp giáp liên thôn đoạn Từ nhà ông Nguyễn Lê Truyền đến nhà ông Võ Khiêm	1.5	1	2	165,000
14	Nối tiếp đường liên thôn từ tiếp giáp Hương Lộ 39 từ nhà ông Lê Văn Thành đến nhà ông Nguyễn Thanh	1.5	1	2	165,000
15	Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Lê Đình Quốc đến nhà ông Võ Lương Chí	1.5	1	2	165,000
16	Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà bà Tô Thị Treo đến nhà ông Nguyễn Thông	1.5	1	2	165,000
17	Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Trần Thuận đến nhà ông Nguyễn Văn Chắc	1.5	1	2	165,000
18	Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Lê Hừng đến nhà ông Tô Nguyễn Thành Hân	1.5	1	2	165,000
19	Các vị trí còn lại thuộc khu vực 1	1.5	1	3	120,000
20	Tiếp giáp đường liên thôn từ nhà bà Phan Thị Chận đến nhà ông Hàng Luân	1.5	2	1	165,000
21	Tiếp giáp đường liên thôn từ nhà ông Lê Kiên đến nhà ông Phan Yên	1.5	2	3	90,000
22	Tiếp giáp đường liên thôn từ nhà ông Huỳnh Tạo đến nhà ông Nguyễn Năng Nổ	1.5	2	3	90,000
23	Các vị trí còn lại thuộc khu vực 2	1.5	2	3	90,000
IX	**Diên Phú**				
1	Từ Bưu điện văn hóa xã đến cầu Mương Quan	2.0	1	1	300,000
2	Từ Công ty Quang Châu đến cầu Mương Quan	2.0	1	1	300,000
3	Từ nhà ông Võ Đình Thi đến cầu Voi đến ngã tư Phú Ân Bắc B.	2.0	1	1	300,000
4	Từ nhà ông Trương Thiệu đến ngã tư Phú Ân Bắc A	2.0	1	1	300,000
5	Từ cầu Mương Quan đến ngã tư Phú Ân Bắc B	2.0	1	1	300,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
6	Từ Quốc Lộ 1A đi Diên Điền	2.0	1	1	300,000
7	Từ cầu Ngói (giáp Quốc lộ 1A) đến xã Vĩnh Phương	2.0	1	1	300,000
8	Từ chùa Phú Phong đến cầu Voi đến khu Gò Tháp.	2.0	1	1	300,000
9	Từ cầu bà Lánh đến văn phòng thôn 1	2.0	1	1	300,000
10	Từ cầu Mương Quan đến nhà ông Võ Toán.	2.0	1	2	220,000
11	Các đường hẻm trong khu vực có chiều rộng nhỏ hơn 3m.	2.0	1	3	160,000
12	Từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Nguyễn Xôi	2.0	1	1	300,000
13	Từ ngã ba Đình Phú Cấp đến ngã tư Phú Nẫm	2.0	1	1	300,000
14	Từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Trần Phiển	2.0	1	2	220,000
15	Từ nhà bà Mỹ (giáp Quốc lộ 1A) đến nhà ông Nguyễn Minh Kiến	2.0	1	2	220,000
16	Từ nhà ông Đoán (Quốc lộ 1A) đến nhà ông Nguyễn Sậu.	2.0	1	2	220,000
17	Từ nhà ông Nguyễn Cổng đến nhà ông Nghiệp (giáp xã Vĩnh Phương)	2.0	1	2	220,000
18	Từ nhà ông Võ Văn Tài đến nhà bà Huỳnh Thị Búp (thôn 3)	2.0	1	2	220,000
19	Từ nhà bà Kiêm Tha đến Gò Mả Đông	2.0	1	2	220,000
20	Từ Quốc Lộ 1A đến vườn ông Dĩnh	2.0	2	1	220,000
21	Từ nhà bà Dạ đến nhà ông Lo	2.0	1	2	220,000
22	Từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Lâm Ngọc Sinh	2.0	1	2	220,000
23	Từ ngã 4 Phú Ân Bắc B đến giáp ranh xã Vĩnh Phương	2.0	1	1	300,000
24	Từ Mẫu Bảy (Hương lộ 45) đến nhà ông Nhơn	2.0	2	1	220,000
25	Từ nhà ông Phú đến nhà ông Xuân	2.0	2	1	220,000
26	Từ nhà ông Hồng (Hương lộ 45) đến nhà ông Thạnh	2.0	2	1	220,000
27	Từ Miễu ấp Tây Hạ đến nhà bà Búp	2.0	2	1	220,000
28	Từ nhà ông Võ Đứng đến nhà bà Tơ	2.0	2	1	220,000
29	Từ Lỗ Cua (thôn 3) đến nhà ông Đổng	2.0	2	1	220,000
30	Từ nhà ông Phương đến nhà ông Lót	2.0	2	2	160,000
31	Từ nhà ông Âu đến nhà ông Hoàng (giáp Hương lộ 45)	2.0	2	2	160,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
32	Từ Trạm bơm Phú Ân Bắc B đến nhà ông Dòn	2.0	2	2	160,000
33	Từ nhà bà Xũn đến nhà ông Hiệp (rẽ nhà bà Kiều Hoa)	2.0	2	2	160,000
34	Từ nhà ông Tâm (Hương lộ 45) đến nhà bà Dừa	2.0	2	2	160,000
35	Từ ngã 4 Phú Ân Bắc A đến nhà ông Nhâm, nhà ông Côn giáp Hương lộ 45	2.0	2	2	160,000
36	Từ nhà bà Nhè đến nhà ông Mỹ (rẽ nhà ông Chơi)	2.0	2	2	160,000
37	Từ Quốc lộ 1A đến nhà ông Nhành (giáp xã Diên Điền)	2.0	1	2	220,000
38	Phần còn lại các đường hẻm trong khu vực	2.0	1	3	160,000
39	Từ nhà ông Cật đến giáp ranh xã Vĩnh Phương	2.0	1	2	220,000
40	Từ nhà ông Sừng đến nhà ông Bốn	2.0	2	1	220,000
41	Từ sau trường Phú Ân Bắc B đến nhà ông Bùi Tiêm giáp Hương Lộ 45	2.0	2	1	220,000
42	Từ nhà bà Cỏ dọc sông Cái đến nhà bà Ơn	2.0	2	1	220,000
43	Từ nhà ông Thuận sau kho Gò Dơn đến nhà ông Ri	2.0	2	1	220,000
44	Từ Quốc Lộ 1A nhà ông Mót đến nhà bà Báu	2.0	1	1	300,000
45	Từ nhà ông Bài đến Hương Lộ 45	2.0	2	1	220,000
46	Nội bộ khu dân cư Gò Dơn	2.0	2	1	220,000
X	**Diên Phước**				
1	Từ Tỉnh lộ 2 qua cầu Suối Thơm (Hương lộ 39)	1.8	1	1	270,000
2	Từ ngã ba An Định đến cầu suối Muồng (Hương lộ 62)	1.8	1	1	270,000
3	Từ ngã ba An Định đến cầu Diên Lâm (Hương lộ 39)	1.8	1	1	270,000
4	Từ ngã tư Bót Bà Lá đến Trường Nguyễn Thái Học	1.8	1	1	270,000
5	Từ Bưu điện Diên Phước đến khu tập thể Bệnh viện chuyên khoa tâm thần	1.8	1	2	198,000
6	Từ Tỉnh lộ 2 đến nhà ông Huỳnh Kiết.	1.8	1	2	198,000
7	Từ Tỉnh lộ 2 đến bệnh viện chuyên khoa tâm thần	1.8	1	2	198,000
8	Từ Tỉnh lộ 2 đến nhà ông Nguyễn Hùng	1.8	1	2	198,000
9	Từ nhà ông Huỳnh Kiết đến nhà ông Mai Phụng Tiên	1.8	2	2	144,000
10	Từ đình Phò Thiện đến nhà ông Nguyễn Văn Đông.	1.8	2	1	198,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
11	Từ trường Nguyễn Thái Học đến cầu Dĩ	1.8	2	1	198,000
12	Từ Bệnh viện chuyên khoa tâm thần đến đập tràn	1.8	2	2	144,000
13	Từ Tỉnh lộ 2 đến nhà ông Nguyễn Chí Tây	1.8	1	2	198,000
14	Từ cầu Vĩ đến giáp ranh xã Diên Lạc	1.8	2	2	144,000
15	Từ cầu Vĩ đến nhà ông Nguyễn Hùng.	1.8	2	2	144,000
16	Từ nhà ông Nguyễn Hùng đến giáp Hương lộ 39B	1.8	2	2	144,000
17	Từ Bệnh viện chuyên khoa tâm thần đến nhà ông Bảy Xê	1.8	2	2	144,000
18	Từ chùa Phước An đến nhà ông Trần Bá Thọ	1.8	2	2	144,000
19	Từ tỉnh lộ 2 đến nhà ông Bảy Xê	1.8	1	2	198,000
20	Từ nhà ông Bảy Xê đến đình An Định	1.8	2	2	144,000
21	Từ Hương lộ 62 đến nhà ông Lương Triều	1.8	2	2	144,000
22	Từ nhà ông Phan Tứ đến nhà ông Phạm Mân	1.8	2	2	144,000
23	Từ nhà ông Phạm Ngọc Hải đến nhà ông Nguyễn Hăng	1.8	2	2	144,000
24	Từ Tỉnh lộ 2 đến chùa Phước Lâm	1.8	1	2	198,000
XI	**Diên Sơn**				
1	Đường từ nhà ông Lương Duy Châu (giáp tỉnh lộ 8) đến cầu Đàng Lội	1.8	1	1	270,000
2	Đường từ nhà ông Hiên (Tỉnh lộ 8) đến nhà ông Nguyễn Đẩu	1.8	1	1	270,000
3	Đường từ nhà ông Thại (Tỉnh lộ 8) đến nhà ông Kế đến Trường Trung học Diên Sơn 1	1.8	1	1	270,000
4	Từ ngã ba nhà ông Tống Bốn đến ngã ba nhà ông Đẩu	1.8	1	2	198,000
5	Từ chợ Diên Sơn đến nhà Nguyễn Quang Dinh đến nhà ông Định Chương	1.8	1	2	198,000
6	Từ nhà ông Lê Xuân Hoài đến nhà ông Nguyễn Tân	1.8	1	2	198,000
7	Đường từ nhà ông Rậm (Tỉnh lộ 8) đến đường đi nhà thờ Cây Vông (nhà ông Tầm)	1.8	1	2	198,000
8	Các vị trí còn lại trong khu vực của các nhánh đường vị trí 1và vị trí 2	1.8	1	3	144,000
9	Từ nhà Vuông đến nhà ông Nguyễn Duy	1.8	1	2	198,000
10	Từ ngã ba nhà ông Nguyễn Đến đến nhà ông Kìn đến đình Tây đến nhà ông Nguyễn Bông	1.8	2	1	198,000
11	Từ Hợp tác xã Diên Sơn đến nhà thờ cây Vông ra Tỉnh lộ 8	1.8	2	1	198,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
12	Từ Tỉnh lộ 8 (nhà ông Nghĩa) đến nhà ông Nguyễn Thân	1.8	2	1	198,000
13	Từ quán ông Tín đến bờ sông đến nhà ông Đỏ (TTDK)	1.8	2	1	198,000
14	Từ nhà Vuông đến giáp ranh xã Diên Điền (đường liên xã)	1.8	2	1	198,000
15	Từ nhà ông Chịu đến nhà ông Sây đến nhà ông Cao Sản (câu ao)	1.8	2	2	144,000
16	Từ nhà Thờ họ Ngô đến nhà ông Lánh đến nhà họ Bùi đến nhà ông Phi (máy gạo)	1.8	2	2	144,000
17	Từ nhà ông Lê Văn Trí đến nhà ông Đoàn Dũng	1.8	2	2	144,000
18	Từ nhà ông Trần Quan đến nhà ông Nguyễn Chen đến nhà ông Phi (máy gạo)	1.8	2	2	144,000
19	Từ nhà ông Lê Bửu đến nhà ông Bùi Luông đến nhà ông Phi (máy gạo)	1.8	2	2	144,000
20	Từ nhà ông Vũ Khắc Khai đến nhà ông Nguyễn Lánh	1.8	2	2	144,000
21	Từ nhà ông Sây đến Gò Mít đến đường ông Ngọ ra Tỉnh lộ 8	1.8	2	2	144,000
22	Từ nhà ông Bùi Hữu Thanh đến Gò Cày	1.8	2	2	144,000
23	Từ Tỉnh lộ 8 (Nhà ông Mạng) đến nhà ông Xứng đến nhà ông Tuấn đến ngã ba ông Tầm	1.8	2	2	144,000
24	Các khu vực còn lại của các nhánh đường thuộc vị trí 1 và vị trí 2	1.8	2	3	108,000
25	Từ nhà ông Lúc đến ngã tư ông Lánh	1.8	1	2	198,000
26	Từ nhà ông Quý đến cầu Đàng Lội	1.8	2	2	144,000
27	Từ nhà ông Lệ (tỉnh lộ 8) đến nhà ông Lê Văn Cường	1.8	2	1	198,000
28	Từ nhà ông Vịnh đến đình Đại Điền Tây	1.8	1	1	270,000
29	Từ nhà ông Võ Đậu (TL8) đến nhà ông Phan Kinh	1.8	1	2	198,000
30	Từ nhà ông Thăng (TL8) đến nhà ông Đồng	1.8	2	1	198,000
31	Từ nhà ông Cư đến nhà bà Rô	1.8	2	1	198,000
XII	**Diên Tân**				
1	Dọc đường Hương lộ 62 (đoạn từ giáp ranh xã Diên Thọ đến giáp ranh nhà bà Phan Thị Đây)	1.0	1	1	150,000
2	Dọc Hương lộ 62 (từ nhà bà Phan Thị Đây đến giáp ranh nhà ông Lê Ngọc Trí)	1.0	1	2	110,000
3	Dọc Hương lộ 62 (từ nhà ông Lê Ngọc Trí đến giáp xã Khánh Phú, Khánh Vĩnh)	1.0	1	1	150,000
4	Nhánh Hương lộ 62: từ nhà bà Cao Thị Khải Huyền đến nhà ông Trịnh Xuân Long)	1.0	1	2	110,000
5	Đường vòng: Từ nhà ông Chu Trần Vũ đến UBND xã	1,0	1	1	150,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
6	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 1	1.0	1	3	80,000
7	Tiếp giáp UB xã (nhà bà Nguyễn Thị Dung) đến nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (suối Nhỏ)	1.0	1	2	110,000
8	Từ nhà ông Ngô An đến nhà ông Nguyễn Văn Khương (đường xóm Núi)	1.0	1	2	110,000
9	Từ nhà ông Vi Văn Nheo đến nhà ông Nguyễn Khắc Lân (đường A)	1.0	2	1	110,000
10	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Một đến nhà ông Trần Kiển	1.0	1	2	110,000
11	Từ nhà ông Huỳnh Binh đến nhà ông Huỳnh Văn Trung (khu vực núi Nhỏ)	1.0	2	2	80,000
12	Các vị trí còn lại	1.0	2	3	60,000
XIII	**Diên Thạnh**				
1	Từ nhà bà Ngô Thị Ngọc Thái đến giáp ranh xã Diên Toàn (đường liên xã Diên Thạnh - Diên Toàn)	2.2	1	1	330,000
2	Từ nhà ông Cao Minh Anh đến ngã ba Chòi Mòng	2.2	1	1	330,000
3	Từ Nhà thờ Hà Dừa đến nhà ông Nguyễn Chí Nhân	2.2	1	1	330,000
4	Từ tỉnh lộ 2 đến nhà ông Nguyễn Bậm đến thổ bà Bốn đến nhà ông Sanh	2.2	1	1	330,000
5	Từ nhà Nguyễn Bậm đến nhà ông Đỗ Thị	2.2	1	1	330,000
6	Từ nhà ông Sanh qua khu bảo vệ thực vật (cũ) đến QL1A	2.2	1	1	330,000
7	Đường liên xã Diên Thạnh - Diên Lạc	2.2	1	1	330,000
8	Quốc Lộ 1A đến nhà ông Đỗ Thị đến cầu Máng đến đường Cầu Lùng-Khánh lê	2.2	1	1	330,000
9	Từ nhà ông Nguyễn Văn Long đến ngã ba Chòi Mòng	2.2	1	1	330,000
10	Từ chợ Diên Thạnh đến cuối đất bà Nguyễn Thị Thừa ra QL1A	2.2	1	1	330,000
11	Từ chợ Diên Thạnh đến nhà bà Ca Thị Lài đến nhà ông Trần Kim Hoàng ra QL1A	2.2	1	1	330,000
12	Từ nhà ông Ngô Văn Phượng đến nhà ông Nguyễn Đình Hậu đến nhà bà Xạt ra QL1A	2.2	1	3	176,000
13	Từ QL1A đến nhà bà Ơn	2.2	1	3	176,000
14	Từ ngã ba Chòi Mòng đến nhà bà Nguyễn Thị Lùn.	2.2	1	1	330,000
15	Từ nhà ông Trương Đình Mạng (Nguyễn Thanh) đến nhà ông Nguyễn Khôi ra QL.1A	2.2	1	2	242,000
16	Từ cầu ông Lắng đến nhà bà Nguyễn Thị Minh Tân đến đường Cầu Lùng-Khánh lê	2.2	1	1	330,000
17	Từ nhà bà Chắc đến giáp ranh xã Diên Lạc	2.2	1	2	242,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
18	Từ nhà bà Nguyễn Thị Lùn đến giáp ranh xã Diên Bình	2.2	1	3	176,000
19	Từ nhà ông Huỳnh Công Tác đến nhà ông Nguyễn Đình Tuấn	2.2	1	3	176,000
20	Đường liên xã Diên Thạnh - Diên Toàn - Thị trấn	2.2	1	1	330,000
21	Từ văn phòng thôn Phú Khánh Thượng đến thổ bà Bốn	2.2	1	3	176,000
22	Từ nhà ông Thạch đến chùa Linh Nghĩa	2.2	1	3	176,000
23	Từ Miếu thôn Trung đến Tỉnh lộ 2	2.2	1	3	176,000
24	Từ nhà ông Ba đến giáp ranh xã Diên Toàn	2.2	1	3	176,000
25	Từ nhà ông Khâm đến giáp ranh xã Diên Toàn	2.2	1	3	176,000
26	Từ nhà Cao Minh Anh đến đường liên xã Diên Thạnh - Diên Bình	2.2	1	2	242,000
27	Từ nhà ông Sáu đến nhà bà Hay	2.2	1	3	176,000
28	Từ nhà bà Khắp đến nhà ông Trần Thảo	2.2	1	3	176,000
29	Từ nhà bà Ánh đến nhà ông Bửu	2.2	2	2	176,000
30	Từ nhà bà Bu đến nhà ông Tô Bảy	2.2	1	3	176,000
31	Từ nhà ông Điền đến nhà bà Vinh	2.2	1	3	176,000
32	Từ nhà bà Diệu đến nhà ông Võ Huệ	2.2	1	3	176,000
33	Từ nhà ông Thông đến nhà ông Lê Thọ	2.2	1	3	176,000
34	Từ QL1A đến nhà ông Tân	2.2	1	3	176,000
35	Từ QL1A đến nhà bà Đẹt	2.2	1	3	176,000
36	Từ QL1A đến cà phê Tình Xanh đến Trạm Y tế (TL2)	2.2	1	2	242,000
37	Từ nhà ông Trí đến nhà bà Hoa, đến nhà ông Thái Văn Khoa	2.2	1	1	330,000
38	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Tân đến nhà bà Nguyễn Thị Diễm Châu	2.2	1	3	176,000
39	Từ TL2 đến Chùa Linh Nghĩa	2.2	1	1	330,000
40	Từ Chùa Linh Nghĩa đến nhà bà Vinh đến nhà ông Thìn	2.2	1	3	176,000
41	Từ cua Phú Khánh (QL1A) đến ngã tư Cửa Tiền (TL2)	2.2	1	1	330,000
42	Từ QL1A đến nhà ông Trương Ngọc Đoàn	2.2	1	2	242,000
43	Đường từ Quốc lộ 1A vào khu tái định cư thôn Phú Khánh Thượng	2.2	1	2	242,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
44	Các đoạn đường còn lại	2.2	1	3	176,000
XIV	**Diên Thọ**				
a	**Tuyến Hương Lộ 62 (thôn Đồng Bé)**				
1	Đoạn từ cầu Suối Muồng đến Công ty nước khoáng Đảnh Thạnh	1.5	1	1	225,000
b	**Các nhánh rẻ từ Hương Lộ 62 (thôn Đồng Bé)**				
1	Đường rẽ từ Hương Lộ 62 đến nhà ông Trần văn Hoà	1.5	2	2	120,000
2	Đường rẽ từ Hương Lộ 62 đến nhà ông Nguyễn Lai	1.5	2	2	120,000
3	Đường rẽ từ Hương Lộ 62 qua nhà bà Tý, ông Thạnh, ông Nhơn	1.5	2	2	120,000
4	Đường rẽ từ Hương lộ 62 qua nhà bà Hải, bà Đước, ông Dẫu đến kho K52	1.5	2	2	120,000
5	Đường rẽ Hương Lộ 62 từ nhà ông Huy đến mương cấp 1	1.5	2	1	165,000
c	**Các nhánh rẽ thuộc Tỉnh Lộ 2 (thôn Phước Lương, Sơn Thạnh, Phú Thọ)**				
1	Đường rẽ TL2 từ nhà ông Lê Đức – đường vào xóm Suối đến ngã ba đường vào đình Phước Lương	1.5	2	2	120,000
2	Đường rẽ TL2 từ nhà ông Thuyết đến ngã ba đường vào xóm Suối	1.5	2	2	120,000
3	Đường rẽ TL2 từ nhà bà Ngọ đến cầu Máng	1.5	2	2	120,000
4	Đường rẽ TL2 đường vào Lò đường đến ngã tư đường xóm Suối	1.5	2	1	165,000
5	Đường rẽ đường vào Lò đường - Từ nhà ông Phạm Nghĩ đến ngã ba nhà ông Tự	1.5	2	2	120,000
6	Đường rẽ TL2 từ quán ông Nhẫn đến ngã ba nhà ông Thắng	1.5	2	2	120,000
7	Đường rẽ TL2 từ nhà ông Cương đến ngã ba nhà bà Tộ	1.5	2	2	120,000
8	Đường rẽ TL2 đường vào Đình đến ngã ba nhà ông Quýnh	1.5	2	1	165,000
9	Đường rẽ TL2 từ nhà ông Thu Thọ đến nhà ông Hùng	1.5	2	2	120,000
10	Đường rẽ TL2 từ nhà ông Vui đến nhà ông Mạnh	1.5	2	3	90,000
11	Đường rẽ TL2 từ nhà ông Hải đến chùa Bửu Long	1.5	2	1	165,000
12	Đường rẽ TL2 từ nhà ông Trọng đến ngã ba đường vào chùa Bửu Long	1.5	2	2	120,000
13	Đường rẽ TL2 từ nhà ông Phố đến nhà ông Mẹo	1.5	2	3	90,000
14	Đường rẽ TL2 từ nhà ông Lai đến nhà ông Đức (đường mỏ đá Á Châu)	1.5	2	1	165,000
15	Đường rẽ TL2 từ nhà ông Lầu đến Gò Cày	1.5	2	2	120,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
16	Đường rẽ TL2 từ trụ sở thôn Sơn Thạnh đến nghĩa trang Sơn Thạnh	1.5	2	2	120,000
17	Từ ngã ba nhà ông Bé đến nhà ông Hồng	1.5	2	2	120,000
18	Đường rẽ từ nhà ông Giáp đến nhà ông Hùng	1.5	2	2	120,000
19	Đường rẽ Tỉnh lộ 2 từ nhà bà Lý đến nhà ông Công	1.5	2	2	120,000
20	Những vị trí còn lại	1.5	2	3	90,000
XV	**Diên Toàn**				
1	Từ đường liên xã Diên Thạnh-Diên Toàn đến cầu bà Nhu	2.2	1	1	330,000
2	Từ đường liên xã Thị trấn đếnTrường tiểu học Diên Toàn	2.2	1	1	330,000
3	Đường liên xã từ Trường tiểu học Diên Toàn đến cầu bà Nai (giáp xã Diên An)	2.2	1	1	330,000
4	Đường từ cầu bà Nhu đến giáp Diên An	2.2	1	1	330,000
5	Đường liên xã từ cầu Xéo đến ấp Củ Chi	2.2	1	1	330,000
6	Đường liên thôn Trung Nam-Đông Dinh	2.2	1	2	242,000
7	Đường vào khu quy hoạch dân cư Phan Ba -Hồ Đạt Thành.	2.2	1	2	242,000
8	Đường khu vực Suối Đổ	2.2	1	2	242,000
9	Đường liên xã đến nhà ông Biết - Miếu Củ Chi	2.2	1	2	242,000
10	Quán cà phê Năm Ngọc đến nhà Ông Thọ	2.2	1	2	242,000
11	Nhà ông Phạm Trắc đến nhà ông Lắm	2.2	1	2	242,000
12	Đường từ nhà ông Cải đến nhà ông Sum	2.2	1	2	242,000
13	Từ nhà Ông Lay đến nhà Ông Ngọc	2.2	1	2	242,000
14	Từ nhà Ông Tư Búp đến cầu vườn Đình	2.2	1	2	242,000
15	Từ nhà ông Luân đến nhà ông Hoàng	2.2	1	2	242,000
16	Từ Cà phê Năm Ngọc đến nhà Ông Tuyến	2.2	1	2	242,000
17	Từ quán Cà Phê Ông Vinh đến nhà ông Bổng	2.2	1	2	242,000
18	Từ Nhà Ông Cát đến nhà Ông Tuấn	2.2	1	2	242,000
19	Từ Nhà Ông Lê Chuyển đến nhà ông Trần Khắc Hải	2.2	1	2	242,000
20	Từ Nhà Ông Mốc đến đường liên xã Diên Thạnh	2.2	1	2	242,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
21	Từ Nhà Ông Sơn đến nhà Ông Sâm	2.2	1	2	242,000
22	Từ Miếu ấp Đông Dinh đến nhà ông Cỏi	2.2	1	2	242,000
23	Từ nhà ông Ngô Xuân Tài đến trạm bơm Lão sữa	2.2	1	2	242,000
24	Đường liên xã từ cầu bà Nhu đến cầu Dĩ	2.2	1	2	242,000
25	Từ nhà ông Lê Thinh đến cầu Dĩ	2.2	1	2	242,000
26	Đường liên xã từ Bưu điện đến nhà bà Võ Thị Khanh	2.2	1	2	242,000
27	Từ đường liên xã đến cầu Đình	2.2	1	2	242,000
28	Các tuyến đường còn lại	2.2	1	3	176,000
XVI	**Diên Xuân**				
1	Khu vực xưởng cưa (từ ngã ba Xuân Đông) đến nhà Mai Liên	1.3	1	1	195,000
2	Đường từ nhà ông Cù Văn Thành ven trục Tỉnh lộ 8 đến giáp ranh Khánh Đông	1.3	1	1	195,000
3	Đường từ HTX/NN đến giáp ranh xã Diên Lâm (Tỉnh lộ 8)	1.3	1	1	195,000
4	Từ nhà ông Truyện đến nhà ông Trực (Xuân Đông)	1.3	1	2	143,000
5	Từ nhà ông Hai (Xuân Đông) đến đồi Thông tin	1.3	2	3	78,000
6	Từ nhà ông Lý vào Hồ Đồng Mộc	1.3	1	2	143,000
7	Từ nhà ông Quốc vào nhà ông Kiều (từ đường 3/2)	1.3	1	3	104,000
8	Đường vào Xuân Nam (nhà ông Lành) đến nhà ông Châu (Đồng Hằng)	1.3	2	1	143,000
9	Từ cầu Xuân Nam (nhà ông Mai Liên) đi theo dọc đường Xuân Nam Tây đến nhà ông Nguyễn Ngọc Liên (Xuân Tây)	1.3	2	1	143,000
10	Từ nhà ông Nhân (Xuân Nam) đi dọc theo đường liên xã Diên Đồng	1.3	2	1	143,000
11	Từ nhà ông Thuẫn (Xuân Nam) đến ngã ba Đồng Hằng	1.3	2	2	104,000
12	Từ nhà ông Hùng (Xuân Đông) đến giáp đường đồi Thông tin	1.3	2	2	104,000
13	Từ nhà ông Thọ (Xuân Đông) ra đến gần sông Chò	1.3	2	2	104,000
14	Từ nhà ông Tài (Xuân Nam) đi đến nhà thờ Đông Hằng	1.3	2	2	104,000
15	Từ nhà ông Thông đến nhà ông Sáu Đa (Xuân Tây)	1.3	2	2	104,000
16	Từ nhà ông Thái xuống đến nhà ông Kỳ (Xuân Tây)	1.3	2	2	104,000
17	Từ nhà ông Sáu Méc đến nhà ông Bảy Bang	1.3	2	2	104,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
18	Từ nhà ông Minh (Xuân Nam) đến nhà ông Đấu (Xuân Nam)	1.3	2	3	78,000
19	Từ nhà ông Hai Khinh (Xuân Nam) đến Đồng Hằng	1.3	2	3	78,000
20	Từ quán Tino (bà Vinh) đến nhà Bảy Bang	1.3	1	3	104,000
21	Đường xóm đò Xuân Đông từ nhà bà O đi vòng đến nhà ông Phúc	1.3	1	3	104,000
22	Các vị trí còn lại	1.3	2	3	78,000
XVII	**Suối Hiệp**				
a	**Từ giáp ranh xã Diên Thạnh dọc Quốc lộ 1A đến nhà máy Festi**				
1	Đường rẽ từ nhà ông Trúc đến nhà ông Sanh	2.0	1	2	220,000
2	Đường rẽ từ nhà máy nước đá Phú Hậu đến cầu Thuỷ Xưởng	2.0	1	1	300,000
3	Đường rẽ từ nhà ông Trần Lạo đến sông	2.0	1	2	220,000
4	Đường rẽ từ cầu Cống Ba đến chùa Cô Hai	2.0	1	2	220,000
5	Đường rẽ từ nhà ông Trục đến nhà ông Bình	2.0	1	1	300,000
6	Đường rẽ từ nhà ông Vui đến nhà ông Danh	2.0	1	1	300,000
7	Đường rẽ từ nhà ông Tân đến nhà ông Kỷ	2.0	1	2	220,000
8	Đường rẽ từ nhà bà Uyên đến nghĩa trang Ba Làng	2.0	1	1	300,000
b	**Từ nhà máy Festi dọc Quốc Lộ 1A đến thôn Vĩnh Cát**				
9	Đường rẽ từ nhà máy Festi đến nhà ông Đoàn Công Hiệp	2.0	1	2	220,000
10	Đường rẽ từ nhà ông Kiệt ra đồng Tam Bảo	2.0	1	2	220,000
11	Đường rẽ từ trạm Y tế xã đến cầu Thuỷ Xưởng	2.0	1	1	300,000
12	Đường rẽ từ Nhà máy Bia đến mương cấp 1, đến nhà bà Mai đến chợ Cư Thạnh	2.0	1	1	300,000
13	Đường rẽ từ nhà ông Phong đến Nhà máy Cồn	2.0	1	1	300,000
14	Đường rẽ từ Taiso đến nhà ông Khương	2.0	1	1	300,000
15	Đường rẽ từ nhà máy Bao Bì đến Trường Mẫu giáo đến nhà ông Khương	2.0	1	1	300,000
16	Đường rẽ từ nhà máy Đường đến nhà ông Bá	2.0	1	2	220,000
17	Đường rẽ từ nhà ông Mẫn (QL1A) đến nghĩa trang Liệt Sỹ, đến nhà ông Niên, bà Lan	2.0	1	2	220,000
18	Đường rẽ từ nhà ông Phú đến nhà ông Thám, ông Việt và nhà ông Que	2.0	1	2	220,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
19	Đường rẽ từ nhà ông Đẩu đến nhà ông Kinh	2.0	1	2	220,000
c	**Đường vào thôn Vĩnh Cát dọc Quốc Lộ 1A đến xã Suối Cát**				
20	Đường rẽ từ nhà ông Nghĩa đến nhà ông Sự	2.0	1	2	220,000
21	Đường rẽ từ nhà ông Mâu đến nhà ông Sáu	2.0	1	1	300,000
22	Đường rẽ từ nhà bà Đọt đến nhà ông Đông	2.0	1	3	160,000
23	Đường rẽ từ nhà ông Nhơn đến nhà ông Nhì	2.0	1	2	220,000
24	Đường rẽ từ nhà ông Bùi Công đến nhà ông Thuyền	2.0	1	3	160,000
25	Đường rẽ từ nhà ông Nguyễn đến nhà bà Gò	2.0	1	3	160,000
26	Đường rẽ từ nhà ông Anh đến cầu Hội Xương, nhà ông Lợi, ông Sáu	2.0	1	1	300,000
27	Đường rẽ từ nhà ông Sự đến nhà ông Trung	2.0	1	2	220,000
d	**Các khu vực còn lại**				
28	Từ nhà ông Đành đến nhà ông Phước (Vĩnh Cát)	2.0	1	2	220,000
29	Từ nhà ông Đỗ Sáu đến nhà ông Phước (Vĩnh Cát)	2.0	1	2	220,000
30	Từ cầu Thủy Xương đến nhà ông Dũng	2.0	1	2	220,000
31	Từ nhà ông Minh đến nhà ông Dương Lượm (Thuỷ Xương)	2.0	1	1	300,000
32	Từ nhà ông Minh đến đồng Tam Bảo đến đường nhựa Thủy Xương	2.0	1	1	300,000
33	Từ đập Hội Xương đến nhà ông Lợi đến nhà ông Bộ	2.0	1	2	220,000
34	Từ cầu Hội Xương đến đập Hội Xương	2.0	1	1	300,000
35	Từ Nghĩa trang Liệt Sỹ đến nhà ông Chánh	2.0	1	3	160,000
36	Từ đường vào Trường Sơn đến Tịnh thất Thanh Nghiêm	2.0	1	3	160,000
37	Đường rẽ từ nhà bà Bông đến nhà ông Quang	2.0	1	1	300,000
38	Đường rẽ từ nhà bà Đậu đến nhà ông Hoa	2.0	1	1	300,000
39	Đường rẽ từ nhà bà Thao đến nhà ông Trúc	2.0	1	1	300,000
40	Từ nhà ông Hạnh đến Gò Đế	2.0	1	2	220,000
41	Từ nhà ông Nê, ông Hùng đến nhà ông Hoa	2.0	1	2	220,000
42	Từ nhà ông Cơ, ông Ơn, ông Tây đến mương cấp 1	2.0	1	2	220,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
43	Từ cầu ông Xuân đến mương cấp 1	2.0	1	2	220,000
44	Từ nhà ông Hòa đến nhà ông Vũ	2.0	1	2	220,000
45	Từ ngã 3 Vĩnh Cát đến ngã 3 Hội Xương	2.0	1	1	300,000
XVIII	**Suối Tiên**				
1	Hương lộ 39: Cầu ông Đường đến tiếp giáp xã Suối Cát	1.5	1	1	225,000
2	Từ nhà ông Cự tiếp giáp Hương lộ 39 đến ngã ba thôn Gò Mè (nhà bà Mé)	1.5	1	2	165,000
3	Hương lộ 39: Từ nhà ông Miên đến ngã 3 thôn Gò Mè (nhà ông Điểm)	1.5	1	2	165,000
4	Từ nhà ông Đặng Mậu Đào (Hương lộ 39) đi Suối Tiên	1.5	1	2	165,000
5	Từ Hương lộ 39 đi xóm 70 (mỏ đá) thôn Kinh Tế Mới	1.5	1	2	165,000
6	Từ Hương lộ 39 đi Bầu Sen,Tân Khánh	1.5	1	2	165,000
7	Từ Hương lộ 39 nhà ông Long đến ngã 3 nhà ông Thạnh	1.5	1	3	120,000
8	Hương lộ 39: Từ nhà ông Ninh đến thôn Gò Mè giáp ranh xã Diên Bình	1.5	2	1	165,000
9	Từ UBND xã đến nhà lầu Hai Thái	1.5	1	2	165,000
10	Hương lộ 39: Trường tiểu học đi thôn Lỗ Gia	1.5	2	2	120,000
11	Từ Hương lộ 39 nhà ông Đền đến khu Trài Dân xã Suối Cát	1.5	2	2	120,000
12	Từ Hương lộ 39 cầu Bà Nên đi thôn Sơn Phú 2 (nhà ông Minh)	1.5	2	2	120,000
13	Các vị trí còn lại	1.5	2	3	90,000
14	Từ nhà ông Xí đến nhà ông Cù	1.5	2	2	120,000
15	Từ nhà ông Trương đến nhà bà Thắng	1.5	2	2	120,000
16	Từ nhà ông Tiên đến nhà ông Chi	1.5	2	2	120,000
A2	**CÁC THÔN MIỀN NÚI**				
1	Thôn Đá Mài (xã Diên Tân)	1.3	2MN	3	19,500
2	Thôn Lỗ Gia (xã Suối Tiên)	1.3	2MN	2	28,600

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 8.3

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Các xã thuộc huyện Khánh Sơn)

Khung giá đất ở				
Khu vực		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã MN	1MN	40,000	30,000	22,000
	2MN	30,000	22,000	15,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Ba Cụm Bắc**	Đường Tỉnh lộ 9: đoạn từ trạm Kiểm Lâm (đỉnh đèo) đến nhà ông Cao Văn Phúc, thôn Dốc Trầu	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
		Đường Tỉnh lộ 9: đoạn từ ông Phạm Đình Trung đến thôn Dốc Trầu đến nghĩa trang Liệt sỹ xã Ba Cụm Bắc	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Dốc Trầu, thôn Tha Mang, thôn Suối Đá và thôn A Thi	1.80	2MN	54,000	39,600	27,000
2	**Ba Cụm Nam**	Đường vào xã Ba Cụm Nam: đoạn từ ngã ba đi thôn Hòn Gầm đến nhà ông Nguyễn Tấn Quang thôn Suối Me	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Suối Me, thôn Ka Tơ và thôn Hòn Gầm	1.20	2MN	36,000	26,400	18,000
3	**Sơn Bình**	Đường Tỉnh lộ 9: đoạn từ nhà ông Đào Văn Thực đầu thôn Liên Bình đến nhà ông Vũ Xuân Hạnh cuối thôn Liên Bình	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Xóm Cỏ, thôn Liên Hoà, thôn Liên Bình và thôn Kô Lắc	1.80	2MN	54,000	39,600	27,000
4	**Sơn Hiệp**	Đường Tỉnh lộ 9: đoạn từ nhà ông Hoàng, thôn Liên Hiệp đến nhà ông Hàng thôn Liên Hiệp	1.44	1MN	57,600	43,200	31,680
		Đường vào thác Tà Gụ: đoạn từ đường Tỉnh lộ 9, thôn Liên Hiệp đến nhà ông Hồ Vĩnh Tại, thôn Xà Bói	1.44	1MN	57,600	43,200	31,680
		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Tà Gụ, thôn Xà Bói, thôn Liên Hiệp và thôn Hòn Dung	1.44	2MN	43,200	31,680	21,600
5	**Sơn Lâm**	Đường Tỉnh lộ 9 đoạn từ giáp ranh xã Sơn Bình đến nhà ông Bùi Dần, thôn Cam Khánh	1.44	1MN	57,600	43,200	31,680

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Cam Khánh, thôn Du Oai, thôn Ha Nít và thôn Cô Roá	1.80	2MN	54,000	39,600	27,000
6	**Sơn Trung**	Đường liên xã Sơn Trung - Sơn Hiệp: đoạn từ cầu Sơn Trung đến trụ sở UBND xã Sơn Trung	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
		Đường liên xã Sơn Trung - Sơn Hiệp : đoạn từ UBND xã Sơn Trung đến ngã ba đường vào Trung tâm dạy nghề xã Sơn Trung	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
		Đoạn từ Trung tam dạy nghề xã Sơn Trung đến giáp ranh giới xã Sơn Hiệp	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Tà Nỉa, thôn Ma O và thôn Chi Chay	1.80	2MN	54,000	39,600	27,000
7	**Thành Sơn**	Đường Tỉnh lộ 9: đoạn từ nhà ông Đỗ Thanh Lâm, thôn Apa 1 đến nhà bà Trang Hùng, thôn Apa 1	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
		Đường Tỉnh lộ 9: đoạn từ nhà ông Út Hương, thôn Apa 2 đến giáp ranh tỉnh Ninh Thuận	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
		Đường BTXM (thôn Apa 2): đoạn từ Tỉnh lộ 9 đi vào UBND xã Thành Sơn	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Apa 1, thôn Apa 2, thôn Tà Giang 1 và thôn Tà Giang 2	1.20	2MN	36,000	26,400	18,000

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 9.3

Khung giá đất ở				
Khu vực		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã MN	1MN	40,000	30,000	22,000
	2MN	30,000	22,000	15,000

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Các xã thuộc huyện Khánh Vĩnh)

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN XÃ	Giới hạn		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Xã Cầu Bà**							
1	Đường liên thôn	Từ đất ông Ta No (thửa 26, tờ 11) và ông Hà Lế (thửa 46, tờ 11)	đến hết đất ông Hà Rưng (thửa 158, tờ 11) và ông Mà Giá (thửa 176, tờ 11)	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
		Từ đất ông Hà Xưng (thửa 150, tờ 12) và ông Hà Lơi (thửa 167, tờ 12)	đến hết đất ông Hà Thánh (thửa 21, tờ 11) và ông Ba Bia (thửa 20, tờ 11)	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
2	Đường dân sinh thôn Đá Bàn đoạn từ đường Tỉnh lộ 2 đến đỉnh đèo thôn Đá Trắng (Tỉnh lộ 2)			1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
3	Đường liên thôn	Từ đất ông Hà Đôn (thửa 37, tờ 12) và ông Nguyễn Văn Tý (thửa 51, tờ 12)	đến hết đất ông Mà Sánh (thửa 259, tờ 11) và bà Ca Thị Tý (thửa 144, tờ 12)	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
		Từ đất ông Hà Nhương (thửa 193, tờ 12) và ông Hà Nhương B (thửa 16, tờ 13)	đến hết đất ông Võ Quốc Minh (thửa 221 và 189, tờ 11)	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
4	Đường nhựa	ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất ông Mang Lanh (thửa 34, tờ 03)	đến hết đất ông Hà Ri (thửa 06, tờ 09)	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
II	**Xã Giang Ly**							
1	Đường liên xã	Cầu Sông Trang (thửa 15, tờ 05)	ngã tư đi Khánh Thượng (hết thửa 04, tờ 11)	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
		tiếp theo	Trường Mẫu giáo Hương Sen (thửa 12, tờ 32) và hết đất nhà công vụ Trường mầm non (thửa 32, tờ 12)	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400

STT	TÊN XÃ	Giới hạn		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		tiếp theo	hết UBND xã Giang Ly mới (thửa 55, tờ 07) và đất ông Hà Mang (thửa 34, tờ 07)	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
2	Đường liên xã (đi xã Sơn Thái)	Ngã ba Trường Mẫu giáo Hương Sen (thửa 12, tờ 32)	đến hết đất ông Hà Moi (thửa 13, tờ 08) và ông Hà Choang (thửa 12, tờ	1.20	2MN	36,000	26,400	18,000
3	Đường dân sinh	hết UBND xã Giang Ly mới (thửa 55, tờ 07) và đất ông Hà Mang (thửa 34, tờ 07)	Khu du lịch Mà Giá (thửa 116, tờ 07)	1.20	2MN	36,000	26,400	18,000
4	Đường dân sinh	Nhà cộng đồng thôn Gia Lố (thửa 45, tờ 07)	Thác E Đu	1.20	2MN	36,000	26,400	18,000
III	**Xã Khánh Bình**							
1	Đường vành đai	Từ đất ông Võ Hội (thửa 23, tờ 67) và ông Huỳnh Công Dũng (thửa 01, tờ 35)	đến hết đất ông Lã Văn Trình (thửa 01, tờ 64) và ông Võ Huy Trung (thửa 323, tờ 29)	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
2	Đường nội thị tứ Khánh Bình	Từ đất ông Đinh Văn Được (thửa 194, tờ 67) và đầu Trường Tiểu học (thửa 10, tờ 67)	ngã ba đường vành đai, hết đất ông Lý Kim Nhật (thửa 03, tờ 66)	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
		Từ đất ông Nguyễn Văn Phương (thửa 127, tờ 66) và ông Hà Văn Tuấn (thửa 141, tờ 66)	ngã ba đường vành đai, hết đất ông Hoàng Văn Trọng (thửa 14, tờ 66) và bà Trịnh Thị Bích (thửa 25, tờ 66)	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
		Từ đất ông Bùi Thanh Phước (thửa 23, tờ 69) và đầu chợ Khánh Bình (thửa 26, tờ 69)	đến giáp đất ông Võ Hội (thửa 23, tờ 67) và ông Huỳnh Công Dũng (thửa 01, tờ 35)	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
3	Đường dân sinh thôn Bến Lễ	Tỉnh lộ 8	đến hết đất ông Cao Liếng (thửa 90, tờ 24) và ông Phạm Quang Viêng (thửa 74, tờ 24)	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600

STT	TÊN XÃ	Giới hạn		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3	Đường dân sinh thôn Bến Lễ	Tỉnh lộ 8	đến hết đất ông Lê Thạnh (thửa 101, tờ 29) và ông Cao Là Nhanh (thửa 32, tờ 29)	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
		Tỉnh lộ 8	đến hết đất ông Mã Văn Tương (thửa 391, tờ 25) và ông Lâm Văn Ngọc (thửa 396, tờ 25)	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
4	Đường dân sinh thôn Bến Khế	ngã ba Tỉnh lộ 8, đầu bưu điện (thửa 55, tờ 66)	Ngã ba, cuối thửa đất số 107, tờ bản đồ số 66	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
5	Đường dân sinh thôn Ba Dùi	ngã ba Tỉnh lộ 8, đường đi xóm nước nóng	đến ranh giới xã Khánh Hiệp, hết thửa 252, tờ BĐ 11	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
		Tỉnh lộ 8, từ đầu thửa số 9, tờ BĐ 53	đến hết đất bà Cao Thị Đỏ (thửa 6, tờ 52) và ông Cao Văn Phia (thửa 4, tờ 52)	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
6	Các tuyến đường còn lại			1.80	2MN	54,000	39,600	27,000
IV	**Xã Khánh Đông**							
1	Đường liên thôn	Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất bà Vân (thửa 38, tờ 48) và ông Thảo (thửa 41, tờ 48)	ngã ba, hết đất bà Hoa (thửa 04, tờ 47)	1.70	1MN	68,000	51,000	37,400
		Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất bà Đại (thửa 59 và 60, tờ 18)	hết đất ông Khánh (thửa 22, tờ 06) và bà Thạch (thửa 04, tờ 30)	1.70	1MN	68,000	51,000	37,400
2	Đường Bê tông Ximăng	Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất ông Minh (thửa 53, tờ 48) và ông Tri (thửa 44, tờ 48)	ngã tư, hết đất ông Cường (thửa 82, tờ 48) và ông Sương (thửa 4, tờ 50)	1.70	1MN	68,000	51,000	37,400
3	Đường Bê tông Xi măng	Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất bà Mẫn (thửa 21, tờ 53) và ông Phước (thửa 06, tờ 53)	hết đất bà Lan (thửa 01, tờ 53) và ông Tuấn (thửa 04, tờ 53)	1.70	1MN	68,000	51,000	37,400

STT	TÊN XÃ	Giới hạn		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất bà Hiệp (thửa 08, tờ 52) và ông Linh (thửa 69, tờ 51)	hết đất ông Chiếu (thửa 55, tờ 51) và ông Phóc (thửa 62, tờ 51)	1.70	1MN	68,000	51,000	37,400
		Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất ông Trưng (thửa 09, tờ 50) và ông Mạnh (thửa 01, tờ 51)	hết đất ông Thanh (thửa 37, tờ 23) và bà Nga (thửa 22, tờ 51)	1.70	1MN	68,000	51,000	37,400
4	Đường nhựa	Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất ông Tráng (thửa 07, tờ 44) và ông Hanh (thửa 16, tờ 45)	ngã ba, hết đất ông Hùng (thửa 01, tờ 42)	1.70	1MN	68,000	51,000	37,400
5	Các tuyến đường còn lại			1.70	2MN	51,000	37,400	25,500
V	**Xã Khánh Hiệp**							
1	Tuyến 01 - thôn Cà Thiêu, Đường K25	Từ đất bà Huyền (thửa 122, tờ 40) và ông Thương (thửa 123, tờ 40)	đến hết đất ông Miên (thửa 43, tờ 29) và ông Hai (thửa 25, tờ 29)	1.00	1MN	40,000	30,000	22,000
2	Tuyến 02 - Đường liên thôn	Từ đất ông Thạch (thửa 55, tờ 58) và ông Y Như (thửa 53, tờ 58)	đến hết đất bà Nhịn (thửa 06, tờ 41) và ông Y Nam (thửa 01, tờ 41)	1.00	1MN	40,000	30,000	22,000
3	Tuyến 03 - Từ trung tâm UBND xã đi thôn Soi Mít	Từ đất ông Thức (thửa 141, tờ 31) và ông Y Châu (thửa 101, tờ 31)	đến hết đất ông Y Trin (thửa 12, tờ 63) và bà H Lam (thửa 13, tờ 63)	1.00	2MN	30,000	22,000	15,000
4	Tuyến 04 - Từ trung tâm UBND xã đi thôn Ba Dùi, Khánh Bình	Từ đất bà Na (thửa 85, tờ 25) và bà Lan (thửa 61, tờ 25)	đến hết đất ông Y Klu (thửa 04, tờ 27) và ông Y Nghề (thửa 09, tờ 20)	1.00	1MN	40,000	30,000	22,000
5	Tuyến 05 - Từ ĐT.654 đến thôn Cà Thiêu	Từ đất ông Kha (thửa 06, tờ 30) và ông Sơn (thửa 07, tờ 30)	đến hết đất ông Thụ (thửa 56, tờ 29) và ông Sơn (thửa 68, tờ 29)	1.00	2MN	30,000	22,000	15,000
6	Tuyến 06 - Đi xóm nước nóng	Từ đất bà Khoa (thửa 01, tờ 37) và thửa 05, tờ 37	đến hết đất ông Y Hanh (thửa 131, tờ 26) và ông Y B Lý (thửa 145, tờ 26)	1.00	2MN	30,000	22,000	15,000

STT	TÊN XÃ	Giới hạn		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	Tuyến 07 - đi thôn Hòn Lay	Từ đất bà Bền (thửa 101, tờ 16) và ông Huy (thửa 120, tờ 48)	đến hết đất ông Hòa (thửa 08, tờ 18) và ông Tuấn (thửa 11, tờ 18)	1.00	2MN	30,000	22,000	15,000
8	Các tuyến đường còn lại			1.00	2MN	30,000	22,000	15,000
VI	**Xã Khánh Nam**							
1	Đường liên thôn	Tỉnh lộ 8B, từ đất bà Thị (thửa 53, tờ 36) và bà Minh (thửa 46, tờ 36)	đến hết đất ông Bảo (thửa 15, tờ 17) và ông Nganh (thửa 05, tờ 17)	1.50	1MN	60,000	45,000	33,000
		Tỉnh lộ 8B, từ đất ông Thành (thửa 16, tờ 41) và ông Diện (thửa 23, tờ 41)	đến hết đất ông Tường (thửa 35, tờ 20) và ông Cường (thửa 36, tờ 17)	1.50	1MN	60,000	45,000	33,000
2	Đường dân sinh thôn A Xay	Tỉnh lộ 8B, từ đất ông Thái (thửa 57, tờ 11) và ông Sanh (thửa 36, tờ 24)	Tỉnh lộ 8B, hết đất ông Đềm (thửa 26, tờ 04) và ông Nèn (thửa 102, tờ 03)	1.50	1MN	60,000	45,000	33,000
3	Các tuyến đường còn lại			1.50	2MN	45,000	33,000	22,500
VII	**Xã Khánh Phú**							
1	Đường liên xã	Ngã ba Nước Nhĩ, từ đất ông Phương (thửa 03, tờ 13) và ông Chính (thửa 07, tờ 30)	Đỉnh dốc, hết đất ông Toàn (thửa 99, tờ 13) và ông Ninh (thửa 90, tờ 13)	1.60	1MN	64,000	48,000	35,200
2	Đường liên xã	Đỉnh dốc hết đất ông Toàn (thửa 99, tờ 13) và ông Ninh (thửa 90, tờ 13)	đến giáp đất ông Quang (thửa 75, tờ 16) và ông Mà Đia (thửa 27, tờ 15)	1.60	2MN	48,000	35,200	24,000
3	Đường liên xã	từ đầu thửa đất ông Quang (thửa 75, tờ 16) và ông Mà Đia (thửa 27, tờ 15)	Khu Du lịch Yang Bay	1.60	1MN	64,000	48,000	35,200
4	Đường số 8	đối diện UBND xã, từ đất ông An (thửa 34, tờ 18)	đến hết đất ông Tâm (thửa 10, tờ 18) và ông Ngọc (thửa 12, tờ 18)	1.60	2MN	48,000	35,200	24,000
5	Đường số 14	ngã ba đường liên xã	thửa đất ông Tâm (thửa 26, tờ 18)	1.60	2MN	48,000	35,200	24,000

STT	TÊN XÃ	Giới hạn		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Đường nhựa	ngã ba đường liên xã, trước UBND xã	đến hết đất ông Biệt (thửa 73, tờ 38) và ông Đống (thửa 62, tờ 38)	1.60	2MN	48,000	35,200	24,000
7	Đường nhựa	từ đất ông Hiệu (thửa 26, tờ 40) và ông Bình (thửa 28, tờ 40)	đến đất ông Thi (thửa 19, tờ 39) và hết đất ông Phúc (thửa 28, tờ 39)	1.60	2MN	48,000	35,200	24,000
8	Đường Bê tông Xi măng	ngã ba, từ đất bà Miệt (thửa 78, tờ 21) và Công ty Lâm sản Khánh Hòa (thửa 91, tờ 21)	đến hết đất bà Nhi (thửa 17, tờ 38 và thửa 12, tờ 20)	1.60	2MN	48,000	35,200	24,000
9	Đường Bê tông Xi măng	từ đất ông Biệt (thửa 73, tờ 38), giáp Sông Cầu	đến đất ông Nuông (thửa 29, tờ 38) và hết đất bà Minh (thửa 24, tờ 38)	1.60	2MN	48,000	35,200	24,000
10	Đường Bê tông Xi măng	từ đất ông Thiện (thửa 35, tờ 24 và thửa 63, tờ 24)	đến hết đất ông Đại (thửa 132, tờ 27) và ông Đức (thửa 10, tờ 26)	1.60	2MN	48,000	35,200	24,000
VIII	**Xã Khánh Thành**							
1	Đường liên xã	Giáp ranh thị trấn	cầu treo ngầm 1, hết đất Trạm bảo vệ rừng (thửa 36, tờ 22)	1.00	1MN	40,000	30,000	22,000
2	Đường liên xã	cầu treo ngầm 1, hết đất Trạm bảo vệ rừng (thửa 36, tờ 22)	Cầu treo ngầm 4, thửa 58, tờ 07	1.00	2MN	30,000	22,000	15,000
3	Đường liên xã	Cầu treo ngầm 4, thửa 58, tờ 07	Khẩu Cà Giang	1.00	1MN	40,000	30,000	22,000
4	Đường liên xã	Khẩu Cà Giang	Cuối Ngầm 6, hết đất ông Đông (thửa 27, tờ 27) và ông Ri Tới (thửa 78, tờ 27)	1.00	1MN	40,000	30,000	22,000
IX	**Xã Khánh Thượng**							
1		Ngã tư Giang Ly-Khánh Thượng	Sông Cái, cuối thửa 82 và 97, tờ 22	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
2		Ngã tư Giang Ly-Khánh Thượng	Ngã ba Tà Gộc-Suối Cát-Đa Râm	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
3		Ngã ba Tà Gộc-Suối Cát-Đa Râm	sông Máu, hết đất bà Kiều (thửa 08, tờ 16) và ông Pi Năng Nem (thửa 01, tờ 16)	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400

STT	TÊN XÃ	Giới hạn		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4		ngã ba, từ đầu thửa đất ông Hà (thửa 79, tờ 22) và ông Xanh (thửa 25, tờ 39)	ngã ba, từ đất ông Cơ (thửa 05, tờ 31) và hết đất ông A Nhánh (thửa 73, tờ 14)	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
5	Đường dân sinh Thác Hòm	đầu thửa đất ông Cơ (thửa 05, tờ 31) và ông Pi Năng Là Ea (thửa 60, tờ 14)	hết đất nhà ông Khuyên (thửa 04, tờ 13) và ông Doanh (thửa 01, tờ 13)	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
6	Đường dân sinh thôn Đa Râm	Ngã 3, từ đất ông Xanh (thửa 25, tờ 39) và bà Bê (thửa 74, tờ 22)	hết đất ông Nghin (thửa 45 và thửa 46, tờ 19)	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
		Ngã 3, nhà ông Vang (thửa 46, tờ 32); đầu thửa đất ông Ka Tơ Bối (thửa 49, tờ 32)	đầu thửa đất ông A Sương (thửa 48, tờ 18); cuối thửa đất ông Đội (thửa 03, tờ 33)	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
7	Đường dân sinh thôn Tà Gộc	Ngã 3, từ đất ông Hanh (thửa 04, tờ 36) và bà Hường (thửa 02, tờ 36)	hết đất ông Thoại (thửa 18, tờ 20) và bà Thi (thửa 41, tờ 20)	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
8	Đường giao thông	từ đất ông Bận (thửa 66, tờ 16) và ông Nghĩa (thửa 63, tờ 16)	hết đất ông Nương (thửa 09, tờ 16) và ông Sang (thửa 11, tờ 16)	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
X	**Xã Khánh Trung**							
1	Đường dân sinh	UBND xã (thửa 114, tờ 34)	hết đất ông Tiến (thửa 88, tờ 34)	1.50	1MN	60,000	45,000	33,000
2	Đường dân sinh	Tỉnh lộ 8B, đầu thửa đất ông Kiệt (thửa 65, tờ 31)	Ngã 3, hết đất ông Hùng (thửa 34, tờ 13)	1.50	1MN	60,000	45,000	33,000
3	Đường dân sinh	Tỉnh lộ 8B, Nhà Cộng đồng thôn Bắc sông Giang (thửa 16, tờ 27)	Ngã 3, hết đất ông Sơn (thửa 26, tờ 14)	1.50	1MN	60,000	45,000	33,000
4	Đường dân sinh (đường Bê tông Xi măng)	Tỉnh lộ 8B, đầu thửa đất ông Phước (thửa 247, tờ 36)	Ngã 3, hết đất ông Vĩnh (thửa 56, tờ 18)	1.50	1MN	60,000	45,000	33,000
		Tỉnh lộ 8B, đầu thửa đất ông Nhật (thửa 22, tờ 31)	Cầu Tràn, hết đất ông Thuyền (thửa 23, tờ 21)	1.50	1MN	60,000	45,000	33,000
		Tỉnh lộ 8B, đầu thửa đất bà Tiên (thửa 04, tờ 26)	hết đất ông Núi (thửa 127, tờ 11)	1.50	1MN	60,000	45,000	33,000

STT	TÊN XÃ	Giới hạn		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
5	Các tuyến đường còn lại			1.50	2MN	45,000	33,000	22,500
XI	**Xã Liên Sang**							
1	Đường dân sinh	Cống suối Tre, đầu thửa đất ông Nhiệt (thửa 40, tờ 9)	Đập Bầu Sang (thửa 18, tờ 8)	1.50	2MN	45,000	33,000	22,500
2	Đường Bêtông Ximăng	ngã ba, từ đầu thửa 08 và 16, tờ BĐ 13	Cầu treo, hết đất ông Thiện (thửa 01, tờ 04) và ông Súng (thửa 03, tờ 04)	1.50	1MN	60,000	45,000	33,000
4	Đường dân sinh	Ngã tư Giang Ly - Liên Sang	ngã ba đường Khánh Lê-Lâm Đồng, hết đất bà Xính (thửa 54, tờ 16)	1.50	1MN	60,000	45,000	33,000
5	Đường dân sinh	Ngã tư Giang Ly - Liên Sang	ngã ba tỉnh lộ 2, hết đất ông Khánh (thửa 35, tờ 12)	1.50	1MN	60,000	45,000	33,000
XII	**Xã Sơn Thái**							
1	Đường dân sinh	ngã 3 đường Khánh Lê-Lâm Đồng, từ đất ông Dũng (thửa 20, tờ 13)	Cầu treo thôn Giang Biên, hết thửa đất 141 và 149, tờ BĐ 14	1.40	1MN	56,000	42,000	30,800
		ngã 3 đường Khánh Lê-Lâm Đồng, từ đất ông Châu (thửa 06, tờ 15)	Cầu Bến Lội 2, hết thửa đất 28 và 31, tờ BĐ 9	1.40	1MN	56,000	42,000	30,800
		ngã 3 đường Khánh Lê-Lâm Đồng, từ đất ông Ngai (thửa 121, tờ 13)	Ngã ba đường, hết đất bà Nhi (thửa 140, tờ 13) và ông Hân (thửa 110, tờ 13)	1.40	1MN	56,000	42,000	30,800
2	Đường bê tông	ngã 3 đường Khánh Lê-Lâm Đồng, từ đất bà Vách (thửa 99, tờ 14)	Ngã ba, hết đất ông Phượng (thửa 90, tờ 14) và đầu thửa đất ông Sơn (thửa 138, tờ 15)	1.40	1MN	56,000	42,000	30,800
		Cầu Bến Lội 2, từ thửa đất 18 và 24, tờ BĐ 9	đến hết đất ông Lôi (thửa 29, tờ 15) và hết thửa đất 26, tờ 15	1.40	1MN	56,000	42,000	30,800
		ngã tư, từ đất ông Lôi (thửa 134, tờ 15) và bà Điên (thửa 133, tờ 15)	đến hết đất ông Đá (thửa 22, tờ 15) và ông Ba (thửa 31, tờ 15)	1.40	1MN	56,000	42,000	30,800

STT	TÊN XÃ	Giới hạn		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		ngã tư, từ đất ông Diên (thửa 141, tờ BĐ 15) và thửa 24, tờ BĐ 09	đến hết thửa đất số 49, tờ BĐ 09	1.40	1MN	56,000	42,000	30,800
XIII	**Xã Sông Cầu**							
1	Đường dân sinh thôn Tây	Ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất ông Hạnh (thửa 29, tờ 26) và bà Giỏi (thửa 21, tờ 26)	đến hết đất ông Sơ (thửa 97, tờ 08) và đất ông Hòa (thửa 102, tờ 08)	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
		Ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất ông Đoan (thửa 76, tờ 05) và ông Thanh (thửa 41, tờ 26)	đến Ngã ba, hết đất ông Toản (thửa 17, tờ 08) và ông Minh (thửa 09, tờ 08)	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
		Ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất ông Bình (thửa 03, tờ 26)	đến hết đất khu vườn ươm (thửa 16, tờ 05)	1.80	2MN	54,000	39,600	27,000
2	Đường dân sinh thôn Đông	Ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất bà Diễm (thửa 33, tờ 27) và bà Tân (thửa 25, tờ 27)	Ngã ba, hết đất ông Thơm (thửa 84, tờ 27) và ông Tiến (thửa 85, tờ 27)	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
2	Đường dân sinh thôn Đông	Ngã ba Hương lộ 62, từ đất ông Mới (thửa 61, tờ 27) và ông Thanh (thửa 69, tờ 27)	Ngã ba, hết đất bà Hằng (thửa 31, tờ 28) và ông Khôi (thửa 79, tờ 6)	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
		Ngã ba Hương lộ 62, từ đất ông Dâng (thửa 96, tờ 27)	Ngã ba Tỉnh lộ 2, hết đất ông Ân (thửa 64, tờ 06) và bà Tuệ (thửa 02, tờ 28)	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
		Ngã ba Hương lộ 62, từ đất ông Ron (thửa 05, tờ 09) và bà Yêm (thửa 121, tờ 27)	đến hết đất ông Mông (thửa 03, tờ 09) và bà Ty (thửa 127, tờ 09)	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 7.3

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Các xã thuộc huyện Vạn Ninh)

Khu vực	Khung giá đất ở - Vị trí 1	2	3
1	150,000	110,000	80,000
2	110,000	80,000	60,000
1MN	40,000	30,000	22,000
2MN	30,000	22,000	15,000

A. ĐẤT Ở

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường - Điểm đầu	Điểm cuối	Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
I	**Đại Lãnh**						
1	Thôn Tây Bắc 2	Đường liên thôn Tây Nam 1-Tây Bắc 2 từ nhà ông Lê Công Minh	Nhà bà Trần Thị Xông	1.80	1	1	270,000
2	Thôn Tây Bắc 1	Đường từ nhà ông Lê Văn Tổng	Nhà ông Nguyễn Đồng Khang	1.80	1	1	270,000
		Đường ngã tư chợ Đại Lãnh	Nhà ông Võ Tấn Tài	1.80	1	1	270,000
		Đường từ nhà ông Võ Tấn Tài	Nhà ông Văn Toàn	1.80	1	2	198,000
		Đường từ nhà ông Võ Tấn Tài	Nhà ông Nguyễn Sơn Thành	1.80	1	2	198,000
		Đường liên thôn Tây Bắc 1-Tây Nam 2 từ nhà ông Nguyễn Bi	Nhà ông Lưu Tấn Bình	1.80	1	1	270,000
		Đường từ nhà ông Võ Tấn Tài	Đến nhà ông Nguyễn Bi	1.80	1	2	198,000
		Đường từ nhà ông Đinh Văn Tuấn	Cầu Đông Đại Lãnh	1.80	1	2	198,000
3	Đường Liên Thôn	Đường liên thôn Tây Nam 1-Tây Bắc 2 từ nhà ông Đỗ Chót	Nhà ông Nguyễn Đồng Khang	1.80	1	1	270,000
		Đường liên thôn Tây Nam 1 và Tây Nam 2 (từ nhà bà Nguyễn Thị Hương)	Đến đất của ông Lưu Tấn Bình	1.80	1	1	270,000
4	Thôn Tây Nam 1						
		Đường từ nhà ông Huỳnh Ngọc Trung	Nhà bà Bùi Thị Thưa	1.80	2	1	198,000
		Đường từ nhà bà Bùi Thị Thưa	Nhà ông Lê Văn Lực	1.80	2	2	144,000

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
		Đường từ nhà ông Nguyễn Hiếu	Ga Đại Lãnh	1.80	2	2	144,000
		Đường từ nhà bà Võ Thị Rớt (dọc đường sắt)	Cầu Suối Dừa	1.80	2	2	144,000
5	Khu dân cư thôn Tây Nam 2	Tiếp giáp đường QH 20m		1.80	2	1	198,000
		Tiếp giáp đường QH 16m		1.80	2	2	144,000
		Tiếp giáp đường QH 5-8m		1.80	2	3	108,000
6	Các đường còn lại thuộc thôn Tây Bắc 1, 2			1.80	1	3	144,000
7	Các đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã			1.80	2	3	108,000
II	**Vạn Bình**						
1	Đường Liên Thôn	Đường xóm Gốm - xóm Cát từ QL1A	Nhà ông Trần Văn Phước	1.60	1	1	240,000
2	Thôn Bình Trung 1	Đường Bình Trung 1 Dưới (từ Quốc lộ 1A)	Đến Đình	1.60	1	1	240,000
		Đường Bình Trung 1 Dưới (từ Đình)	Đến cuối đường	1.60	1	1	240,000
		Đường Bình Trung trên		1.60	1	1	240,000
		Từ Quốc lộ 1A	Đến nhà ông Chức	1.60	1	2	176,000
3	Thôn Bình Trung 2	Từ Trường Mẫu giáo	Đến nhà ông Đoàn	1.60	2	1	176,000
4	Thôn Trung Dõng 2	Đường Rọc Chuối (từ đường liên xã)	Giáp đường ngã ba xóm cát	1.60	1	1	240,000
		Đường từ nhà bà Lan	Đến giáp nhà ông Trần Văn Xý	1.60	1	1	240,000
		Từ đường sắt	Đường Rọc Chuối	1.60	1	2	176,000
5	Thôn Trung Dõng 1	Đường xóm đình (từ đường liên xã)	Nhà ông Sơn	1.60	1	1	240,000
6	Đường Liên Thôn	Đường liên thôn Trung Dõng 1- Trung Dõng 3		1.60	1	1	240,000
7	Thôn Trung Dõng 1	Đường Bà Dài	Đến nhà ông Rạt	1.60	1	1	240,000
8	Thôn Trung Dõng 1	Đường từ nhà ông Tương	Cầu Chà Là	1.60	1	1	240,000
9	Thôn Trung Dõng 3	Đường cây Xoài (từ Quốc lộ 1A)	Giáp đường Trung Dõng 3 - Tứ Chánh	1.60	1	1	240,000

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
10	Thôn Tứ Chánh	Đường Chữ thập đỏ Tứ Chánh (từ QL1A)	Giáp đường nhựa	1.60	1	1	240,000
		Đường núi beo (từ nhà ông Tạ Long Vân)	Đến nhà ông Trần Hát	1.60	1	1	240,000
11	Đường Liên Thôn	Đường Bình Lộc (từ Quốc lộ 1A)	Đến Cầu Bình Lộc 2	1.60	2	1	176,000
12	Thôn Trung Dõng 1	Đường Chà Là từ đường liên xã	Đến Nhà ông Huỳnh Thanh	1.60	1	1	240,000
13	Thôn Bình Trung 1	Đường Hòn Chùa (từ Quốc lộ 1A)	Đến Cầu cây Ké	1.60	1	1	240,000
14	Đường Liên Thôn	Đường liên cơ sở (từ cầu Cây Ké)	Cầu Bình Lộc 2	1.60	2	1	176,000
		Đường tứ Chánh - Trung Dõng 3		1.60	2	1	176,000
15	Thôn Bình Lộc 1	Đường vòng núi Một (Bình Lộc 1)		1.60	2	1	176,000
16	Thôn Bình Lộc 2	tuyến đường từ nhà ông Quý	Đến nhà ông Thạnh	1.60	2	1	176,000
17	Các tuyến đường trong khu dân cư Ruộng Thùng			1.60	1	1	240,000
18	Các tuyến đường trong khu dân cư Cây Ké Dưới			1.60	1	1	240,000
19	Các đường hẻm ngõ cụt còn lại thuộc các thôn Bình Trung 1, Trung Dõng 1, 2, 3			1.60	1	3	128,000
20	Các đường hẻm ngõ cụt còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã			1.60	2	3	96,000
III	**Vạn Hưng**						
1	Thôn Xuân Đông	Từ Quốc Lộ 1A	Đến Ngã rẽ ra vào Trung Tâm Nghiên cứu thuỷ sản 3	1.30	2	1	143,000
		Từ Quốc Lộ 1A	Đến giáp Biển	1.30	2	1	143,000
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Chức	Đến nhà ông Lê Đình Lợi	1.30	2	1	143,000
		Từ Quốc Lộ 1A	Đến chợ Xuân Đông	1.30	2	1	143,000
		Giáp đường xuống Trung tâm Thủy sản 3 (thửa 1085, tờ bản đồ 32)	Mương NIA nam (thửa 551, tờ bản đồ 32)	1.30	2	2	104,000
2	Thôn Xuân Tây	Từ Quốc Lộ 1A	Đến Đập dâng thôn Xuân Tây	1.30	2	1	143,000
		Từ Quốc Lộ 1A	Đến mương NIA Bắc (đường 327 thôn Xuân Tây)	1.30	2	1	143,000

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tấn Hùng	Đến nhà ông Lương Đình Quãng (thửa 710, tờ bản đồ 23)	1.30	2	1	143,000
		Đoạn từ Trường Mẫu giáo thôn Xuân Tây	Đến Đập dâng thôn Xuân Tây	1.30	2	1	143,000
		Đoạn từ nhà ông Lương Đình Trinh (thửa 459, tờ bản đồ 23)	Đến xóm Bắc thôn Xuân Tây (thửa 92, tờ bản đồ 23)	1.30	2	2	104,000
		Đoạn từ đất ông Đặng Ngọc Vinh (thửa 107, tờ bản đồ 23)	Đến mương NIA Bắc (thửa 198, tờ bản đồ 23)	1.30	2	2	104,000
		Đoạn từ nhà ông Đoàn Văn Thanh	Đến nhà ông Lê Sĩ Thờ	1.30	2	3	78,000
		giáp đường 327 (thửa 842, tờ bản đồ 25)	Mương NIA bắc	1.30	2	1	143,000
3	Thôn Xuân Vinh (thôn Xuân Hà cũ)	Đường từ cổng Xuân Vinh	Đến giáp Biển	1.30	1	1	195,000
		Từ Quốc Lộ 1A (Nhà ông Sử Văn Lành)	Đến giáp Biển (nhà ông Lê Bá Phước)	1.30	1	1	195,000
		Từ Quốc Lộ 1A (Nhà ông Phạm Tín)	Đến giáp Biển (nhà ông Phan Trừ)	1.30	1	1	195,000
		Từ Quốc Lộ 1A (Nhà ông Trương Thôn)	Đến giáp Biển (nhà ông Nguyễn Ngọc Tấn)	1.30	1	1	195,000
		Từ Quốc Lộ 1A	Đến lâm trường thôn Xuân Vinh	1.30	1	1	195,000
		Đoạn từ nhà ông Trần Xuân Long	Đến giáp chợ Xuân Vinh	1.30	1	1	195,000
		Đoạn từ nhà ông Trần Thị Mười	Đến giáp Trường Tiểu học Xuân Hà	1.30	1	1	195,000
4	Đường Liên thôn	Đoạn từ nhà bà Phan Ngọc Vũ Anh (thửa 643; tờ bản đồ 19)	Đến giáp đường xuống đồn Biên phòng Vạn Hưng (thửa 147; tờ bản đồ 16)	1.30	1	1	195,000
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xinh (thửa 304; tờ bản đồ 19)	Đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Chín (thửa 167; Tờ bản đồ 16)	1.30	1	1	195,000
5	Thôn Hà Già (thôn Xuân Hà cũ)	Đường từ cổng Xuân Hà	Đến giáp Biển	1.30	1	1	195,000
		Từ Quốc Lộ 1A (nhà ông Trần Ngọc Cảnh)	Đến giáp Biển (nhà bà Ngô Thị Hạnh)	1.30	1	1	195,000
		Từ Quốc Lộ 1A (nhà ông Trần Ngọc Cảnh)	Đến giáp Biển (nhà ông Mai Văn Trung)	1.30	1	1	195,000

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
		Từ Quốc Lộ 1A (nhà bà Hoàng Thị Tứ)	Đến giáp Biển (nhà bà Võ Thị Thì)	1.30	1	1	195,000
		Đường từ cổng Hà Già	Đến Biển	1.30	1	1	195,000
		Từ Quốc Lộ 1A (nhà ông Phan Văn Hiếu)	Đến giáp Biển (nhà ông Trần Văn Tùng)	1.30	1	2	143,000
		Từ Quốc Lộ 1A (nhà ông Đặng Văn Hoà)	Đến giáp Biển (nhà ông Nguyễn Tấn Hòa)	1.30	1	2	143,000
		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Yến (thửa 78, tờ bản đồ 19)	Đến nhà ông Đỗ Thành Sơn (thửa 78, tờ bản đồ 19)	1.30	1	1	195,000
		Đoàn từ trường tiểu học Xuân Hà	Đến nhà bà Hồ Thị Trẻo (thửa 194, tờ bản đồ 16)	1.30	1	1	195,000
		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hoa Mai	Đến nhà bà Ngô Thị Lê (thửa 96, tờ bản đồ 16)	1.30	1	2	143,000
		Đường liên xã Vạn Hưng – Xuân Sơn		1.30	1	1	195,000
		Khu dân cư Bắc Trạm Y tế		1.30	1	2	143,000
6	Thôn Xuân Tự 2	Đường từ Quốc Lộ 1A	Đến giáp Biển (đường Đồn biên phòng Vạn Hưng)	1.30	1	1	195,000
		Đường từ Quốc Lộ 1A	Đến giáp Biển (đường xuống tịnh xá Ngọc Xuân)	1.30	1	1	195,000
		Đường từ cổng Xuân Tự 2	Đến giáp Biển	1.30	1	1	195,000
		Đường ngang nhà thờ Vạn Xuân		1.30	1	1	195,000
		Từ nhà ông Huỳnh Châu	Đến trường THCS Lý Thường Kiệt	1.30	1	1	195,000
		giáp đường xuống đồn biên phòng Vạn Hưng (thửa 137, tờ bản đồ 16)	Nhà ông Nguyễn Văn Tâm (thửa 56, tờ bản đồ 16)	1.30	1	2	143,000
7	Thôn Xuân Tự 1	Đoạn từ nhà ông Trần Tám	Giáp đường liên xã Vạn Hưng - Vạn Lương	1.30	1	1	195,000
		Đường ngang Ruộng Bầu	Đến giáp Biển (nhà ông Nguyễn Niên)	1.30	1	2	143,000
		Đoạn từ nhà ông Hồ Quang Thành (thửa: 10; tờ bản đồ 15)	Đến nhà ông Trần Ngọc (thửa 29, tờ bản đồ 15)	1.30	1	2	143,000

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
		Đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Linh (thửa: 131; tờ bản đồ 07)	Đến nhà bà Lê Thị Ánh (thửa 125, tờ bản đồ 07)	1.30	1	2	143,000
		Chợ Xuân Tự	Nhà ông Nguyễn Xuân Hoàng (thửa 34, tờ bản đồ 14)	1.30	1	1	195,000
8	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Xuân Đông, Xuân Tây			1.30	2	3	78,000
9	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Xuân Vinh, Hà Già, Xuân Tự 1, Xuân Tự 2			1.30	1	3	104,000
IV	**Vạn Khánh**						
1	Thôn Hội Khánh đông	Từ đường Nguyễn Huệ	Đến cuối xóm bắc	1.30	1	2	143,000
		Từ đường Hội Khánh	Đến nhà ông Ưng (xóm bắc)	1.30	1	2	143,000
		Từ nhà ông Thọ	Đến nhà ông Ưng	1.30	1	2	143,000
		Từ nhà ông Trợ	Đến nhà ông Diệm	1.30	1	2	143,000
2	Thôn Hội Khánh	Từ Quốc lộ 1A	Đến ngã ba chợ Vạn Khánh	1.30	1	1	195,000
		Từ đường Nguyễn Huệ	Đến cuối xóm Gò Keo	1.30	1	1	195,000
		Từ đường Nguyễn Huệ	Đến cuối xóm Hóc Quéo	1.30	1	2	143,000
3	Thôn Hội Khánh tây	Từ đường Nguyễn Huệ	Đến cuối xóm Tây	1.30	1	2	143,000
		Từ đường Hội Khánh	Đến cuối xóm Tây	1.30	1	2	143,000
		Từ nhà ông Tuấn	Đến đường sắt	1.30	1	1	195,000
4	Thôn Nhơn Thọ	Từ đường Nguyễn Huệ	Đến đường tràn Nhơn Thọ	1.30	1	2	143,000
5	Thôn Diêm Điền	Từ đường Nguyễn Huệ	Đến đường sắt	1.30	2	2	104,000
6	Thôn Suối Hàng	Từ Quốc lộ 1A	Đến cuối thôn Suối Hàng	1.30	2	1	143,000
7	Thôn Ninh Lâm	Từ đường Nguyễn Huệ	Đến đường Ninh Lâm	1.30	2	2	104,000
		Từ đường Nguyễn Huệ	Đến Quốc Lộ 1A	1.30	2	1	143,000
8	Thôn Tiên Ninh	Từ đường Nguyễn Huệ	Đến Quốc Lộ 1A	1.30	1	1	195,000
		Từ đường bê tông Tiên Ninh	Đến nhà ông Thanh	1.30	1	2	143,000

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
9	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Hội Khánh, Hội Khánh Đông			1.30	1	3	104,000
10	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã			1.30	2	3	78,000
V	**Vạn Long**						
1	Thôn Long Hòa (Đội 1)	Đoạn từ nhà bà Võ Thị Ngọc Yến	Đến nhà ông Ngôn, đến quốc lộ IA	1.30	2	2	104,000
		Đoạn từ nhà Huỳnh Cư	Đến nhà ông Nguyễn Hoài	1.30	2	2	104,000
		Đoạn từ đất bà Lê Thị Buồm	Đến nhà ông Trần Đồng	1.30	2	1	143,000
2	Thôn Long Hòa (Các đội còn lại)	Đoạn từ Nhà ông Tuấn	Đến nhà ông Lợi	1.30	1	2	143,000
		Đoạn từ nhà ông Trần Văn Diệu	Đến nhà ông Cấn	1.30	1	2	143,000
		Đoạn từ Trạm Y tế	Nhà ông Nguyễn Minh Sơn	1.30	1	1	195,000
		Nhà ông Phạm Hùng	Nhà ông Nhành	1.30	1	2	143,000
		Nhà ông Lê Phi Hổ	Nhà ông Giống	1.30	1	2	143,000
		Đoạn từ nhà ông Lê Văn Bình	Đến nhà ông Lê Văn Cử	1.30	1	2	143,000
		Đoạn từ nhà ông Phan Đình Thuận	Đến nhà ông Phan Mổ	1.30	1	2	143,000
		Các tuyến còn lại		1.30	1	3	104,000
3	Thôn Lộc Thọ	Đoạn từ nhà bà Phan Thị Sen	Đến Cầu tràng Ninh Thọ	1.30	2	1	143,000
		Đoạn từ Trường Mẫu giáo Lộc Thọ	Đến nhà ông Trần Văn Hóa	1.30	2	1	143,000
		Các tuyến còn lại		1.30	2	3	78,000
4	Thôn Ninh Thọ	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Vẳng	Đến Đình Ninh Thọ	1.30	2	2	104,000
		Giáp nhà ông Nguyễn Đức	Đến Đình Ninh Thọ	1.30	2	2	104,000
		Đoạn từ nhà ông Phan Xá (giáp ranh xã Vạn Khánh)	Đến Trụ sở thôn Ninh Thọ	1.30	2	1	143,000
		Đoạn từ đất ông Nguyễn Khắc Trình Ninh Thọ	Đến Nhà ông Võ Chính	1.30	2	1	143,000
		Các tuyến còn lại		1.30	2	3	78,000

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
5	Thôn Hải Triều	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Nhơn	Đến nhà bà Nguyễn Thị Đách	1.30	2	2	104,000
		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Phẻ	Đến Cầu Hải Triều	1.30	2	2	104,000
		Đoạn từ nhà ông Trần Rức	Đến Nhà ông Diệp	1.30	2	2	104,000
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Mười	Đến nhà ông Ngô Bảo Long	1.30	2	2	104,000
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bàng	Đến nhà ông Bần, đến nhà ông Dũng, đến nhà bà Muộn	1.30	2	2	104,000
		Đoạn từ nhà ông Lê Văn Châu (giáp ranh xã Vạn Phước)	Đến Đồn Biên Phòng 364	1.30	2	1	143,000
		Đoạn từ nhà ông Huỳnh Văn Khai	Đến nhà ông Lê Trước	1.30	2	1	143,000
6	Các tuyến còn lại thuộc thôn Long Hòa (trừ Đội 1)			1.30	1	3	104,000
7	Các tuyến còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã			1.30	2	3	78,000
VI	**Vạn Lương**						
1	Đường liên xã	Cầu Vong I	Giáp ranh xã Xuân Sơn	1.60	2	1	176,000
2	Đường liên xã	Đường Suối Sình		1.60	2	1	176,000
3	Đường Liên Thôn	Từ UBND xã	Hết sân phơi HTX Vạn Lương 1	1.60	1	1	240,000
4	Đường Liên Thôn	Từ trạm Y tế xã	Đến hết nhà bà Phạm Thị Tình	1.60	1	1	240,000
		Từ sau nhà bà Phạm Thị Tình	Giáp đường Tân Lập	1.60	1	1	240,000
5	Thôn Tân Đức Tây	Đường từ chùa Tân Đức	Nhà ông Thiệp	1.60	1	1	240,000
		Khu vực xóm Ó từ Quốc lộ 1A	Giáp đường sắt	1.60	1	1	240,000
		Khu vực xóm Ó từ đường sắt	Nhà ông Hùng	1.60	1	1	240,000
		Từ nhà ông Anh	Nhà ông Liên	1.60	1	2	176,000
		Từ cây Kén	Nhà ông Hài	1.60	1	2	176,000
		Từ nhà ông Ký	Nhà ông Võ	1.60	1	2	176,000
		Từ nhà ông Hải	Nhà ông Quốc	1.60	1	2	176,000
		Từ nhà bà Được	Nhà ông Bộ	1.60	1	2	176,000

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
		Nhà ông Thương	Giáp đường Tân Lập	1.60	1	1	240,000
		Đường Tân Lập (đường Quốc lộ 1)	Đường sắt	1.60	1	1	240,000
		Chợ Tân Đức	Nhà ông Đặng Văn Châu	1.60	1	2	176,000
6	Thôn Quãng Phước	Đường Tân Lập (đoạn còn lại)		1.60	2	1	176,000
		Từ trường Mẫu giáo	Sân phơi HTX Vạn Lương 1	1.60	2	2	128,000
		Sân phơi HTX Vạn Lương 1	Nhà ông Trị	1.60	2	2	128,000
		Giáp đường Tân Lập	Nhà ông Trị	1.60	2	2	128,000
7	Thôn Hiền Lương	Từ cổng chùa Linh Sơn	Chùa Linh Sơn	1.60	1	2	176,000
		Từ nhà bà Thu	Đình Hiền lương	1.60	1	2	176,000
8	Thôn Tân Đức Đông	Từ Quốc Lộ 1A (tiệm Văn Khoa)	Nhà ông Giáo	1.60	1	1	240,000
		Từ cổng Tân Đức	Giáp Biển	1.60	1	1	240,000
		Từ cây me cụt	Nhà bà Hèn	1.60	1	1	240,000
		Từ Quốc Lộ 1A nhà ông Chiến	Nhà ông Giáo	1.60	1	1	240,000
		Từ Quốc Lộ 1A nhà ông Phường	Biển	1.60	1	2	176,000
		Từ Quốc Lộ 1A quán số 2	Nhà ông Trinh	1.60	1	2	176,000
		Từ Quốc Lộ 1A nhà ông Bình	Biển	1.60	1	2	176,000
		Từ nhà ông Giáo	Đình Tân Đức	1.60	1	2	176,000
9	Thôn Mỹ Đồng	Từ cầu Cây kê	HTX Vạn Lương 2	1.60	2	2	128,000
		HTX Vạn Lương 2	Ngã tư Mỹ Đồng	1.60	2	1	176,000
		Ngã tư Mỹ Đồng	Cầu ông Mạnh	1.60	2	2	128,000
		Ngã tư Mỹ Đồng	Cống ruộng Bà Đồ	1.60	2	2	128,000
		Từ nhà ông Dánh	Ngã tư Mỹ Đồng	1.60	2	1	176,000
		Giáp đường Suối Sình	Nhà bà Lo	1.60	2	2	128,000
10	Các đoạn còn lại thuộc thôn Hiền Lương và thôn Tân Đức			1.60	1	3	128,000

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
11	Các đoạn còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã			1.60	2	3	96,000
VII	**Vạn Phú**						
1	Thôn Phú Cang 1	Đoạn từ bờ tràn qua nhà ông Nguyễn Bình	Giáp ranh đường thống nhất	1.30	2	1	143,000
		Từ cửa hàng qua nhà ông Nguyễn Phê	Đia cá sân kho 2 (HTX Vạn Phú 1)	1.30	2	1	143,000
		Đoạn từ sân kho HTX qua giáp nhà bà Võ Thị Đựng	Nhà ông Võ Đô	1.30	2	2	104,000
		Đoạn từ nhà ông Trương Lạo qua nhà ông Hà Văn Minh	Nhà ông Mai Văn Bộ	1.30	2	1	143,000
2	Thôn Phú Cang 2	Đoạn từ đình Phú Cang	Bờ tràn nhà ông Nguyễn Thành Lạc	1.30	1	1	195,000
		Đoạn từ sân kho HTX Vạn Phú 2	Trường Mê Linh	1.30	1	1	195,000
		Đường vào UBND xã		1.30	1	1	195,000
		Đoạn từ quán ông Lê Hữu Trinh	Kho dự trữ lương thực	1.30	1	2	143,000
		Đoạn từ đình Phú Cang	Nhà ông Văn Võ	1.30	1	1	195,000
		Đoạn từ nhà ông Hồ Ngọc Thu	Nhà máy nước đá	1.30	1	2	143,000
		Đoạn từ nhà bà Huỳnh Thị Canh qua nhà ông Nguyễn Hữu Ái	Ngã ba nhà ông Nguyễn Huy Trưởng	1.30	1	1	195,000
		Đoạn từ quán ông Nguyễn Thành Quân	Trường Mê Linh	1.30	1	2	143,000
		Đoạn từ nhà ông Hồ Văn Luôn	Nhà ông Đào Duy Hạnh	1.30	1	2	143,000
		Đường cây gạo (từ giáp nhà bà Lê Thị Chuyện)	Giáp đường sắt	1.30	1	1	195,000
		Đoạn từ nhà ông Trương Ngọc Huynh	Đất ông Nguyễn Hữu Hải gần gốc cây gạo	1.30	1	2	143,000
		Đường QH khu dân cư Ruộng Đụt (đoạn từ nhà ông Châu Động Đức)	Nhà ông Dương Đức Minh	1.30	1	1	195,000
		Đoạn từ nhà ông Lê Văn Tuấn	Nhà ông Hà Văn Chạp	1.30	1	2	143,000
3	Thôn Vinh Huề	Đoạn từ nhà ông Thạch Định	Nhà Ông Võ Tá Nhàn	1.30	2	1	143,000

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
		Đoạn từ cổng Vinh Huề	Nhà ông Trịnh Thẹo	1.30	2	2	104,000
		Từ Hồ chứa nước HTX Vạn Phú 2	Nhà ông Đặng Ân	1.30	2	2	104,000
4	Thôn Tân Phú	Đoạn từ nhà ông Trần Thanh Trúc	Nhà ông Hồ Tánh	1.30	2	1	143,000
		Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Hiệp	Nhà ông Lưu Văn Chí	1.30	2	2	104,000
		Đoạn từ nhà ông Võ Tá Nhàn	Nhà ông Lê Văn Thỏa	1.30	2	1	143,000
		Đường lô 2 từ đường ra hóc bò	Nhà ông Nguyễn Anh	1.30	2	2	104,000
		Đường ra hóc bò từ đường lô 01	Đến hết đường lô 03	1.30	2	2	104,000
		Đoạn từ Trường tiểu học Vạn Phú 3	Cống ông Thìn	1.30	2	1	143,000
5	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Phú Cang 2			1.30	1	3	104,000
6	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã			1.30	2	3	78,000
VIII	**Vạn Phước**						
1	Thôn Tân Phước Bắc	Đoạn từ nhà ông Bích	Đến nhà ông Bình (thôn Tân Phước Bắc)	1.30	2	2	104,000
		Đoạn từ nhà ông Lộc (thửa 836, tờ bản đồ 09)	Đến giáp đường Nguyễn Huệ (thửa 338, tờ bản đồ 09) thôn Tân Phước Bắc	1.30	2	2	104,000
2	Thôn Tân Phước Nam	Đoạn từ nhà ông Khá (thửa 436, tờ bản đồ 08)	Đến nhà ông Định (thửa 302, tờ bản đồ 12) thôn Tân Phước Nam	1.30	2	2	104,000
		Đoạn từ nhà ông Cư (thửa 319, tờ bản đồ 08)	Đến nhà ông Xuân (thửa 480, tờ bản đồ 08) thôn Tân Phước Nam	1.30	2	2	104,000
3	Thôn Tân Phước Tây	Đoạn từ chợ Tu Bông (Đường 2/9)	Đến Giáp Quốc Lộ 1A (thôn Tân Phước Tây)	1.30	1	1	195,000
		Đoạn từ UBND xã cũ	Đến giáp đường sắt (thôn Tân Phước Tây)	1.30	1	1	195,000
		Đoạn từ nhà ông Tài	Đến cống Thổ Quang (thửa 704, tờ bản đồ 05) (thôn Tân Phước Tây)	1.30	1	1	195,000
		Đoạn từ nhà ông Quang (thửa 176, tờ bản đồ 12)	Đến nhà ông Chim (thửa 592, tờ bản đồ 12) thôn Tân Phước Tây	1.30	2	2	104,000

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
		Đoạn từ nhà ông An (thửa 224, tờ bản đồ 08)	Đến giáp đường 2/9 (thửa 206, tờ bản đồ 08) thôn Tân Phước Tây	1.30	2	2	104,000
4	Thôn Tân Phước Trung	Đoạn từ nhà ông Liêm	Đến giáp đường sắt (thôn Tân Phước Trung)	1.30	1	1	195,000
		Đoạn từ đường 2/9 (thửa 521, tờ bản đồ 09)	Đến nhà ông Quý (thửa 443, tờ bản đồ 09) thôn Tân Phước Trung	1.30	2	2	104,000
		Đoạn từ nhà ông Sửu (thửa 80, tờ bản đồ 12)	Đến nhà ông Bộ (thửa 156, tờ bản đồ 12) thôn Tân Phước Trung	1.30	2	2	104,000
5	Đường Liên xã	Đoạn từ phòng khám Tu Bông	Đến cổng Hải Triều (thôn Tân Phước Nam)	1.30	1	1	195,000
6	Đường liên thôn	Đoạn từ nhà ông Liêm	Đến cầu Tân Phước Đông (thôn Tân Phước Bắc)	1.30	1	1	195,000
7	Khu DC thôn Tân Phước Bắc	Đường QH 13m từ lô 15	Đến lô 23	1.30	1	1	195,000
		Đường QH 13m từ lô 57	Đến lô 61	1.30	1	1	195,000
		Đường QH 10m từ lô 48	Đến lô 76	1.30	1	1	195,000
		Các đường còn lại trong khu dân cư		1.30	1	2	143,000
8	Khu DC Tân Phước Tây	Đường QH 9m từ lô 01	Đến lô 36	1.30	1	1	195,000
		Đường QH 9m từ lô 04	Đến lô 19	1.30	1	1	195,000
		Đường QH 9m từ lô 09	Đến lô 18	1.30	1	1	195,000
9	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn Tân Phước Nam, Tân Phước Tây			1.30	1	3	104,000
10	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã			1.30	2	3	78,000
IX	**Vạn Thắng**						
1	Thôn Tân Dân 1	Đường số 6 (Đoạn từ Đỉnh dốc Ké)	Đến Nhà làng	1.75	2	2	140,000
		Đoạn từ nhà ông Duyệt	Giáp đường số 6	1.75	2	1	192,500

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
2	Thôn Tân Dân 2	Đường từ Quốc lộ 1A (Đoạn từ lò gạch Quyết Thắng)	Hết trạm y tế Tân Dân	1.75	2	1	192,500
		Đoạn từ trạm Y tế Tân Dân	Nhà ông Duyệt và đường Nguyễn Huệ	1.75	2	1	192,500
		Đoạn từ nhà ông Duyệt	Nhà ông Võ Văn Đứng	1.75	2	2	140,000
		Đoạn từ đường Nguyễn Huệ	Nhà ông Ninh	1.75	2	1	192,500
3	Thôn Suối Luồng	Đường Suối Luồng (Đoạn từ Quốc lộ 1A)	Đến Trường học	1.75	2	1	192,500
		Đường từ cầu Ván	Nhà ông Nguyễn Quốc Hùng	1.75	2	2	140,000
4	Thôn Quãng Hội 1	Đường Xóm Than (Đoạn từ Nguyễn Huệ)	Giáp Đường liên xã	1.75	1	1	262,500
		Đường Xóm Than	Nhà ông Phạm Hồng Hiếu	1.75	1	2	192,500
		Từ ngã ba đường xóm Than (nhà ông Kim)	Giáp đường liên xã (nhà ông Chiến)	1.75	1	2	192,500
		Đường ngã ba nhà ông Thân giáp đường Nguyễn Huệ	Đến ngã ba nhà ông Nguyễn Bình Sinh	1.75	1	1	262,500
		Đường nội bộ Khu DC ruộng Lăng (đoạn từ nhà ông Trần Hiên)	Đến nhà ông Huỳnh Ba	1.75	1	1	262,500
		Đường nội bộ Khu DC ruộng Lăng (đoạn từ nhà ông Trần Hiên)	Đến nhà ông Tô Thanh Liêm	1.75	1	1	262,500
		Đường QH khu dân cư ruộng Bà Thu, giáp đường liên xã (nhà ông Lê Văn Châu)	Đến cuối đường QH (nhà ông Bạch)	1.75	1	1	262,500
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bình Sinh	Mã Quang Điền	1.75	1	1	262,500
		Đường nội bộ Khu dân cư ruộng Bà Thu		1.75	1	1	262,500
		Đường QH khu DC ruộng Bà Mênh (giáp đường liên xã vào KDC)		1.75	1	1	262,500
		Từ nhà ông Trà	Đến nhà ông Mai Hùng Tài	1.75	1	2	192,500
		Từ nhà ông Lê Chí Tâm	Đến nhà ông Bùi Xuân Huệ	1.75	1	2	192,500
		Ngã ba nhà ông Ngọc	Đến nhà ông Huệ	1.75	1	2	192,500
5	Thôn Quãng Hội 2	Đường Bê tông Quãng hội từ Nguyễn Huệ	Cầu Mỹ Quãng	1.75	1	1	262,500

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
		Đường bến cá từ đường Phú Hội	Bến cá	1.75	1	1	262,500
		Đường từ trường Vạn Thắng 1 đến nhà cộng đồng thôn Quảng Hội 2	Đến đường bê tông Quảng Hội 2 ngã ba nhà ông Hồ Non	1.75	1	1	262,500
6	Thôn Phú Hội 1	Đường đội 9 (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ)	Đường liên xã	1.75	1	1	262,500
		Đường đội 5 (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ)	Từ nhà ông Phạm Ngọc Yến	1.75	1	1	262,500
		Từ nhà ông Phạm Ngọc Yến	Nhà ông Võ Đức Đạt	1.75	1	2	192,500
		Từ nhà ông Lương Lo	Nhà ông Nguyễn Chén	1.75	1	1	262,500
		Đường từ ngã tư nhà ông Trần Lộc	Nhà ông Phạm Văn Bảy	1.75	1	1	262,500
		Đường từ nhà ông Nguyễn Thạnh	Nhà ông Võ Đức Đạt	1.75	1	1	262,500
		Từ ngã ba nhà ông Quang	Ngã ba giáp Vạn Bình	1.75	1	1	262,500
		Từ đường liên xã (đường ranh giới Vạn Thắng - Vạn Bình)	Ngã ba nhà ông Tài	1.75	1	1	262,500
7	Thôn Phú Hội 2	Đường Phú Hội (từ ngã ba Nguyễn Huệ)	Ngã tư nhà bà Thiện	1.75	1	1	262,500
		Đường bê tông (từ đường Nguyễn Huệ)	Đường Phú Hội	1.75	1	1	262,500
		Đường từ nhà ông Quãng	Ruộng Dỡ	1.75	1	2	192,500
		Đường từ ngã tư nhà bà Thiện	Lăng	1.75	1	1	262,500
		Đường từ ngã tư nhà bà Thiện	Nhà ông Trần Văn Sanh	1.75	1	1	262,500
		Đường từ nhà ông Phan Văn Kính	Ngã tư nhà ông Trần Hiên	1.75	1	1	262,500
		Đường từ ngã tư nhà bà Tý	Ngã ba nhà ông Nguyễn Mười	1.75	1	2	192,500
		Đường từ giáp đường Bê tông (trường Vạn Thắng 2)	Giáp ngã tư nhà bà Thiện	1.75	1	1	262,500
8	Thôn Phú Hội 3	Đường từ nhà bà Giỏi	Nhà ông Châu (ruộng lúa)	1.75	2	1	192,500
		Đường từ trường học	Nhà ông Dưỡng (ruộng lúa)	1.75	2	1	192,500
		Đường từ ngã ba nhà ông Cúc	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Liều	1.75	2	1	192,500
		Đường từ nhà ông Nhì	Trại chăn nuôi cũ	1.75	2	2	140,000

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
9	Các tuyến đường trong khu dân cư Ruộng Cây Dương			1.75	1	1	262,500
10	Các tuyến đường trong khu dân cư Tân Dân 2			1.75	2	1	192,500
11	Các đường còn lại thuộc các thôn Quảng Hội 1, 2 và Phú Hội 1, 2			1.75	1	3	140,000
12	Các đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã			1.75	2	3	105,000
X	**Vạn Thạnh**						
1	Thôn Đầm Môn	Đoạn từ cổng thôn Đầm Môn	Đến nhà ông Phạm Vinh	1.40	1	1	210,000
		từ nhà ông Phạm Vinh	Trạm y tế xã	1.40	1	2	154,000
		Đoạn từ nhà ông Công	Đến nhà bà Lai	1.40	1	1	210,000
		Đoạn từ nhà bà Lai	Đến nhà ông Thiền	1.40	1	2	154,000
		Đoạn từ nhà ông Công	Đến UBND xã Vạn Thạnh	1.40	1	1	210,000
		UBND xã Vạn Thạnh	Nhà ông Trần Văn Minh	1.40	1	3	112,000
		Các vị trí còn lại của thôn Đầm Môn		1.40	1	3	112,000
2	Thôn Vĩnh Yên						
3	Khu tái định cư Vĩnh Yên	Đường C (QH 15,5m) từ lô 01	Đến lô 15	1.40	1	1	210,000
		Đường số 1 (QH 15,5m) từ lô 16	Đến lô 47	1.40	1	1	210,000
		Đường G (QH 15,5m) từ lô 48	Đến lô 73	1.40	1	1	210,000
		Đường QH 7m từ lô 18	Đến lô 36	1.40	1	2	154,000
		Đường QH 7m từ lô 74	Đến lô 101	1.40	1	2	154,000
		Đường QH 7m từ lô 50	Đến lô 56	1.40	1	2	154,000
4	Các vị trí còn lại của thôn Vĩnh Yên			1.40	1	3	112,000
5	Các thôn còn lại (Các thôn miền núi)			1.40	2MN	3	21,000
XI	**Vạn Thọ**						
1	Thôn Cổ Mã	Đoạn từ Cầu Tràn	Đến Nhà máy nước khoáng	1.30	1	1	195,000

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
		Từ Quốc lộ 1A	Đến Nhà máy nước khoáng	1.30	1	1	195,000
		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Nguyễn Sơn Hải	1.30	1	1	195,000
		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Trang	1.30	1	1	195,000
		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Nguyễn Đựng	1.30	1	1	195,000
		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Trần Văn Điều	1.30	1	1	195,000
		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Huỳnh Lương	1.30	1	1	195,000
		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp trại tôm ông Lê Cán	1.30	1	1	195,000
		Từ nhà ông Nguyễn Đựng	Đến giáp nhà ôngTrần Ngọc An	1.30	1	1	195,000
		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp ruộng lúa	1.30	1	1	195,000
2	Thôn Ninh Mã	Từ đường liên thôn	Đến giáp ao tôm ông Lê Văn Minh	1.30	2	2	104,000
		Từ gò vuông	Đến giáp nhà ông Nguyễn Kính	1.30	2	2	104,000
		Từ gò vuông	Đến giáp nhà ông Đặng Đạt	1.30	2	2	104,000
		Cầu Ninh Mã	Đến giáp nhà ông Lê Ba	1.30	2	2	104,000
		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà ông Trương Quận	1.30	2	2	104,000
		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà bà Trần Thị Lay	1.30	2	2	104,000
		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà ông Huỳnh Văn Thái	1.30	2	2	104,000
		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà ông Lê Châu	1.30	2	2	104,000
		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà ông Lê Văn Rở	1.30	2	2	104,000
		Từ đường sắt	Đến giáp đường Đầm Môn	1.30	2	1	143,000
		Đường quy hoạch khu DC Tư Ích		1.30	2	1	143,000
		Đường quy hoạch khu DC Cây Sanh		1.30	2	1	143,000
3	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Cổ Mã			1.30	1	3	104,000
4	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại			1.30	2	3	78,000
XII	**Xuân Sơn (xã miền núi)**						

STT	Tên Xã - Thôn	Tuyến đường		Hệ số xã	Khu vực	Vị trí	Giá đất
		Điểm đầu	Điểm cuối				
1	Đường Liên Thôn	Đường tỉnh lộ 7 giáp ranh Vạn Hưng	Đến công ty TNHH Hoàng Mai	1.10	1MN	1	44,000
2	Thôn Xuân Trang	Đường vào trạm y tế từ UBND xã Xuân Sơn	Đến giáp đường lâm nghiệp	1.10	1MN	2	33,000
	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Xuân Trang			1.10	1MN	3	24,200
3	Đường Liên Thôn	Đường 2 tháng 9 từ đường tỉnh lộ 7 cổng làng văn hóa Xuân Cam		1.10	1MN	2	33,000
4	Đường Liên Thôn	Từ nhà ông Võ Tấn Hồng	Đến ngã tư Xuân Thọ	1.10	1MN	2	33,000
5	Thôn Xuân Thọ	Từ ngã tư Xuân Thọ	Đến nhà ông Lương Ngọc Lới	1.10	2MN	2	24,200
6	Thôn Xuân Cam	Giáp ranh Vạn Lương	Đến cổng làng văn hóa Xuân Cam	1.10	2MN	1	33,000
7	Thôn Xuân Thọ	Đường thanh niên		1.10	2MN	2	24,200
8	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã			1.10	2MN	3	16,500

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 3.3

Khung giá đất ở				
Xã	Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Đồng bằng	1	150,000	110,000	80,000
	2	110,000	80,000	60,000
Miền núi	1MN	40,000	30,000	22,000
	2MN	30,000	22,000	15,000

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN
(Các xã thuộc Thành phố Cam Ranh)

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN XÃ		Hệ số	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**CÁC XÃ ĐỒNG BẰNG**						
1	**Cam Lập**						
	Thôn nước ngọt		1.30	2	143,000	104,000	78,000
2	**Cam Phước Đông**						
2.1	Thôn Thống Nhất						
		Khu vực chợ mới xã, khu vực 1, vị trí 1	1.30	1	195,000	143,000	104,000
		Từ ngã 3 đườngTỉnh lộ 9 và đường đi Suối Hai (đường liên thôn 2) đến đầu tràn thứ nhất (nhà ông Đạt)	1.30	1	195,000		
		Từ ngã 3 đườngTỉnh lộ 9 và trụ sở UBND xã đến ngã 3 đường sắt (Nhà văn hoá thiếu nhi)	1.30	1	195,000		
		Từ cổng làng Văn hoá thống Nhất (đường liên thôn số 1) đến tràn thứ 1 (nhà ông Nguyễn Văn Thơm)	1.30	1	195,000		
		Từ cuối tràn thứ nhất của đường liên thôn 2 đến cầu ông Tranh	1.30	1		143,000	
		Từ cuối tràn thứ nhất của đường liên thôn 1 đến cầu ông Mẫn	1.30	1		143,000	
		Từ ngã ba nhà đất ông Cao Hữu Bình (xóm Vân Sơn) đến ngã ba (đoạn cuối) đường Đồng Lát Sâu	1.30	2	143,000		

STT	TÊN XÃ		Hệ số	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ ngã ba (đoạn cuối) đường Đồng Lát Sâu đến nhà ông Phạm Đã (thuộc xóm vân Sơn)	1.30	2		104,000	
		Các vị trí còn lại	1.30	2			78,000
2.2	Thôn Tân Hiệp						
		Đường vào ga Ngã Ba	1.30	1	195,000		
		Từ ngã ba đường Tỉnh Lộ 9 và đường vào ấp bà Hùng đến cầu sắt	1.30	1	195,000		
		Từ cầu sắt đến giáp ranh phường Ba Ngòi và xã Cam Phước Đông	1.30	1		143,000	
		Từ ngã ba đường Tỉnh Lộ 9 và đường vào đơn vị D90 đến đầu xóm đá Voi	1.30	1		143,000	
		Các vị trí còn lại	1.30	1			104,000
2.3	Thôn Hòa Bình						
		Từ cổng làng văn hoá thôn Hoà Bình đến ngã ba nhà Tình thương	1.30	1	195,000		
		Từ ngã ba nhà Tình thương đến nhà nguyện Phú Phong	1.30	1		143,000	
		Đường Đồng Lác Sâu (điểm đầu đường đến cống thoát nước "nhà ông Nguyễn Trung")	1.30	1		143,000	
		Các vị trí còn lại	1.30	1			104,000
2.4	Thôn Giải Phóng						
2.5	Xóm Hốc Gia	Đường xóm Hốc Gia (điểm đầu nhà đất ông Nguyễn Xuân Quý điểm cuối tại nhà ông Nguyễn Khắc Hiếu)	1.20	1	180,000		
		Dọc theo đường sắt (Từ nhà ông Cao Thánh đến nhà bà Lê Thị Kim Loan)	1.20	1		132,000	
		Các vị trí còn lại	1.20	1			96,000
2.6	Xóm Suối Hai	Đường Suối Hai (điểm đầu giáp ranh thôn Hoà Bình "nhà đất ông Võ Quang Khanh" đến ngã ba cuối đường "nhà đất bà Mấu Thị Lá")	1.10	2	121,000		

STT	TÊN XÃ		Hệ số	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Dọc theo đường xóm Suối Hai Nhánh 1: Từ nhà Bo Thị Xuyến đến nhà Mấu Tấn A. Nhánh 2 : Từ nhà Bo Bo Nhao đến nhà Mấu Văn Xuyên.	1.10	2		88,000	
		Các vị trí còn lại	1.10	2			66,000
2.7	Xóm Bà Hùng	Dọc đường Bà Hùng điểm giáp ranh với thôn Tân Hiệp (kế nhà đất Đặng Hoài Thanh) đến nhà Mấu Hồng Đen	1.10	2	121,000		
		Từ nhà già làng Cao Sáu đến nhà đất Bo Bo Đuối	1.10	2		88,000	
		Các vị trí còn lại	1.10	2			66,000
2.8	Xóm Mới	Dọc đường Định canh Định cư	1.10	2	121,000		
		Đường rẻ nhánh sau nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Giải Phóng	1.10	2		88,000	
		Các vị trí còn lại	1.10	2			66,000
2.9	Xóm Đá Vôi	Từ tràn đến cuối đường Nông Phố-Đá Voi	1.00	2	110,000		
		Từ nhà đất ông Mấu Bánh đến nhà đất ông Mấu Hồng Thương	1.00	2		80,000	
		Các vị trí còn lại	1.00	2			60,000
3	**Cam Thành Nam**						
3.1	Thôn Quãng Phúc	Từ đường Mỹ Ca -Vĩnh Cẩm đến đường trước nhà ông Khoan (đoạn đường số 2 đến đường vào thôn Quãng Hòa)	1.30	1	195,000	143,000	104,000
		Đoạn còn lại	1.30	2	143,000	104,000	78,000
3.2	Thôn Hòa Do 7	Từ đường Mỹ Ca -Vĩnh Cẩm đến đường vận chuyển mía (đoạn nối từ đường Mỹ Ca-Vĩnh Cẩm đến đường vào mỏ đá).	1.30	1	195,000	143,000	104,000
3.3	Thôn Quãng Hòa		1.30	2	143,000	104,000	78,000
4	**Cam Thịnh Đông**						
4.1	Thôn Hòn Quy (trước đây là thôn Hoà Diêm 1)						
		Đường vào núi Hòn Quy (Từ Quốc lộ 1 đến biển)	1.30	1	195,000		
		Đường xóm ông Hùng (Từ giáp đường vào núi Hòn Quy đến lò vôi ông Thuận)	1.30	1			104,000

STT	TÊN XÃ		Hệ số	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Đường lên nghĩa địa (Từ giáp Quốc lộ 1 đến đường sắt)	1.30	1		143,000	
4.2	Thôn Hòa Diêm (trước đây là thôn Hòa Diêm 2)						
		Đường chợ Hoà Diêm (từ giáp Quốc lộ 1 đến chợ Hoà Diêm)	1.30	1	195,000		
		Đường liên xóm (Từ nhà ông Nguyễn Đước đến nhà ông Nguyễn Huấn)	1.30	1		143,000	
		Đường đội 4.	1.30	1			104,000
		Đường đội 3 (từ Quốc lộ 1 đến nhà ông Bùi Xi)	1.30	1		143,000	
		Đường Ngọc Sang (từ giáp đường sắt đến hết quán Ngọc Sang)	1.30	1		143,000	
		Đường vào xóm biển (từ giáp đường Ngọc Sang đến nhà bà Tịnh)	1.30	1			104,000
		Đường chùa Hoà Vân (Từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Quốc lộ 27B)	1.30	1		143,000	
		Đường giếng tập trung (Từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Quốc lộ 27B)	1.30	1		143,000	
4.3	Thôn Hiệp Thanh						
		Đường chợ Hiệp Thanh (từ giáp Quốc lộ 1 đến đìa nuôi tôm)	1.30	2	143,000		
		Đường chùa Thanh Hải (tiếp giáp Quốc lộ 1 đến chùa Thanh Hải)	1.30	2		104,000	
		Đường ra bến ghe Hiệp Thanh (Từ tiếp giáp Quốc Lộ 1 đến biển)	1.30	2		104,000	
		Đường giữa thôn Hiệp Thanh (Tiếp giáp từ đường ra bến ghe đến đường chợ Hiệp Thanh)	1.30	2			78,000
4.4	Thôn Mỹ Thanh						
		Đường Trường Tiểu học Cam Thịnh 1 (từ tiếp giáp Quốc lộ 1 đến nhà bà Nguyễn Thị Dẹp)	1.30	1		143,000	
		Đường liên xóm ông cường (Tiếp giáp đường Trường tiểu học đến giáp đường chợ)	1.30	1		143,000	
		Đường chợ Mỹ Thanh (Từ tiếp giáp Quốc Lộ 1 đến nhà ông Võ Đừng)	1.30	1	195,000		
		Đường Quai Mỏ (Từ tiếp giáp đường Quốc Lộ 1 đến nhà bà Mọi)	1.30	1			104,000

STT	TÊN XÃ		Hệ số	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Đường vào chùa Mỹ Thanh (Tứ tiếp giáp đường chợ đến nhà ông Lê)	1.30	1			104,000
		Đường vào Đình Mỹ Thanh	1.30	1			104,000
		Đường lên xóm Đào (Từ nhà ông Võ Đừng đến xóm đào)	1.30	1			104,000
II	**CÁC XÃ VÀ THÔN MIỀN NÚI**						
1	**Cam Bình**						
1.1	Thôn Bình Ba (Bình Ba Đông, Bình Ba Tây)		1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
1.2	Thôn Bình An		1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
1.3	Thôn Bình Hưng		1.80	2MN	54,000	39,600	27,000
2	**Cam Lập**						
	Thôn Bình Lập		1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
3	**Cam Thịnh Tây**						
3.1	Thôn Sông Cạn		1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
3.2	Thôn Thịnh Sơn		1.80	2MN	54,000	39,600	27,000
3.3	Thôn Suối Rua		1.80	2MN	54,000	39,600	27,000

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 2.3

Khung giá đất ở			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1,000,000	500,000	250,000
2	600,000	300,000	200,000
3	300,000	200,000	150,000

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Các xã thuộc thành phố Nha Trang)

A. ĐẤT Ở

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**XÃ PHƯỚC ĐỒNG**							
1	Đường Phước Tân	Từ đường Tỉnh lộ (UBND xã) đến Công ty TNHH Long Thủy	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
		Từ Công ty TNHH Long Thủy đếnKhu du lịch tắm bùn Trăm Trứng	2	0.90	1.50	810,000	405,000	270,000
		Từ Công ty TNHH Long Thủy đến Ngã ba đi hồ Kênh Hạ	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
2	Đường Phước Toàn đi Sông Lô	Từ Đại lộ Nguyễn Tất Thành đến ngã 3 chợ Chiều	1	0.90	1.50	1,350,000	675,000	337,500
3	Đường Phước Trung 1	Từ Đại lộ Nguyễn Tất Thành đến giáp đường Tỉnh lộ	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
4	Đường Tỉnh lộ (đường Uỷ Ban xã)	Từ hai nhánh Đại lộ Nguyễn Tất Thành đến đường vào kênh hạng I	1	1.00	1.50	1,500,000	750,000	375,000
		Từ đường vào kênh hạng I đến đầu đường ra cầu Bến Điệp	1	0.90	1.50	1,350,000	675,000	337,500
		Từ đầu đường ra cầu Bến Điệp đến ngã 4 Phước Thượng	1	0.80	1.50	1,200,000	600,000	300,000
5	Đường thôn Phước Lộc	Từ Đại lộ Nguyễn Tất Thành đến giáp đường vào nhà máy Ponaga	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
		Từ đường vào nhà máy Ponaga đến tràn suối phi châu Phước Lộc	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
		Từ tràn suối phi châu Phước Lộc đến đại lộ Nguyễn Tất Thành (nhà ông Nguyễn Văn Minh)	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ tỉnh lộ 3 giáp UBND xã đến Nhà ông Vinh	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
6	Đường thôn Phước Thượng và Phước Sơn	Từ giáp ranh xã Vĩnh Thái đến xã Suối Cát	2	0.90	1.50	810,000	405,000	270,000
		Từ đầu đường Trảng É đến nhà ông Chu Đình Lợi	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
7	Đường Phước Bình	Từ cầu Phước Điền đến giáp đất nhà ông Tư Hự	2	0.90	1.50	810,000	405,000	270,000
8	Đường Phước Sơn	Từ đầu đường Trảng É đến thửa đất ông Phan Hữu Chính	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
9	Đường vào hồ kênh Hạ	Từ tỉnh lộ 3 đến hồ Kênh Hạ 1	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
10	Đường vào nhà ông Bôn	Từ tỉnh lộ 3 đến Nhà ông Tạ Công Bình	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
11	Đường vào nghĩa trang Phước Đồng	Từ ngã tư Phước Thượng đến cổng nghĩa trang Phước Đồng	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
12	Các đường còn lại		3	1.00	1.50	450,000	300,000	225,000
II	**XÃ VĨNH HIỆP**							
1	Đường Liên xã Vĩnh Hiệp - Vĩnh Ngọc	Từ đường 23/10 (giáp chắn đường sắt) đến thôn Phú Nông	1	1.00	1.50	1,500,000	750,000	375,000
2	Đường Liên xã Vĩnh Hiệp - Vĩnh Ngọc	Từ đường 23/10 (giáp ngã 3 cầu Dứa) đến giáp thôn Phú Nông - Vĩnh Ngọc	1	1.00	1.50	1,500,000	750,000	375,000
3	Đường Liên xã Vĩnh Hiệp - Vĩnh Thái	Từ đường 23/10 đến chắn đường sắt Vĩnh Châu	1	1.10	1.50	1,650,000	825,000	412,500
		Từ chắn đường sắt Vĩnh Châu đến cầu Dài - Vĩnh Thái	1	1.00	1.50	1,500,000	750,000	375,000
4	Đường Cầu Ké	Từ đường 23/10 đến giáp ngã ba nhà Ông Phạm An	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ giáp ngã 3 (nhà ông Phạm An) đến giáp thôn Đồng Nhơn Vĩnh Trung	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
5	Đường ga Phú Vinh	Từ Bệnh viện Giao thông đến giáp Cầu Móng	2	0.90	1.50	810,000	405,000	270,000
6	Đường vào UB xã (tổ 7)	Từ đường 23/10 đến giáp đường sắt	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
7	Đường Tổ 16 thôn Vĩnh Điềm Thượng	Từ đường 23/10 đến giáp ngã 3 nhà Ông Nguyễn Tấn Lý	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
8	Đường Tổ 18 thôn Vĩnh Điềm Thượng	Từ đường 23/10 đến giáp sông Quán Trường	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
9	Đường Vĩnh Hiệp-Vĩnh Trung	Từ chắn đường sắt đến vườn ươm 1 Vĩnh Hiệp	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
10	Các đường còn lại		3	1.00	1.50	450,000	300,000	225,000
III	**XÃ VĨNH LƯƠNG**							
1	Đường Hương lộ chính	Từ Quốc lộ 1 A đến nhà ông Nguyễn Văn Nhì (thửa 222, tờ bản đồ số 11a)	1	1.00	1.35	1,350,000	675,000	337,500
		Từ Nhà ông Ng. Văn Nhì (thửa 222, tờ bản đồ số 11a) đến cầu Vĩnh Lương (cầu Đình Lương Sơn cũ)	2	1.20	1.35	972,000	486,000	324,000
2	Đường Đồng Láng Nguyễn Viết Xuân	Từ Quốc lộ 1 A đến Công ty Việt Khánh (thửa 63, tờ bản đồ số 8)	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
3	Đường thôn Cát Lợi	Từ Quốc lộ 1 A đến nhà ông Huỳnh Văn Trang (thửa 201, tờ bản đồ số 3)	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
4	Đường Văn Hóa Lương Sơn	Từ Quốc lộ 1 A đến hết nhà ông Lê Văn Khánh (thửa 195,TBĐ số 11a)	1	1.00	1.35	1,350,000	675,000	337,500
		Tiếp theo đến đoạn nối đường Phạm Văn Đồng với Quốc Lộ 1 A	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
5	Đường Văn Đăng - Đồng Láng	Từ Ngã ba Văn Đăng-Trạm Y tế xã đến nhà ông Nguyễn Văn Tám (thửa 162, tờ bản đồ số 8a)	1	1.00	1.35	1,350,000	675,000	337,500

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ Nhà Ô Ng.V.Tám (thửa 162, tờ bản đồ số 8a) đến đường trường Nguyễn Viết Xuân	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
6	Đường Văn Đăng - Trạm Y Tế	Từ Ngã 3 xe Lam đến ngã 3 Văn Đăng Đồng Láng (thửa 189, tờ bản đồ số 8a)	1	0.90	1.35	1,215,000	607,500	303,750
		Từ Ngã 3 đường Văn Đăng Đồng Láng (thửa 189 tờ bản đồ số 8a) đến đường Phạm Văn Đồng	2	0.90	1.35	729,000	364,500	243,000
7	Đường Văn Đăng-Nhà Thờ	Từ Nhà Thờ Lương Sơn đến đường Phạm Văn Đồng	2	0.90	1.35	729,000	364,500	243,000
8	Các đường còn lại		3	1.00	1.35	405,000	270,000	202,500
IV	**XÃ VĨNH NGỌC**							
1	Đường Hương lộ 45	Từ Chắn đường sắt Ngọc Hiệp đến Cầu Bến Ma	1	1.00	1.50	1,500,000	750,000	375,000
2	Đường liên thôn Phú Điềm Trung - Phú Nông	Từ đường liên xã Vĩnh Ngọc – Vĩnh Hiệp đến giáp ranh thôn Vĩnh Điềm Trung	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
3	Đường Gò Cây Sung	Từ đường liên xã Vĩnh Ngọc – Vĩnh Hiệp đến đường Tổ 1 Phú Vinh	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
4	Đường Liên xã Vĩnh Ngọc – Vĩnh Hiệp	Từ chợ Xuân Lạc đến giáp ranh xã Vĩnh Hiệp	1	1.00	1.50	1,500,000	750,000	375,000
5	Đường Phú Nông	Từ hương lộ 45 đến đường liên xã Vĩnh Ngọc - Vĩnh Hiệp	1	1.00	1.50	1,500,000	750,000	375,000
6	Đường thôn Hòn Nghê	Từ đường Nguyễn Xiển đến ngã 3 đường khu QH 1	1	1.00	1.50	1,500,000	750,000	375,000
		Từ ngã 3 đường khu QH 1 đến Đá chồng Hòn Nghê	1	0.80	1.50	1,200,000	600,000	300,000
		Từ Đá Chồng Hòn Nghê đến cầu Gỗ Vĩnh Ngọc	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
7	Đường thôn Xuân Lạc 1	Từ Hương lộ 45 đến nhà ông Phan Văn Quốc	1	0.80	1.50	1,200,000	600,000	300,000
		Từ nhà ông Phan Văn Quốc (thửa 1063 tờ BĐ 07) đến ngã ba Đất lớn	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
8	Đường Xuân Lạc 1+2	Từ Hương lộ 45 đến nhà ông Trần Văn Thịnh (thửa 477 tờ BĐ 05)	1	0.80	1.50	1,200,000	600,000	300,000

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ nhà ông Trần Văn Thịnh (thửa 477 tờ BĐ 05) đến cuối đường	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
9	Đường đi Nghĩa Trang	Từ đường khu QH 1 đến nghĩa trang Hòn Nghê	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
10	Đường Gò Bà Đỡ	Từ chắn đường sắt đến Đập nước Đồng Láng	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
11	Đường bên hông chùa Liên Hoa	Từ nhà ông Phan Văn Bằng (thửa 581 mảnh bản đồ 08) đến nhà ông Trần Văn Thịnh (thửa 477 mảnh bản đồ 08)	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
12	Đường lên bờ kè	Từ nhà ông Võ Đình Cảnh (thửa 542 mảnh bản đồ 08) đến nhà ông Phạm Đình Thông (thửa 521 tờ bản đồ 08)	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
13	Đường liên xã Vĩnh Hiệp - Vĩnh Thạnh-Vĩnh Ngọc (chùa Như Ý)	Từ giáp đường liên xã Vĩnh Ngọc-Vĩnh Hiệp đến giáp Vĩnh Thạnh	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
14	Đường đi Truông Mít	Từ ngã 3 mẫu giáo Xuân Ngọc đến nhà ông Nguyễn Văn Mười (thửa 135 mảnh bản đồ 04)	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
15	Đường cầu Bến Miễu	Chắn đường sắt Nguyễn Khuyến đến nhà ông Huỳnh Văn Lịnh (thửa 724 mảnh bản đồ 02)	1	0.80	1.50	1,200,000	600,000	300,000
16	Các đường còn lại		3	1.00	1.50	450,000	300,000	225,000
V	**XÃ VĨNH PHƯƠNG**							
1	Đường Hương lộ xã Vĩnh Phương	Từ đầu cầu Vĩnh Phương đến Cầu Đình	1	1.00	1.20	1,200,000	600,000	300,000
		Từ cầu Đình đến Quốc lộ 1 A	1	0.80	1.20	960,000	480,000	240,000
2	Đường Củ Chi	Từ cầu Vĩnh Phương đến cuối đường	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
3	Đường Đắc Phú (Đắc Lộc cũ)	Từ quốc lộ 1A đến hết khu tái định cư thôn Đắc Lộc	1	0.80	1.20	960,000	480,000	240,000
4	Đường thôn Tây	Từ Hương lộ Vĩnh Phương đến mương nước cấp I	1	0.80	1.20	960,000	480,000	240,000
		Từ mương nước cấp I đến giáp ranh xã Diên Phú	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
5	Đường thôn Trung	Từ Hương lộ Vĩnh Phương đến mương nước cấp I	1	0.80	1.20	960,000	480,000	240,000
		Từ mương nước cấp I đến giáp ranh xã Diên Phú	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
6	Đường Xuân Phong	Từ Hương lộ Vĩnh Phương đến đầu đường Xóm Suối	1	0.90	1.20	1,080,000	540,000	270,000
		Từ đầu đường Xóm Suối đến bến đò Xuân Lạc	1	0.80	1.20	960,000	480,000	240,000

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
7	Đường Xóm Suối	Từ đường Xuân Phong đến đường Củ Chi	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
8	Đường Đắc Lợi	Từ đường Đắc Phú đến đường Thổ Châu	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
9	Đường Đắc Tân	Từ đường Đắc Phú đến nhà ông Lê Minh Tiết	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
10	Đường Dinh An	Từ đường Đắc Tân đến Quốc lộ 1A	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
11	Đường Gò Da	Từ đường Hương lộ xã đến đường Xuân Phong	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
12	Đường Bờ Sông	Từ đường Thôn Trung đến ngã 3 (chùa Phước Long)	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
13	Đường Bắc Sơn nối dài (xã Vĩnh Phương)		2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
14	Đường Lô 2 Khu A1		1	1.00	1.20	1,200,000	600,000	300,000
15	Đường Lô 2 Khu A2		1	1.00	1.20	1,200,000	600,000	300,000
16	Đường Lô 3 Khu A1		2	1.20	1.20	864,000	432,000	288,000
17	Đường Bờ Sông thôn Đông	Từ đường Xuân Phong đến đường Củ Chi	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
18	Đường Sân Banh thôn Đông	Từ đường Xuân Phong đến đường Củ Chi	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
19	Đường Ván Hương thôn Trung	Từ đường thôn Trung đến đường Bờ Sông thôn Trung	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
20	Đường Xóm Đình thôn Trung	Từ đường thôn Trung đến giáp mương cấp 1, nhà ông Phạm Lận	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
21	Đường Sân Banh thôn Đắc Lộc	Từ đường Dinh An đến đường Đắc Tân	2	0.80	1.20	576,000	288,000	192,000
22	Các đường còn lại		3	1.00	1.20	360,000	240,000	180,000
VI	**XÃ VĨNH THÁI**							
1	Đường Liên xã Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp	Từ cầu Dài đến cầu Thuỷ Tú	1	1.00	1.50	1,500,000	750,000	375,000
		Từ cầu Thuỷ Tú đến ngã 3 đèo Dốc Mít	1	0.90	1.50	1,350,000	675,000	337,500
2	Đường Liên xã Vĩnh Thái - Vĩnh Trung	Từ ngã 4 (trường Tiểu học Vĩnh Thái) đến cầu Khum	1	0.90	1.50	1,350,000	675,000	337,500
3	Đường Hóc Sinh	Từ đường Liên xã Vĩnh Thái-Vĩnh Hiệp đến cuối đường	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4	Đường kho đội 4	Từ ngã 4 (Trường Tiểu học Vĩnh Thái) đến nhà ông Hồ Ngọc Hải	1	0.90	1.50	1,350,000	675,000	337,500
		Từ nhà ông Hồ Ngọc Hải đến nhà ông Ngô Thiết	1	0.85	1.50	1,275,000	637,500	318,750
		Từ nhà ông Ngô Thiết đến nhà ông Hồ Nhật Tấn	1	0.80	1.50	1,200,000	600,000	300,000
5	Đường đi Gò Đập	Đường Liên xã Vĩnh Thái-Vĩnh Hiệp đến đường đi vào nghĩa trang Phước Đồng	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
6	Đường đi nghĩa trang Phước Đồng	Từ đập 19/5 đến ngã 3 đèo Dốc Mít	1	1.00	1.50	1,500,000	750,000	375,000
		Từ đèo Dốc Mít đến giáp khu dân cư Đất Lành	1	0.90	1.50	1,350,000	675,000	337,500
7	Đường quanh Núi Cấm	Đường Liên xã Vĩnh Thái-Vĩnh Hiệp đến cuối đường	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
8	Đường quanh Thủy Tú	Đường Liên xã Vĩnh Thái-Vĩnh Hiệp đến cuối đường	2	1.00	1.50	900,000	450,000	300,000
9	Đường Thủy Tú -Vĩnh Xuân	Từ cầu Thủy Tú đến đường đi vào nghĩa trang Phước Đồng	2	0.90	1.50	810,000	405,000	270,000
10	Đường giáp ranh Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp	Từ Cầu Dài (nhà ông Lê Hùng Dũng) đến cuối đường	2	0.80	1.50	720,000	360,000	240,000
11	Khu tái định cư dự án hệ thống thoát lũ Phú Vinh-Sông Tắc							
	Những lô tiếp giáp đường QH sát bờ kênh thoát lũ của dự án		3	1.00	1.50	450,000	300,000	225,000
	Những lô còn lại		3	0.90	1.50	405,000	270,000	202,500
12	Các đường còn lại		3	1.00	1.50	450,000	300,000	225,000
VII	**XÃ VĨNH THẠNH**							
1	Đường Cầu Bè – Miễu Củ Chi	Từ đường 23/10 đến đường Hương lộ 45	1	1.00	1.35	1,350,000	675,000	337,500
2	Đường Hương Lộ 45	Từ cầu Bến Ma đến Đập tràn	1	1.00	1.35	1,350,000	675,000	337,500
		Đập tràn đến giáp ranh xã Vĩnh Trung	1	0.80	1.35	1,080,000	540,000	270,000
3	Đường Cây Gáo	Từ đường trung tâm xã đến Trường Hà Huy Tập	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
4	Đường Hà Huy Tập	Từ đường 23/10 đến Cầu bè - Miếu Củ Chi	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
5	Đường đi cầu Vĩnh Phương	Từ đường Hương lộ 45 đến cầu Vĩnh Phương	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Đường Phú Bình	Từ ngã ba trung tâm xã đến đường Hương lộ 45	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
7	Đường Phú Trung	Từ đường 23/10 đến giáp đường trung tâm xã	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
8	Đường Trung tâm xã (cây số 5)	Từ đường 23/10 đến giáp đường Hương lộ 45	1	1.00	1.35	1,350,000	675,000	337,500
9	Đường tổ 2 Phú Trung 2	Từ đường trung tâm xã đến nhà ông Phạm Hồng	2	0.80	1.35	648,000	324,000	216,000
10	Đường nghĩa trang Vĩnh Thạnh	Từ Cầu Bè - Miếu Củ Chi đến đường hương lộ 45	2	0.80	1.35	648,000	324,000	216,000
11	Đường tổ 7 Phú Vinh	Từ đường nghĩa trang Vĩnh Thạnh đến nhà ông Phan Ba	2	0.80	1.35	648,000	324,000	216,000
12	Đường Cây Sung	Từ Cầu Bè - Miếu Củ Chi đến đường Miếu Bà	2	0.80	1.35	648,000	324,000	216,000
13	Đường tổ 6 Phú Thạnh	Từ đường Miếu bà đến nhà bà Huỳnh Thị Anh	2	0.80	1.35	648,000	324,000	216,000
14	Đường Miếu Bà	Từ đường 23/10 đến đường Cây Sung	2	0.80	1.35	648,000	324,000	216,000
15	Đường Phú Thạnh 3 (vào Bệnh viện giao thông 6)	Từ đường 23/10 đến giáp Bệnh viện giao thông 6	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
16	Đường tổ 9 Vĩnh Thạnh	Từ đường 23/10 đến nhà ông Phạm Sanh	2	0.80	1.35	648,000	324,000	216,000
17	Đường tổ 1 Phú Vinh	Từ Cầu Bè - Miếu Củ Chi đến đường Liên xã Vĩnh Thạnh - Vĩnh Ngọc	2	0.90	1.35	729,000	364,500	243,000
18	Đường Liên xã Vĩnh Thạnh-Vĩnh Ngọc	Từ Hương lộ 45 đến giáp ranh xã Vĩnh Ngọc	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
19	Đường Nhà nghĩa Phú Trung	Từ đường 23/10 đến nhà ông Lê Màng	2	0.90	1.35	729,000	364,500	243,000
20	Đường tổ 3 Phú Trung	Từ đường Phú Trung đến nhà bà Thúy	2	0.90	1.35	729,000	364,500	243,000
21	Đường tổ 5, 6 Phú Vinh	Từ đường Nghĩa trang Vĩnh Thạnh đến nhà ông Thám	2	0.90	1.35	729,000	364,500	243,000
22	Đường tổ 5 Phú Trung	Từ đường 23/10 đến nhà bà Nhàn	2	0.90	1.35	729,000	364,500	243,000
23	Đường tổ 3 Phú Trung 2	Từ đường Phú Trung đến nhà bà Hạnh	2	0.90	1.35	729,000	364,500	243,000
24	Các đường còn lại		3	1.00	1.35	405,000	270,000	202,500
VIII	**XÃ VĨNH TRUNG**							
1	Đường Gò Đu – Diên An	Từ đường 23/10 đến Cầu Cháy - Diên An	1	0.90	1.35	1,215,000	607,500	303,750

STT	Tên đường	Điểm đầu - điểm cuối	Loại đường	Hệ số đường	Hệ số xã	Giá đất theo hệ số		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2	Đường Hương Lộ 45	Từ đường 23/10 đến nhà thờ Bình Cang	1	1.00	1.35	1,350,000	675,000	337,500
		Từ giáp xã Vĩnh Thạnh đến nhà thờ Bình Cang	1	0.90	1.35	1,215,000	607,500	303,750
		Từ Nhà thờ Bình Cang đến đường 23/10 (cầu Ông Bộ)	1	0.80	1.35	1,080,000	540,000	270,000
3	Đường thôn Võ Cạnh	Từ đường 23/10 đến ngã 4 Bến đò	1	1.00	1.35	1,350,000	675,000	337,500
4	Đường Võ Dõng	Từ đường 23/10 đến cuối đường (Ngã ba Gò Đu)	1	0.90	1.35	1,215,000	607,500	303,750
5	Đường Thái Thông - Xuân Sơn	Từ đường 23/10 đến cầu Xuân Sơn	1	1.00	1.35	1,350,000	675,000	337,500
		Từ Cầu Xuân Sơn đến chắn đường sắt	1	0.90	1.35	1,215,000	607,500	303,750
		Từ chắn đường sắt đến cầu Khum Vĩnh Thái	1	0.80	1.35	1,080,000	540,000	270,000
6	Đường Xuân Sơn	Từ Vườn ươm 1 đến Đình Xuân Sơn	1	1.00	1.35	1,350,000	675,000	337,500
		Từ Đình Xuân Sơn đến Nghĩa trang Hòn Chuông	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
		Từ Đình Xuân Sơn đến Vườn ươm 2	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
7	Đường Xóm Gò	Từ đường 23/10 đến sân vận động	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
8	Đường tổ 7	Từ đường 23/10 đến Hương lộ 45	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
9	Đường liên thôn Võ Cạnh-Võ Cang-Võ Dõng	Từ đường 23/10 (chùa Vĩnh Thọ) đến sân vận động xã Vĩnh Trung	2	1.00	1.35	810,000	405,000	270,000
10	Các đường còn lại		3	1.00	1.35	405,000	270,000	202,500

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 6.3

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

(Các xã thuộc thị xã Ninh Hoà)

Khung giá đất ở				
Khu vực		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Xã ĐB	1	150,000	110,000	80,000
	2	110,000	80,000	60,000
Xã MN	1MN	40,000	30,000	22,000
	2MN	30,000	22,000	15,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Các xã đồng bằng**						
1	**Ninh An**						
1.1	Thôn Sơn Lộc		1.20	1	180,000	132,000	96,000
1.2	Thôn Ngọc Sơn		1.20	1	180,000	132,000	96,000
1.3	Thôn Ninh Ích		1.20	1	180,000	132,000	96,000
1.4	Thôn Lạc Hòa		1.20	2	132,000	96,000	72,000
1.5	Thôn Gia Mỹ		1.20	2	132,000	96,000	72,000
1.6	Các thôn: Phú Gia, thôn Hoà Thiện 1, thôn Hoà Thiện 2	(Khu vực khó khăn tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			105,600	76,800	57,600
2	**Ninh Bình**						
2.1	Các thôn: Bình Thành, Phước Lý, Phong Ấp và Tuân Thừa:	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ Quốc lộ 26 (quán bánh ướt số 01) đến phía đông nhà bà Phùng Thị Tố Nga (giáp đường liên xã).	1.40	1	210,000	154,000	112,000
		Những vị trí còn lại của các thôn : Bình Thành, Phước Lý, Phong Ấp, Tuân Thừa	1.40	2	154,000	112,000	84,000
2.2	Các thôn: Bình Thành, Tuân Thừa và Phong Ấp:	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ Quốc lộ 26 (hãng nước đá Hòa Phát) đến phía Đông nhà ông Trần Huỳnh Lâm (giáp đường liên xã).	1.40	1	210,000	154,000	112,000

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
2.3	Thôn Phong Ấp	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ phía Đông nhà ông Lê Văn Mười (dốc xe lửa) đến ngã ba trạm y tế xã Ninh Bình	1.40	1	210,000	154,000	112,000
2.4	Thôn Phụ Đằng		1.40	2	154,000	112,000	84,000
2.5	Thôn Hiệp Thạnh		1.40	2	154,000	112,000	84,000
2.6	Thôn Hòa Thuận		1.40	2	154,000	112,000	84,000
2.7	Thôn Bình Trị		1.40	2	154,000	112,000	84,000
2.8	Thôn Tân Bình	(khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			105,600	76,800	57,600
3	**Ninh Đông**						
3.1	Thôn Quang Đông	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường: + Từ cầu sắt đến phía Nam cầu Đồn. + Từ phía Đông nhà ông Rè đến phía Tây nhà ông Thô. + Từ phía Bắc ngã ba mù u đến phía Bắc nhà ông Huỳnh Hữu Hoàng. + Từ ngã ba nhà ông Đệ đến ngã ba nhà ông Thưa. + Từ ngã ba cổng chùa Phước Long đến chùa. + Từ ngã ba nhà ông Tuấn (Cấp) đến phía đông nhà ông Phạm Niên + Từ ngã ba nhà ông Thà đến phía đông nhà Tần Ngọc Hạp	0.60	1	90,000	66,000	48,000
3.2	Thôn Phú Nghĩa	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường: + Từ phía Nam nhà ông Hàng Nhật Quang đến phía Bắc nhà ông Bùi Xuân Miên. + Từ phía Đông ngã ba Phú Nghĩa đến phía Đông nhà ông Đình Hùng.	0.60	1	90,000	66,000	48,000

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
3.3	Thôn Văn Định	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường: + Từ phía Đông đình Văn Định đến phía Bắc trạm xá cũ. + Từ phía Nam gát nhiếp (nhà ông Bố) đến giáp ranh xã Ninh Đa. + Từ phía Tây ngã ba đường bêtông trước nhà ông Vương đến giáp đường xe lửa.	0.60	1	90,000	66,000	48,000
3.4	Thôn Phước Thuận	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường: + Từ phía Bắc trạm xá cũ đến phía Nam ngã ba Chùa Phước Thuận. + Từ phía Đông ngã ba trước nhà ông Toàn đến phía Bắc nhà ông Thơm. + Từ phía Đông nhà ông Gon đến hết nhà ông Siêng.	0.60	2	66,000	48,000	36,000
3.5	Thôn Nội Mỹ	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường: + Từ phía Đông gò Hạt đến phía Tây đường sắt. + Từ phía Bắc cống mương Văn Định đến giáp ranh xã Ninh An.	0.60	2	66,000	48,000	36,000
3.6		Những vị trí còn lại của các thôn : Quang Đông, Phú Nghĩa, Văn Định	0.60	2	66,000	48,000	36,000
3.7		Những vị trí còn lại của các thôn : Phước Thuận và Nội Mỹ (khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			52,800	38,400	28,800
4	**Ninh Hưng**						
4.1	Thôn Trường Lộc		0.60	1	90,000	66,000	48,000
		Từ cầu Sấu đến cầu Siêu; Từ ngã ba Bà Giảng đến cống ông Vỹ	0.60	1	90,000	66,000	48,000

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ cầu Môn đến Gò Sỏi và các tuyến đường liên xóm từ 3,5m đến 6m	0.60	1	90,000	66,000	48,000
		Các tuyến đường còn lại	0.60	1	90,000	66,000	48,000
4.2	Thôn Phú Đa						
		Từ phía Đông cầu Siêu đến ngã ba Gò Thổ Mộ	0.60	1	90,000	66,000	48,000
		Tuyến đường liên xóm từ nhà bà Võ Thị Lễ đến nhà bà Lưu Thị Đặng; từ nhà ông Dương Tấn Chức đến nhà ông Hồ Hinh và các tuyến đường liên xóm tiếp giáp đường liên thôn	0.60	1	90,000	66,000	48,000
		Các tuyến đường còn lại nhỏ hơn 3,5m	0.60	1	90,000	66,000	48,000
4.3	Thôn Tân Hưng						
		Từ phía tây cầu Siêu đến đường Tỉnh lộ 5	0.60	1	90,000	66,000	48,000
		Từ phía nhà ông Võ Xanh đến đình Tân Hưng và từ nhà ông Xanh đến chợ; từ nhà bà Ngã đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Hưng	0.60	1	90,000	66,000	48,000
		Các tuyến đường còn lại	0.60	1	90,000	66,000	48,000
4.4	Thôn Gò Sắn						
		Các thửa đất tiếp giáp đường Tỉnh lộ 5	0.60	1	90,000	66,000	48,000
		Các tuyến đường liên xóm từ 3,5m trở lên	0.60	1	90,000	66,000	48,000
		Các tuyến đường còn lại	0.60	1	90,000	66,000	48,000
4.5	Thôn Phước Mỹ						
		Các thửa đất tiếp giáp đường Tỉnh lộ 5 từ ngã ba Phước Mỹ đến cống Phước Mỹ	0.60	1	90,000	66,000	48,000
		Tuyến đường liên xóm từ trụ sở thôn Phước Mỹ đến nhà bà Đoạn Thị Cằng	0.60	1	90,000	66,000	48,000
		Các tuyến đường còn lại	0.60	1	90,000	66,000	48,000

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.6	Thôn Phụng Cang						
		Từ gò Thổ Mộ đến nhà ông Phạn Thành Xuân	0.60	2	66,000	48,000	36,000
		Tuyến đường liên xóm từ nhà ông Đỗ Thành Vân đến nhà ông Võ Văn Chỗ và từ nhà ông Nguyễn Trung đến nhà ông Lê Xoa	0.60	2	66,000	48,000	36,000
		Các tuyến đường còn lại	0.60	2	66,000	48,000	36,000
5	**Ninh Ích**						
5.1	Thôn Phú Hữu	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ giáp Quốc lộ 1A (Quán Quỳnh) đến hết nhà ông Mốc	0.80	1	120,000	88,000	64,000
		Những vị trí còn lại của thôn Phú Hữu	0.80	2	88,000	64,000	48,000
5.2	Thôn Tân Ngọc		0.80	2	88,000	64,000	48,000
5.3	Thôn Tân Đảo		0.80	2	88,000	64,000	48,000
5.4	Thôn Tân Thành		0.80	2	88,000	64,000	48,000
5.5	Thôn Tân Phú		0.80	2	88,000	64,000	48,000
5.6	Thôn Ngọc Diêm		0.80	2	88,000	64,000	48,000
5.7	Thôn Vạn Thuận		0.80	2	88,000	64,000	48,000
6	**Ninh Lộc**						
6.1	Thôn Mỹ Lợi	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường: + Từ phía Tây Cầu Cháy đến giáp xã Ninh Hưng. + Từ Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Đỗ Công Khanh	0.80	1	120,000	88,000	64,000
		Thửa đất tiếp giáp đoạn đường: + Từ phía Bắc nhà ông Đinh Bá Tạo đến hết nhà ông Nguyễn Văn Cao. + Từ phía Tây trạm Kiểm Lâm đến hết nhà bà Lưu Thị Bao. + Từ phía Tây trường tiểu học Mỹ Lợi đến hết nhà thờ họ Hồ.	0.80	2	88,000	64,000	48,000

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6.2	Thôn Tân Khê	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Hồ Thành	0.80	2	88,000	64,000	48,000
6.3	Thôn Vạn Khê	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ Quốc lộ 1A hướng Tây Nam đến hết nhà ông Lê Văn Đường.	0.80	2	88,000	64,000	48,000
		Đoạn từ Cầu Qué đến cầu Hầm Voi	0.80	2	88,000	64,000	48,000
6.4	Thôn Phong Thạnh	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường: + Từ Quốc lộ 1A đến hết Cầu hầm Voi.	0.80	2	88,000	64,000	48,000
6.5	Thôn Ninh Đức	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ Quốc lộ 1A đến hết đình Ninh Đức.	0.80	1	120,000	88,000	64,000
6.6	Thôn Phong Thạnh	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Nùng Diệu đến đình thôn Ninh Đức.	0.80	1	120,000	88,000	64,000
6.7	Thôn Tam Ích, thôn Lệ cam, thôn Tân Thủy và những vị trí còn lại của các thôn : Mỹ Lợi, Tân Khê, Vạn Khê, Phong Thạnh và Ninh Đức (khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)				70,400	51,200	38,400
7	**Ninh Phú**						
7.1	Thôn Hội Phú Bắc 1	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ phía Bắc UBND xã đến hết nhà Sinh hoạt cộng đồng.	0.80	1	120,000	88,000	64,000
7.2	Thôn Hội Phú Bắc 2	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ phía đông UBND xã đến tiếp giáp tràn Hội Điền.	0.80	1	120,000	88,000	64,000
7.3		Những vị trí còn lại của các thôn: Hội Phú Bắc 1, Hội Phú Bắc 2.	0.80	2	88,000	64,000	48,000
7.4	Thôn Hội Phú Nam 1		0.80	1	120,000	88,000	64,000
7.5	Thôn Hội Phú Nam 2	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ phía Đông trường Trương Định đến ranh giới thôn Hội Thành.	0.80	2	88,000	64,000	48,000

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Những vị trí còn lại của thôn Hội Phú Nam 2.	0.80	1	120,000	88,000	64,000
7.6	Thôn Văn Định		0.80	2	88,000	64,000	48,000
7.7	Thôn Bằng Phước		0.80	2	88,000	64,000	48,000
7.8	Thôn Hang Dơi, thôn Lệ Cam, thôn Hội Điền, thôn Tiên Du 1 và thôn Tiên Du 2	(khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			70,400	51,200	38,400
8	**Ninh Phụng**						
8.1	Thôn Xuân Hòa 1	Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi xã Ninh Trung	1.10	1	165,000	121,000	88,000
		Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi xã Ninh Thân	1.10	1	165,000	121,000	88,000
		Đoạn đường từ nhà ông Sáu Trừ đến nhà ông Nguyễn Nhứt	1.10	1	165,000	121,000	88,000
		Các vị trí còn lại của thôn	1.10	1	165,000	121,000	88,000
8.2	Thôn Xuân Hòa 2	Đoạn đường từ nhà ông Dũng Nghĩa Trừ đến chợ Ninh Phụng	1.10	1	165,000	121,000	88,000
		Các đường QH khu dân cư ven chợ Ninh Phụng có chỉ giới xây dựng từ 6m trở lên	1.10	1	165,000	121,000	88,000
		Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi trạm điện 110KV	1.10	1	165,000	121,000	88,000
		Các vị trí còn lại của thôn	1.10	1	165,000	121,000	88,000
8.3	Thôn Nghi Phụng	Thửa tiếp giáp đoạn từ nhà ông Khiết đến trụ sở thôn Nghi Phụng	1.10	1	165,000	121,000	88,000
		Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi xã Ninh Thân nối dài	1.10	1	165,000	121,000	88,000
		Các vị trí còn lại của thôn	1.10	2	121,000	88,000	66,000
8.4	Thôn Vĩnh Phước		1.10	2	121,000	88,000	66,000

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
8.5	Thôn Phú Bình	Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi xã Ninh Trung nối dài	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Các vị trí còn lại của thôn	1.10	2	121,000	88,000	66,000
8.6	Thôn Điềm Tịnh	Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi xã Ninh Trung nối dài	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Các vị trí còn lại của thôn	1.10	2	121,000	88,000	66,000
8.7	Thôn Đại Cát 1		1.10	1	165,000	121,000	88,000
8.8	Thôn Đại Cát 2	Đoạn đường từ nhà ông Thành đến ranh giới xã Ninh Thân	1.10	1	165,000	121,000	88,000
		Đoạn đường từ Trại thực nghiệm nuôi cá nước ngọt đến ranh giới xã Ninh Thân	1.10	1	165,000	121,000	88,000
		Các vị trí còn lại trong thôn	1.10	2	121,000	88,000	66,000
9	**Ninh Phước**						
9.1	Thôn Mỹ Giang		1.50	1	225,000	165,000	120,000
9.2	Thôn Ninh Yển		1.50	1	225,000	165,000	120,000
9.3	Đảo Mỹ Giang (thôn Mỹ Giang)		1.50	2	165,000	120,000	90,000
9.4	Thôn Ninh Tịnh		1.50	2	165,000	120,000	90,000
10	**Ninh Quang**						
10.1	Thôn Thạch Thành	Thửa đất tiếp giáp phía Đông nhà ông Nguyễn Văn Hải đến đường chính xã	1.10	1	165,000	121,000	88,000
		Từ nhà ông Trần Me đến phía bắc Cầu bà Vĩnh	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ nhà ông Đoàn Nguyên đến giáp thôn Phong Áp, xã Ninh Bình	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ phía nam nhà bà Hồ Thị Thanh đến mương nước tiếp giáp nhà ông Mười Chua	1.10	2	121,000	88,000	66,000
10.2	Thôn Trường Châu	Từ phía nam Cầu bà Vĩnh đến tiếp giáp Trường Tiểu học số 1	1.10	2	121,000	88,000	66,000

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ phía Nam nhà ông Mười Chua đến phía Bắc nhà ông Năm Huy	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ phía Bắc nhà ông Trần Đa đến tiếp giáp mương nước	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ phía Tây đường sắt đến phía Đông Cầu Cá	1.10	1	165,000	121,000	88,000
10.3	Thôn Quang Vinh	Từ phía Tây nhà ông Nguyễn Định đến phía Đông cầu Mương Quý	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ phía Đông nhà bà Liếu đến hết nhà ông Võ Thiện	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ phía Đông nhà ông Lê Ẩn đến nhà bà Võ Thị Bê	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ nhà ông Nguyễn Thanh Hạt đến phía Bắc Cầu Sáu	1.10	1	165,000	121,000	88,000
10.4	Thôn Phú Hoà	Từ nhà ông Lê Đặng đến hết Đình Phú Hoà	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ nhà ông Lương Phú Hiệp đến Cầu Máng	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ phía Đông nhà ông Lương Công Lạc đến cầu nhà bà Năm Cút	1.10	1	165,000	121,000	88,000
10.5	Thôn Vạn Hữu	Từ phía Tây Cầu Máng đến phía Nam nhà ông Ngô Thọ	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ phía Tây cầu bà Năm Cút đến cầu ông Miễn	1.10	1	165,000	121,000	88,000
		Từ phía bắc nhà ông Phạm Tô đến mương nước tiếp giáp xã Ninh Bình	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ nhà ông Trần Xảo đến nhà ông Võ Đại	1.10	2	121,000	88,000	66,000
10.6	Thôn Thanh Mỹ	Từ nhà ông Lương Công Dũng đến hết nhà bà Nguyễn Thị Bót	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ nhà ông Thùa đến bình biến áp	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ phía Tây nhà ông Ngọc đến hết nhà ông Mồi	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ phía Đông nhà ông Châu Văn Minh đến hết nhà ông Nguyễn Sơn	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ bình biến áp đến hết trụ sở UBND xã Ninh Quang	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ phía Tây cầu Cá đến cửa hàng HTX số 1	1.10	1	165,000	121,000	88,000

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Từ phía Nam cầu Tám Vui đến cầu Sấu	1.10	1	165,000	121,000	88,000
10.7	Thôn Tân Quang	Phía Tây cầu ông Miễn đến hết kho HTX số 2	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ đình Phú Hoà đến Gò Sạn	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ phía Nam nhà ông Hay đến mương N12	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ phía Bắc Trường học đến mương N8	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ phía Nam nhà ông Phúc đến cống ông Dạ	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ phía bắc kho Tân Quang đến cống CT3	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ phía Tây mương suối Trầu đến hết khu dân cư Bến Ghe	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Khu dân cư Bến Ghe (khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			96,800	70,400	52,800
		Từ phía Bắc cầu ông Miễn đến mương Suối Trầu	1.10	2	121,000	88,000	66,000
10.8	Thôn Phước Lộc	Từ nhà ông Ngô Tư đến phía Đông đường sắt	1.10	1	165,000	121,000	88,000
		Từ phía Nam Hội trường thôn đến phía Tây nhà Huỳnh Đính	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ phía Nam nhà ông Võ Lắc đến phía Tây nhà Võ Đông Quyên	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ phía Tây kho ông Chiến đến phía Bắc nhà ông Đoàn Hương	1.10	2	121,000	88,000	66,000
10.9	Thôn Thuận Mỹ	Từ phía Tây nhà ông Huỳnh Thuỵ Hoàng Linh Sơn đến phía Đông bình biến áp	1.10	1	165,000	121,000	88,000
		Từ phía Bắc Đình đến đường nhựa của xã	1.10	1	165,000	121,000	88,000
		Từ phía Tây nhà ông Đỗ Lặc đến hết nhà ông Phan Lót	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ phía Nam nhà Lê Công Hậu đến cầu đồng Giữa	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Từ nhà ông Hồ Ngọc Nhân đến nhà ông Ngọc	1.10	2	121,000	88,000	66,000
		Những vị trí còn lại của các thôn: khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2			96,800	70,400	52,800
11	**Ninh Sim**						

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
11.1	Thôn Tân Khánh 1		1.10	1	165,000	121,000	88,000
11.2	Thôn Tân Khánh 2		1.10	2	121,000	88,000	66,000
11.3	Thôn Tân Lập		1.10	2	121,000	88,000	66,000
11.4	Thôn Đống Đa		1.10	2	121,000	88,000	66,000
11.5	Thôn Lam Sơn		1.10	2	121,000	88,000	66,000
11.6	Thôn Nông Trường	(khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			96,800	70,400	52,800
12	**Ninh Thân**						
12.1	Thôn Chấp Lễ	Thửa đất tiếp giáp đoạn từ giáp xã Ninh Phụng đến ngã ba thôn Chấp Lễ (phía Bắc nhà ông Nguyễn Của).	0.60	1	90,000	66,000	48,000
12.2	Thôn Đại Tập	Thửa đất tiếp giáp đoạn từ phía Bắc nhà ông Nguyễn Của đến giáp xã Ninh Trung.	0.60	1	90,000	66,000	48,000
12.3	Thôn Đại Mỹ	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường: +Từ phía Tây cầu Đại Mỹ 2 đến phía Đông nhà ông Phạm Lực. +Từ phía Tây nhà Ông Hà Quốc Tuấn đến phía Đông nhà Ông Nguyễn Hùng.	0.60	1	90,000	66,000	48,000
12.4	Thôn Mỹ Hoán	đoạn từ Cầu Hai Trại đến giáp xã Ninh Phụng	0.60	1	90,000	66,000	48,000
12.5		Những vị trí còn lại của các thôn: Chấp Lễ, Đại Tập, Đại Mỹ và Mỹ Hoán.	0.60	2	66,000	48,000	36,000
12.6	Thôn Nhĩ Sự		0.60	2	66,000	48,000	36,000
12.7	Thôn Đại Hoán		0.60	2	66,000	48,000	36,000
12.8	Thôn Tân Phong		0.60	2	66,000	48,000	36,000
12.9	Các thôn: Suối Méc, thôn Lỗ Bò		0.60	2	66,000	48,000	36,000
13	**Ninh Thọ**						
13.1	Thôn Lạc An		1.00	1	150,000	110,000	80,000

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
13.2	Thôn Lạc Bình		1.00	1	150,000	110,000	80,000
13.3	Thôn Bình Sơn		1.00	1	150,000	110,000	80,000
13.4	Thôn Chánh Thanh		1.00	1	150,000	110,000	80,000
13.5	Thôn Ninh Điền	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ Quốc lộ 1A đến phía tây nhà ông Hồ Văn Trang.	1.00	2	110,000	80,000	60,000
13.6	Thôn Xuân Phong	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ quốc lộ 1A đến phía Tây nhà Bà Lê thị Chình.	1.00	2	110,000	80,000	60,000
13.7	Thôn Lạc Ninh	thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ Quốc lộ 1A đến nhà bà Cao Thị Mâu	1.00	1	150,000	110,000	80,000
13.8	Thôn Lạc Ninh	Thửa đất tiếp giáp đoạn từ mương N3 đến phía Tây nhà ông Trà Văn Nhơn.	1.00	2	110,000	80,000	60,000
13.9	Thôn Xuân Mỹ và những vị trí còn lại của các thôn : Ninh Điền, Xuân Phong và Lạc Ninh (khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)				88,000	64,000	48,000
13.10	Khu TĐC xóm Quán thôn Xuân Mỹ	Đường quy hoạch 13m (tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			88,000		
		Đường quy hoạch 20m (tính bằng 90% giá đất khu vực 2)			99,000		
13.11	Khu TĐC Ninh Thủy thôn Chánh Thanh	Đường quy hoạch 10m trong khu tái định cư (trừ đường tiếp giáp Quốc lộ 26B)	1.00	1	150,000		
		Đường quy hoạch từ 13,5m đến 26m trong khu tái định cư			180,000		
		Đường quy hoạch 10m tiếp giáp Quốc lộ 26B (áp dụng theo giá đất ven trục giao thông chính)					
14	**Ninh Trung**						
14.1		Đường liên xã: đoạn từ cầu ông Xỉa đến ngã ba Quãng Cư	0.60	1	90,000	66,000	48,000
14.2	Thôn Thạch Định	Thửa đất tiếp giáp đoạn từ phía bắc trụ sở HTX nông nghiệp 1 đến cầu ông Xỉa.	0.60	1	90,000	66,000	48,000

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
14.3	Thôn Mông Phú	Thửa đất tiếp giáp đoạn từ nhà ông Hào đi hướng nam đến tiếp giáp nhà ông Gửng.	0.60	1	90,000	66,000	48,000
		Thửa đất tiếp giáp đoạn từ nhà ông Nguyên đi hướng nam đến trạm y tế xã.	0.60	2	66,000	48,000	36,000
14.4	Thôn Phú Văn	Thửa đất tiếp giáp Đoạn từ cầu Sông Lốp đến phía nam trụ sở HTX nông nghiệp 1.	0.60	1	90,000	66,000	48,000
14.5	Thôn Quảng Cư	Thửa đất tiếp giáp đoạn từ nhà ông Gửng đến cầu Cây Sao	0.60	1	90,000	66,000	48,000
14.6	Thôn Thạch Định	Thửa đất tiếp giáp đoạn từ ngã ba quán ông Thanh đến trụ sở thôn Phú Sơn cũ.	0.60	2	66,000	48,000	36,000
14.7	Thôn Vĩnh Thạnh	Thửa đất tiếp giáp đoạn từ nhà ông Nguyên đi hướng bắc đến nhà ông Trăng.	0.60	2	66,000	48,000	36,000
14.8	Thôn Tân Ninh	Thửa đất tiếp giáp đoạn từ nhà ông Trăng đến nhà ông Trai.	0.60	2	66,000	48,000	36,000
14.9	Thôn Phú Sơn	Thửa đất tiếp giáp đoạn từ phía đông nhà ông Trai đến phía Bắc Trụ sở cũ thôn Phú Sơn.	0.60	2	66,000	48,000	36,000
14.10	Những vị trí còn lại của các thôn : Phú văn, Thạch Định, Vĩnh Thạnh, Mông Phú, Quảng Cư, Tân Ninh, và Phú Sơn (khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)				52,800	38,400	28,800
15	**Ninh Xuân**						
15.1	Thôn Phước Lâm	Thửa đất tiếp giáp đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Văn Thông đến đỉnh đèo Sát.	1.00	1	150,000	110,000	80,000
		Những vị trí còn lại của Thôn Phước Lâm	1.00	2	110,000	80,000	60,000
15.2	Thôn Vân Thạch		1.00	1	150,000	110,000	80,000
15.3	Thôn Tân Sơn		1.00	2	110,000	80,000	60,000
15.4	Thôn Tân Mỹ		1.00	2	110,000	80,000	60,000
15.5	Thôn Tân Phong		1.00	2	110,000	80,000	60,000
15.6	Thôn Ngũ Mỹ	(khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			88,000	64,000	48,000
II	**Các xã Miền núi**						

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Ninh Tân**						
1.1	Thôn Trung		1.00	1MN	40,000	30,000	22,000
1.2	Thôn Nam		1.00	2MN	30,000	22,000	15,000
1.3	Thôn Bắc		1.00	2MN	30,000	22,000	15,000
1.4	Thôn Suối Sâu		1.00	2MN	30,000	22,000	15,000
2	**Ninh Tây**						
2.1	Thôn Xóm Mới		1.00	1MN	40,000	30,000	22,000
2.2	Buôn Sim		1.00	2MN	30,000	22,000	15,000
2.3	Buôn Lác		1.00	2MN	30,000	22,000	15,000
2.4	Buôn Đung		1.00	2MN	30,000	22,000	15,000
2.5	Buôn Tương		1.00	2MN	30,000	22,000	15,000
2.6	Buôn Suối Mít		1.00	2MN	30,000	22,000	15,000
2.7	Buôn Sông Búng		1.00	2MN	30,000	22,000	15,000
3	**Ninh Thượng**						
3.1	Thôn Tân Tứ	Thửa tiếp giáp đường liên xã (huyện lộ) đoạn từ trạm y tế đến sân bóng đá (Gò Mè) thôn Tân Tứ	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
		Thửa tiếp giáp đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị May đến hết cầu số 2 thôn Tân Tứ	1.20	2MN	36,000	26,400	18,000
		Thửa tiếp giáp từ nhà ông Huỳnh Hường đến nhà ông Lê Đức Hùng	1.20	2MN	36,000	26,400	18,000
		Các vị trí còn lại của thôn Tân Tứ, xã Ninh Thượng	1.20	2MN	36,000	26,400	18,000
3.2	Thôn Đồng Thân	Thửa tiếp giáp đường liên xã đoạn từ nhà ông Võ Văn Anh đến giáp thôn Tân Tứ	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
		Thửa tiếp giáp đường liên thôn từ nhà bà Nguyễn Thị Đắng đến chợ Đồng Thân	1.20	1MN	48,000	36,000	26,400

STT	TÊN XÃ		Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
					Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		Các vị trí còn lại trong thôn	1.20	2MN	36,000	26,400	18,000
3.3	Thôn Đồng Xuân		1.20	2MN	36,000	26,400	18,000
3.4	Thôn Tân Lâm		1.20	2MN	36,000	26,400	18,000
3.5	Thôn Tân Hiệp		1.20	2MN	36,000	26,400	18,000
3.6	Thôn 1		1.20	2MN	36,000	26,400	18,000
3.7	Thôn 3		1.20	2MN	36,000	26,400	18,000
4	**Ninh Sơn**						
4.1		Từ cầu Trắng (cầu ông Tỵ) đến Trạm kiểm lâm dọc theo tỉnh lộ 7 ra mỗi bên đường 50m (gồm các thôn 1,2 3) và các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, liên xã từ 6m trở lên	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
4.2		Tính từ vị trí 1 dọc theo đường giao thông nông thôn ra mỗi bên 100m (gồm các thôn 1,2 3)	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
4.3		Các khu vực còn lại của các thôn 1, 2, 3	1.80	1MN	72,000	54,000	39,600
4.4		Từ Trạm kiểm lâm dọc theo tỉnh lộ 7 ra mỗi bên đường 50m đến ngã ba cụm chia nước kênh chính Đông và chính Tây (gồm các thôn 4, 5) và các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, liên xã từ 6m trở lên	1.80	2MN	54,000	39,600	27,000
4.5		Tính từ vị trí 1 dọc theo đường giao thông nông thôn ra mỗi bên 100m (gồm các thôn 4, 5)	1.80	2MN	54,000	39,600	27,000
4.6		Các khu vực còn lại của các thôn 4, 5	1.80	2MN	54,000	39,600	27,000
5	**Ninh Vân**						
5.1	Thôn Tây		1.20	1MN	48,000	36,000	26,400
5.2	Thôn Đông		1.20	2MN	36,000	26,400	18,000

STT	TÊN XÃ	Hệ số xã	Khu vực	Giá đất theo hệ số		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
B.	**ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP**					
	Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được và bằng 50% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.					

PHỤ LỤC 3.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Các phường thuộc thành phố Cam Ranh)

Khung giá đất ở					
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	3,000,000	1,560,000	1,300,000	600,000	300,000
2	1,800,000	960,000	800,000	400,000	200,000
3	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
4	600,000	420,000	350,000	200,000	150,000
5	400,000	240,000	200,000	150,000	120,000

A. ĐẤT Ở

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bùi Thị Xuân	Hoàng Văn Thụ	Trần Quang Khải	4	1.00	600,000	420,000	350,000	200,000	150,000
2	Cao Thắng	Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
3	Chi Lăng	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thái Học	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
4	Chu Văn An	Nguyễn Trọng Kỷ	Phạm Ngũ Lão	4	0.70	420,000	294,000	245,000	140,000	105,000
		Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Tri Phương	5	0.70	280,000	168,000	140,000	105,000	84,000
		Nguyễn Tri Phương	Điện Biên Phủ	5	0.80	320,000	192,000	160,000	120,000	96,000
5	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Chu Văn An	2	0.90	1,620,000	864,000	720,000	360,000	180,000
6	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Đường 3/4	2	1.00	1,800,000	960,000	800,000	400,000	200,000
7	Đường 22/8	Hoàng Văn Thụ	Đường 3/4	1	1.00	3,000,000	1,560,000	1,300,000	600,000	300,000
		Đường 3/4	Phan Bội Châu	1	0.70	2,100,000	1,092,000	910,000	420,000	210,000
8	Đường tả mương tiêu lũ	Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	1	0.80	2,400,000	1,248,000	1,040,000	480,000	240,000
		Nguyễn Thái Học	Hoàng Văn Thụ	2	1.00	1,800,000	960,000	800,000	400,000	200,000
9	Đường 3/4	Hùng Vương	Tố Hữu	1	0.70	2,100,000	1,092,000	910,000	420,000	210,000
		Tố Hữu	Võ Thị Sáu	1	0.80	2,400,000	1,248,000	1,040,000	480,000	240,000
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Trọng Kỷ	1	0.70	2,100,000	1,092,000	910,000	420,000	210,000

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
10	Đường lên làng Dân tộc thiểu số, tổ dân phố Phúc Sơn	Hùng Vương	Làng dân tộc	4	1.00	600,000	420,000	350,000	200,000	150,000
11	Nguyễn Trường Tộ	Hùng Vương	Ngã ba đường xuống làng Cam Xuân	3	0.80	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
12	Đường vào Nhà máy Thuỷ tinh (cũ)	Phạm Văn Đồng	Cổng vào Nhà máy thủy tinh	4	1.00	600,000	420,000	350,000	200,000	150,000
13	Hoàng Văn Thụ	Tố Hữu	Nguyễn Viết Xuân	3	0.60	600,000	360,000	300,000	150,000	108,000
		Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	2	1.00	1,800,000	960,000	800,000	400,000	200,000
		Nguyễn Thị Minh Khai	Bùi Thị Xuân	2	0.80	1,440,000	768,000	640,000	320,000	160,000
		Bùi Thị Xuân	Kho Mễ Cốc	3	0.80	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
14	Hùng Vương	Giáp ranh xã Cam Thành Bắc	Đường vào Kho đạn 858	3	0.80	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
		Đường vào Kho đạn 858	Đường lên Nghĩa Phú (phía Nam giáp nhà bà Loan; phía Bắc giáp nhà ông Sâm)	2	0.80	1,440,000	768,000	640,000	320,000	160,000
		Đường lên Nghĩa Phú (phía Nam giáp nhà bà Loan; phía Bắc giáp nhà ông Sâm)	Nhà thờ Tin Lành và đường vào Tịnh xá Ngọc Mỹ (đường N5)	1	0.75	2,250,000	1,170,000	975,000	450,000	225,000
		Từ nhà thờ Tin Lành và đường vào Tịnh xá Ngọc Mỹ (đường N5)	đường Hà Huy Tập (ranh giới giữa 2 phường)	2	1.00	1,800,000	960,000	800,000	400,000	200,000
		đường Hà Huy Tập (ranh giới giữa 2 phường)	Lê Quý Đôn	1	0.75	2,250,000	1,170,000	975,000	450,000	225,000
		Lê Quý Đôn	Cống km số 8	1	0.70	2,100,000	1,092,000	910,000	420,000	210,000

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Cống km số 8	Cống km số 7	2	0.80	1,440,000	768,000	640,000	320,000	160,000
		Cống km số 7	Nguyễn Lương Bằng	2	0.90	1,620,000	864,000	720,000	360,000	180,000
		Nguyễn Lương Bằng	Phạm Văn Đồng	1	0.80	2,400,000	1,248,000	1,040,000	480,000	240,000
		Phạm Văn Đồng	Ngã 5 (đường 22/8)	1	0.90	2,700,000	1,404,000	1,170,000	540,000	270,000
		Ngã 5 (đường 22/8)	Tỉnh lộ 9 và đường Trần Hưng Đạo	1	1.00	3,000,000	1,560,000	1,300,000	600,000	300,000
		Tỉnh lộ 9 và đường Trần Hưng Đạo	Cầu Trà Long	1	0.90	2,700,000	1,404,000	1,170,000	540,000	270,000
		Cầu Trà Long	Cầu Ba	2	0.90	1,620,000	864,000	720,000	360,000	180,000
		Cầu Ba	Giáp ranh xã Cam Thịnh Đông	3	0.80	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
15	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	2	1.00	1,800,000	960,000	800,000	400,000	200,000
16	Lê Đại Hành	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	2	0.90	1,620,000	864,000	720,000	360,000	180,000
17	Lê Duẩn	ngã 5 đường Hùng Vương	Tố Hữu	1	0.90	2,700,000	1,404,000	1,170,000	540,000	270,000
		Tố Hữu	Trần Nhân Tông	1	0.60	1,800,000	936,000	780,000	360,000	180,000
		Trần Nhân Tông	Nguyễn Lương Bằng	2	0.70	1,260,000	672,000	560,000	280,000	140,000
18	Lê Hồng Phong	Đường Tố Hữu	Nguyễn Thị Minh Khai	1	0.65	1,950,000	1,014,000	845,000	390,000	195,000
19	Lê Thánh Tông	Hùng Vương	Km 0+850 (BT nhựa)	3	0.90	900,000	540,000	450,000	225,000	162,000
20	Lương Thế Vinh	Phan Chu Trinh	Nguyễn Thái Học	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
21	Lương Văn Can	Nguyễn Chí Thanh	Lê Thánh Tông	4	1.00	600,000	420,000	350,000	200,000	150,000
22	Ngô Mây	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	3	0.80	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
23	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trần Nhân Tông	Đường 22/8	2	0.80	1,440,000	768,000	640,000	320,000	160,000
		Đường 22/8	Nguyễn Khuyến	3	0.90	900,000	540,000	450,000	225,000	162,000
		Nguyễn Khuyến	Đường Điện Biên Phủ	2	0.80	1,440,000	768,000	640,000	320,000	160,000

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đoạn còn lại		3	0.90	900,000	540,000	450,000	225,000	162,000
24	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Cổng gác 1	1	0.80	2,400,000	1,248,000	1,040,000	480,000	240,000
		Cổng gác 1	tiếp giáp đất quốc phòng	2	1.00	1,800,000	960,000	800,000	400,000	200,000
25	Nguyễn Tất Thành (phía đông đường)									
		Nguyễn Chí Thanh (ngã ba đường vào Vùng 4 HQ và đường Nguyễn Tất Thành)	hết đường hai chiều	2	0.60	1,080,000	576,000	480,000	240,000	120,000
		Đoạn tiếp theo	Giáp Đồi dầu	2	0.80	1,440,000	768,000	640,000	320,000	160,000
		Đoạn tiếp theo	giáp ranh huyện Cam Lâm	2	0.70	1,260,000	672,000	560,000	280,000	140,000
	Nguyễn Tất Thành (phía tây đường phân đoạn như phía đông, giá đất các vị trí bằng 0,8 lần giá đất phía đông đường)									
26	Nguyễn Công Trứ	Hùng Vương	hết chợ Mỹ Ca	1	0.80	2,400,000	1,248,000	1,040,000	480,000	240,000
		Hết chợ Mỹ Ca	Đường hẻm (phía Bắc giáp nhà ông Phạm Văn Ái, phía Nam giáp nhà bà Trần Thị Chi)	2	1.00	1,800,000	960,000	800,000	400,000	200,000
		Đường hẻm (phía Bắc giáp nhà ông Phạm Văn Ái, phía Nam giáp nhà bà Trần Thị Chi)	Phía Nam đến trạm biến áp, phía Bắc đến đường vào thôn Nghĩa Quý	2	0.70	1,260,000	672,000	560,000	280,000	140,000
		Phía Nam đến trạm biến áp, phía Bắc đến đường vào thôn Nghĩa Quý	Giáp ranh xã Cam Thành Nam	4	1.00	600,000	420,000	350,000	200,000	150,000
27	Nguyễn Du	Hùng Vương	Trạm y tế Cam Phúc Bắc	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
28	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
29	Nguyễn Lương Bằng	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	2	0.65	1,170,000	624,000	520,000	260,000	130,000

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Phạm Văn Đồng	Lê Duẩn	2	0.90	1,620,000	864,000	720,000	360,000	180,000
30	Nguyễn Thái Học	Tố Hữu	Đường 22/8	2	0.75	1,350,000	720,000	600,000	300,000	150,000
		Đường 22/8	Nguyễn Thị Minh Khai	1	0.65	1,950,000	1,014,000	845,000	390,000	195,000
31	Nguyễn Thị Định	Phan Chu Trinh	Nguyễn Thái Học	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
32	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Đức Cảnh	1	0.70	2,100,000	1,092,000	910,000	420,000	210,000
		Nguyễn Đức Cảnh	Núi	2	0.60	1,080,000	576,000	480,000	240,000	120,000
33	Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trọng Kỷ	4	1.00	600,000	420,000	350,000	200,000	150,000
		Nguyễn Trọng Kỷ	Cảng cá	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
34	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Chu Văn An	4	1.00	600,000	420,000	350,000	200,000	150,000
35	Nguyễn Trọng Kỷ	Hùng Vương	Tô Văn Ơn	1	0.90	2,700,000	1,404,000	1,170,000	540,000	270,000
		Tô Văn Ơn	Giáp cảng Ba Ngòi	1	0.60	1,800,000	936,000	780,000	360,000	180,000
36	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Ngã tư giáp nhà ông Mau	2	0.90	1,620,000	864,000	720,000	360,000	180,000
		Đoạn còn lại		3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
37	Nguyễn Viết Xuân	Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
38	Phạm Hùng	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	2	1.00	1,800,000	960,000	800,000	400,000	200,000
39	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	Hùng Vương	1	0.60	1,800,000	936,000	780,000	360,000	180,000
		Hùng Vương	Điện Biên Phủ	1	0.90	2,700,000	1,404,000	1,170,000	540,000	270,000
		Điện Biên Phủ	Nguyễn Trọng Kỷ	1	0.80	2,400,000	1,248,000	1,040,000	480,000	240,000
40	Phan Bội Châu	Đường 3/4	Tô Văn Ơn	4	0.80	480,000	336,000	280,000	160,000	120,000
41	Phan Chu Trinh	Tố Hữu	Đường 22/8	2	0.80	1,440,000	768,000	640,000	320,000	160,000
		Đường 22/8	Nguyễn Thị Minh Khai	1	0.65	1,950,000	1,014,000	845,000	390,000	195,000

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
42	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Đường 3/4	2	0.90	1,620,000	864,000	720,000	360,000	180,000
43	Quang Trung	Đường 22/8	Trần Quốc Toản	3	0.80	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
44	Tỉnh lộ 9	Hùng Vương	Nhà thờ Tin lành	1	0.65	1,950,000	1,014,000	845,000	390,000	195,000
		Nhà thờ Tin lành	Trần Quang Khải	2	1.00	1,800,000	960,000	800,000	400,000	200,000
		Trần Quang Khải	Giáp ranh xã Cam Phước Đông	3	0.70	700,000	420,000	350,000	175,000	126,000
45	Tố Hữu	Hùng Vương	Lê Duẩn	2	0.70	1,260,000	672,000	560,000	280,000	140,000
		Lê Duẩn	Phan Chu Trinh	3	0.90	900,000	540,000	450,000	225,000	162,000
		Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	2	1.00	1,800,000	960,000	800,000	400,000	200,000
46	Tô Văn Ơn	Nguyễn Trọng Kỷ	Phan Bội Châu	3	0.90	900,000	540,000	450,000	225,000	162,000
47	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Biển	3	0.80	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
48	Trần Nguyên Hãn	Hùng Vương	Cổng B77	3	0.80	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
49	Trần Nhân Tông	Hùng Vương	Đường 3/4	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
50	Trần Quốc Toản	Đường 3/4	Nguyễn Trãi	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
		Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	4	0.70	420,000	294,000	245,000	140,000	105,000
51	Trường Chinh	Hùng Vương	Cảng số 4	3	0.85	850,000	510,000	425,000	212,500	153,000
52	Võ Thị Sáu	Đường 3/4	Phan Bội Châu	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
53	Khu Quy hoạch chia lô đất ở gia đình vùng 4 Hải quân:									
	Đường số 1	Đường số 6	Đường số 9	3	0.60	600,000	360,000	300,000	150,000	108,000
	Đường số 1A	Đường số 6	Đường số 5B	3	0.60	600,000	360,000	300,000	150,000	108,000
	Đường số 2	Đường số 6	Đường số 9	3	0.70	700,000	420,000	350,000	175,000	126,000
	Đường số 3	Đường số 6	Đường số 9	3	0.75	750,000	450,000	375,000	187,500	135,000

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường số 4	Đường số 6	Đường số 9	3	0.65	650,000	390,000	325,000	162,500	117,000
	Đường số 4A	Đường số 6	Đường số 2A	3	0.60	600,000	360,000	300,000	150,000	108,000
	Đường số 5	Đường số 6	Đường số 9	3	0.60	600,000	360,000	300,000	150,000	108,000
	Đường số 5A	Đường số 6	Đường số 2A	3	0.60	600,000	360,000	300,000	150,000	108,000
	Đường số 6	Đường số 5	cuối đường	3	0.80	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
	Đường số 7	Đường số 1	cuối đường	3	0.60	600,000	360,000	300,000	150,000	108,000
54	Khu Quy hoạch 25 ha, phường Cam Lộc:									
	Đường quy hoạch trên 13m			3	0.80	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
	Đường quy hoạch rộng từ 13m trở xuống			3	0.70	700,000	420,000	350,000	175,000	126,000
55	Khu QH dân cư góc đường Nguyễn Lương Bằng và Hùng Vương, phường Cam Phú:									
	Đường quy hoạch 13m (khu A1, A2)			3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
	Đường quy hoạch 13m (khu A3)			3	0.90	900,000	540,000	450,000	225,000	162,000
56	Khu quy hoạch dân cư tổ dân phố Hòa Do 6A, phường Cam Phúc Bắc:									
	Đường quy hoạch rộng 10m-13m			3	0.70	700,000	420,000	350,000	175,000	126,000
	Đường quy hoạch rộng 6m-7m			4	0.90	540,000	378,000	315,000	180,000	135,000
57	Khu QH dân cư tổ dân phố Hòa Bình, phường Cam Nghĩa:									
	Đường quy hoạch rộng 16m			4	0.90	540,000	378,000	315,000	180,000	135,000
	Đường quy hoạch rộng 10m - 13m			4	0.80	480,000	336,000	280,000	160,000	120,000
	Đường quy hoạch rộng 6m			4	0.70	420,000	294,000	245,000	140,000	105,000
58	Khu QH gia đình quân nhân Trung đoàn Công binh 293 tổ dân phố Hòa Do 6A, phường Cam Phúc Bắc:									

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường quy hoạch rộng 16m			3	0.70	700,000	420,000	350,000	175,000	126,000
	Đường quy hoạch rộng 10m-13m			3	0.65	650,000	390,000	325,000	162,500	117,000
	Đường quy hoạch rộng 6m			3	0.60	600,000	360,000	300,000	150,000	108,000
59	Khu quy hoạch dân cư khóm 2, phường Cam Thuận									
	Đường D1	Đường Q1	Đường Q4	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
	Đường D2	Đường Q1	Đường Q3	3	0.8	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
	Đường Q1	Lê Duẩn	Hết khu QH	3	0.70	700,000	420,000	350,000	175,000	126,000
	Đường Q2	Đường D1	Đường D2	3	0.8	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
	Đường Q3	Phạm Văn Đồng	Nhà công vụ	3	0.90	900,000	540,000	450,000	225,000	162,000
		Nhà công vụ	Lê Duẩn	3	0.8	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
	Đường Q4	Đường D1	Hết khu QH	3	0.7	700,000	420,000	350,000	175,000	126,000
60	Các đường khu vực chợ thành phố, phường Cam Thuận			1	0.70	2,100,000	1,092,000	910,000	420,000	210,000
61	Các đường trong chợ Mỹ Ca- Cam Nghĩa			4	1.00	600,000	420,000	350,000	200,000	150,000
62	Các đường còn lại									
	- Thuộc các phường Cam Phú, Cam Thuận, Cam Lộc, Cam Lợi, Cam Linh và Ba Ngòi			5	1.00	400,000	240,000	200,000	150,000	120,000
	- Thuộc các phường Cam Nghĩa, Cam Phúc Bắc, Cam Phúc Nam			5	0.80	320,000	192,000	160,000	120,000	96,000
63	Đường K8, phường Cam Phúc Nam	Đường Hùng Vương	Trường THCS Chu Văn An	3	0.90	900,000	540,000	450,000	225,000	162,000
64	Đường Hà Huy Tập, phường Cam Phúc Bắc	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Văn Cừ	3	0.80	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
65	Đường Trần Đại Nghĩa, phường Cam Lộc	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Thái Học	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
66	Đường D3, phường Cam Lộc	Đường Phan Chu Trinh	Đường Hoàng Văn Thụ	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
67	Đường Nghĩa Phú, phường Cam Nghĩa	Hùng Vương	giáp đường số 2 xã Cam Thành Nam	4	1.00	600,000	420,000	350,000	200,000	150,000
68	Đường Tiền Giang, phường Cam Lợi	Đường Nguyễn Trọng Kỷ	Đường Trần Hưng Đạo	4	1.00	600,000	420,000	350,000	200,000	150,000
69	Đường D1, phường Cam Lộc									
		Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
70	Khu dân cư Ngân hàng, phường Cam Phú									
	Đường quy hoạch 7m			4	1.00	600,000	420,000	350,000	200,000	150,000
	Đường quy hoạch 6m			4	0.80	480,000	336,000	280,000	160,000	120,000
71	Khu dân cư TDP Nghĩa Cam, phường Cam Nghĩa									
	Đường quy hoạch 20m			3	0.90	900,000	540,000	450,000	225,000	162,000
	Đường quy hoạch 16m			3	0.75	750,000	450,000	375,000	187,500	135,000
	Đường quy hoạch 13m			3	0.70	700,000	420,000	350,000	175,000	126,000
	Đường quy hoạch 10m			3	0.60	600,000	360,000	300,000	150,000	108,000
72	Khu dân cư Tố Hữu - Phan Chu Trinh, phường Cam Lộc									
	Đường quy hoạch 7m			3	0.70	700,000	420,000	350,000	175,000	126,000
73	Lê Lợi	Hùng Vương	Nguyễn Văn Cừ	3	0.70	700,000	420,000	350,000	175,000	126,000
74	Bạch Đằng	Hùng Vương	Trường tiểu học	3	0.80	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
		Trường tiểu học	Biển	3	0.60	600,000	360,000	300,000	150,000	108,000
75	Nguyễn Khuyến	Đường 3/4	Phạm Văn Đồng	2	0.80	1,440,000	768,000	640,000	320,000	160,000

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
76	Khu dân cư tổ dân phố Nghĩa Phú, phường Cam Nghĩa									
	Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Công Trứ			4	1.00	600,000	420,000	350,000	200,000	150,000
	Các lô tiếp giáp đường số 2 xã Cam Thành Nam			4	0.95	570,000	399,000	332,500	190,000	142,500
	Đường quy hoạch 9m			4	0.85	510,000	357,000	297,500	170,000	127,500
	Đường quy hoạch 7m			4	0.80	480,000	336,000	280,000	160,000	120,000
77	Khu QH dân cư tổ dân phố Hòa Bình (khu 2), phường Cam Nghĩa									
	Đường quy hoạch 16m			4	0.80	480,000	336,000	280,000	160,000	120,000
	Đường quy hoạch 10m - 13m			4	0.70	420,000	294,000	245,000	140,000	105,000
	Đường quy hoạch 6m			4	0.60	360,000	252,000	210,000	120,000	90,000

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 2.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Các phường thuộc thành phố Nha Trang)

Loại đường	Khung giá đất ở				
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	18,000,000	9,600,000	8,000,000	4,000,000	1,800,000
2	12,500,000	6,720,000	5,600,000	3,000,000	1,400,000
3	8,700,000	4,800,000	4,000,000	2,000,000	1,000,000
4	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
5	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
6	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
7	1,500,000	900,000	750,000	600,000	550,000
8	1,000,000	840,000	700,000	550,000	500,000
Đảo	270,000				

A. ĐẤT Ở

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	An Dương Vương	Nguyễn Trãi	Trần Khánh Dư	4	0.90	5,400,000	3,240,000	2,700,000	1,350,000	720,000
2	Ấp Bắc	Tô Hiệu	Ba Tơ	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
3	Âu Cơ	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
4	Ba Làng	Mai Xuân Thưởng	Phạm Văn Đồng	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
5	Ba Tơ	Đặng Huy Trứ	Tân Trào	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
6	Bà Triệu	Thái Nguyên	Thống Nhất	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
7	Bắc Sơn	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
8	Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	Nguyễn ThiệnThuật	3	0.90	7,830,000	4,320,000	3,600,000	1,800,000	900,000
9	Bãi Dương	Hòn Chồng	Đặng Tất	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
10	Bế Văn Đàn	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
11	Bến Cá	Phương Sài	Hương lộ Ngọc Hiệp	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
12	Bến Chợ	Nguyễn Hồng Sơn	Căn hộ chung cư số G16	3	0.90	7,830,000	4,320,000	3,600,000	1,800,000	900,000
		Nguyễn Hồng Sơn	Nguyễn Bỉnh Khiêm	3	0.70	6,090,000	3,360,000	2,800,000	1,400,000	700,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
13	Biệt Thự	Trần Phú	Cổng sân bay	1	0.80	14,400,000	7,680,000	6,400,000	3,200,000	1,440,000
14	Bình Giã	Việt Bắc	Khe Sanh	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
15	Bửu Đóa	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
16	Bùi Thị Xuân	Lê Thánh Tôn	Lê Quí Đôn	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
17	Cao Bá Quát	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	3	0.90	7,830,000	4,320,000	3,600,000	1,800,000	900,000
18	Cao Thắng	Nguyễn Đức Cảnh	Trường Sa	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
19	Cao Văn Bé	Đường 2/4	Thửa đất số 01 tờ bản đồ số 11 (359-602-5-(10)) phường Vĩnh Phước	4	0.80	4,800,000	2,880,000	2,400,000	1,200,000	640,000
20	Châu Văn Liêm	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Đức Cảnh	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
21	Chế Lan Viên	Phước Long	Tân Phước	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
22	Chi Lăng	Lạc Long Quân	Âu Cơ	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
23	Chương Dương	Hồ Xuân Hương	Cửu Long	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
24	Chu Văn An	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Bỉnh Khiêm	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
25	Chung cư A & Chung cư B chợ Đầm (đoạn quay vào chợ)			2	0.90	11,250,000	6,048,000	5,040,000	2,700,000	1,260,000
26	Cô Bắc	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Quí Đôn	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
27	Cổ Loa	Cao Bá Quát	Âu Cơ	4	0.90	5,400,000	3,240,000	2,700,000	1,350,000	720,000
28	Cửu Long	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	3	*1.00*	8,700,000	4,800,000	4,000,000	2,000,000	1,000,000
29	Củ Chi	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
30	Cù Chính Lan	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
31	Chí Linh	hẻm 29 Lê Hồng Phong	cuối đường	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
32	Dã Tượng	Trần Phú	Võ Thị Sáu	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
33	Dương Hiến Quyền	02 Ba Làng	150 Ba Làng	6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
34	Dương Văn An	Đường 7B	Lương Thế Vinh	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
35	Dương Vân Nga (Núi Sạn cũ)	Đường 2/4	Nhà bà Nguyễn Thị Nhung (thửa đất số 9 tờ bản đồ 6Đ-I-A-d) (Hết phường Vĩnh Phước)	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
		Nhà bà Nguyễn Thị Nhung (thửa đất số 9 tờ bản đồ 6Đ-I-A-d) (Hết phường Vĩnh Phước)	Đầu Hẻm 45 Núi Sạn	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
36	Đường Núi Sạn	Đầu Hẻm 45 Núi Sạn	giáp trại giam công an tỉnh	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
37	Đặng Dung	Nguyễn Thị Định	Bửu Đóa	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
38	Đặng Huy Trứ	Tô Hiệu	Đông Khê	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
39	Đặng Lộ	Đường 2/4	Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
40	Đặng Tất	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
41	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Tân	4	0.90	5,400,000	3,240,000	2,700,000	1,350,000	720,000
42	Đào Duy Từ	Thống Nhất	Lý Thánh Tôn	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
43	Đề Pô	Nguyễn Trãi	Khu hóa trường Ga Nha Trang	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
44	Điện Biên Phủ	Đường 2/4	Ba Làng	4	0.80	4,800,000	2,880,000	2,400,000	1,200,000	640,000
45	Đinh Lễ	Phùng Hưng	Nguyễn Thị Định	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
46	Đinh Liệt	Phùng Hưng	Nguyễn Thị Định	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
47	Đinh Tiên Hoàng	Lý Tự Trọng	Lê Thánh Tôn	2	0.80	10,000,000	5,376,000	4,480,000	2,400,000	1,120,000
48	Đô Lương	Trần Bình Trọng	Ngô Gia Tự	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
		Ngô Gia Tự	Nhà số 72- nhà Bà Thanh	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
49	Đông Du	Tố Hữu	Nguyễn Khanh	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
50	Đông Hồ	Lê Hồng Phong	Chợ Phước Hải	4	0.80	4,800,000	2,880,000	2,400,000	1,200,000	640,000
51	Đông Khê	Đặng Huy Trứ	Tân Trào	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
52	Đông Phước	Phước Long	Võ Thị Sáu	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
53	Đống Đa	Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
54	Đồng Nai	Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
55	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Bỉnh Khiêm	4	0.90	5,400,000	3,240,000	2,700,000	1,350,000	720,000
56	Đoàn Trần Nghiệp	Đường 2/4	Thửa đất số 21 tờ bản đồ số 18 (359-602-5-(14)) phường Vĩnh Phước	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
57	Định Cư	Trần Nguyên Hãn	Nhà số 60-nhà ông Hải	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
58	Đường 4B	Nguyễn Thị Định	Phùng Hưng	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
59	Đường số 2	Nguyễn Thị Định	Châu Văn Liêm	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
60	Đường 7B	Phùng Hưng	Nguyễn Tri Phương	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
61	Đường 2/4	Thống Nhất	Trần Quý Cáp	1	0.80	14,400,000	7,680,000	6,400,000	3,200,000	1,440,000
		Trần Quý Cáp	Nam Cầu Hà Ra	2	1.00	12,500,000	6,720,000	5,600,000	3,000,000	1,400,000
		Nam Cầu Hà Ra	Hòn Chồng và Chung cư Vĩnh Phước	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
		Hòn Chồng và C.cư Vĩnh Phước	Mai Xuân Thưởng và Vĩnh Xương	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
		Mai Xuân Thưởng và Vĩnh Xương	Ngã ba đi nghĩa trang Hòn Dung (ngã ba Đại Hàn) và hết nhà bà Nguyễn Thị Thanh Vân (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 38 phường Vĩnh Hòa)	4	0.80	4,800,000	2,880,000	2,400,000	1,200,000	640,000
		Ngã ba đi nghĩa trang Hòn Dung (ngã ba Đại Hàn) và hết nhà bà Nguyễn Thị Thanh Vân (thửa đất số 164, tờ bản đồ số 38 phường Vĩnh Hòa)	Giáp ranh xã Vĩnh Lương	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
62	Đường 23/10	Thống Nhất	Chắn đường sắt	3	1.00	8,700,000	4,800,000	4,000,000	2,000,000	1,000,000
		Chắn đường sắt	Cầu Dứa	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
		Cầu Dứa	Cầu ông Bộ	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
63	Đường Chợ Vĩnh Thọ	Đường 2/4	Lạc Thiện	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
64	Đường Kè Sông Cái	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	2	0.70	8,750,000	4,704,000	3,920,000	2,100,000	980,000
65	Đường khu chung cư Chợ Đầm (khu mới)	Căn hộ chung cư số A8 và G18	Căn hộ chung cư số G8 (giáp đường Hàng Cá)	3	0.90	7,830,000	4,320,000	3,600,000	1,800,000	900,000
		Căn hộ chung cư số A6 (giáp đường Phan Bội Châu)	Căn hộ chung cư số G16 (giáp đường Bến Chợ)	2	0.90	11,250,000	6,048,000	5,040,000	2,700,000	1,260,000
66	Đường vào Tòa nhà Chợ Tròn	Hai Bà Trưng	Tòa nhà Chợ Tròn	1	0.80	14,400,000	7,680,000	6,400,000	3,200,000	1,440,000
67	Đường QH D1	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
68	Đường QH D2	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
69	Đường QH D5 (1)	Đoạn cuối Nguyễn Lộ Trạch	Lê Thanh Nghị	6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
70	Đường QH D5 (2)	Đoạn cuối Nguyễn Lộ Trạch	Lê Thanh Nghị	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
71	Đường vòng Núi Chụt	Đồn Biên phòng	Cuối đường (núi Chụt)	4	0.80	4,800,000	2,880,000	2,400,000	1,200,000	640,000
72	Đường Phòng Không	Lê Hồng Phong	Nhà số 71- nhà ông Thành	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
73	Đường Khu B Chung cư Lê Hồng Phong	Tố Hữu	Nguyễn Khanh	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
74	Đường sau Chung cư Ngô Gia Tự	Nguyễn Hữu Huân	Trương Định	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
75	Đoạn nối Trần Quang Khải - Tuệ Tĩnh	Trần Quang Khải	Tuệ Tĩnh	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
76	Đoạn nối Ngô Gia Tự-Cửu Long	Ngã tư Ngô Gia Tự-Trương Định	Trần Nhật Duật	3	1.00	8,700,000	4,800,000	4,000,000	2,000,000	1,000,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
77	Đường số 1 Máy nước	Lê Hồng Phong	Hết nhà sinh hoạt văn hóa khu dân cư Máy nước (thửa số 6 Tờ bản đồ 7D.IVCA phường Phước Tân)	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
78	Đường số 2 Quốc Tuấn	Lê Hồng Phong	Đường sắt	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
79	Đường 1A - P.Phước Tân	Lê Hồng Phong (chắn ghi Mã Vòng)	Đường sắt	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
80	Đường số 3 Quốc Tuấn	Lê Hồng Phong	Nhà số 66 Quốc Tuấn	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
81	Hậu Giang	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
82	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	1	0.80	14,400,000	7,680,000	6,400,000	3,200,000	1,440,000
		Phan Chu Trinh	Hoàng Hoa Thám	2	0.90	11,250,000	6,048,000	5,040,000	2,700,000	1,260,000
83	Hà Ra	Đường 2/4	Nguyễn Thái Học	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
84	Hà Thanh	Đường 2/4	Trần Quí Cáp	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
85	Hàn Thuyên	Phan Bội Châu	Pasteur	3	1.00	8,700,000	4,800,000	4,000,000	2,000,000	1,000,000
86	Hàng Cá	Phan Bội Châu	Xương Huân	3	0.90	7,830,000	4,320,000	3,600,000	1,800,000	900,000
87	Hải Đức	Đường 23/10	Chùa Hải Đức	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
88	Hải Nam	Bắc Sơn	Củ Chi	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
89	Hát Giang	Hồ Xuân Hương	Vân Đồn	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
90	Hiền Lương	Hồng Lĩnh	Cửu Long	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
91	Hoa Lư	Hồng Bàng	Huỳnh Thúc Kháng	4	0.90	5,400,000	3,240,000	2,700,000	1,350,000	720,000
92	Hồ Tùng Mậu	Đường kè sông Cái	Tôn Thất Tùng	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
93	Hồ Xuân Hương	Lê Hồng Phong	Trần Nhật Duật	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
94	Hồng Bàng	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	3	1.00	8,700,000	4,800,000	4,000,000	2,000,000	1,000,000
95	Hồng Lĩnh	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
96	Hoàn Kiếm	Cửu Long	Hồ Xuân Hương	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
97	Hoàng Diệu	Trần Phú	Nguyễn Thị Định	3	0.90	7,830,000	4,320,000	3,600,000	1,800,000	900,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
98	Hoàng Hoa Thám	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tôn	2	0.90	11,250,000	6,048,000	5,040,000	2,700,000	1,260,000
99	Hoàng Văn Thụ	Hàn Thuyên	Trần Đường	3	1.00	8,700,000	4,800,000	4,000,000	2,000,000	1,000,000
100	Hoàng Sa	Dã Tượng	Đường Phước Long	4	0.80	4,800,000	2,880,000	2,400,000	1,200,000	640,000
101	Hòn Chồng	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
102	Hương Điền	Đồng Nai	Dốc Hương Điền nối dài	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
103	Hương Giang	Trần Nhật Duật	Nhà số 09-nhà ông Phùng	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
104	Hương lộ Ngọc Hiệp	Bến Cá	Hương lộ 45	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
105	Hương Sơn	Vân Đồn	Trần Thị Tính	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
106	Hùng Vương	Lê Thánh Tôn	Trần Quang Khải	1	0.90	16,200,000	8,640,000	7,200,000	3,600,000	1,620,000
107	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Trãi	Tô Hiến Thành	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
108	Huỳnh Tịnh Của	Cao Thắng	Lý Nam Đế	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
109	Khe Sanh	Tô Hiệu	Việt Bắc	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
110	Khúc Thừa Dụ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
111	Kiến Thiết	Trần Nhật Duật	Định Cư	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
112	Lạc An	Lê Hồng Phong	Tân An	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
113	Lạc Long Quân	Nguyễn Trãi	Ngã 3-nhà số 267	3	0.70	6,090,000	3,360,000	2,800,000	1,400,000	700,000
114	Lạc Thiện	Đường 2/4	Tháp Bà	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
115	Lam Sơn	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
116	Lãn Ông	Hoàng Văn Thụ	Phan Bội Châu	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
117	Lang Liêu	Đường 2/4	Thửa đất số 125 tờ bản đồ số 15 (359-602-4-(15)) phường Vĩnh Phước	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
118	Lê Chân	Cao Bá Quát	Lạc Long Quân	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
119	Lê Hồng Phong	Đường 23/10	Phong Châu-Nhị Hà	3	1.00	8,700,000	4,800,000	4,000,000	2,000,000	1,000,000
		Phong Châu-Nhị Hà	Phước Long	4	0.90	5,400,000	3,240,000	2,700,000	1,350,000	720,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
120	Lê Lai	Yết Kiêu	Lê Thành Phương	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
121	Lê Lợi	Trần Phú	Phan Bội Châu	2	1.00	12,500,000	6,720,000	5,600,000	3,000,000	1,400,000
122	Lê Đại Hành	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
123	Lê Quí Đôn	Bùi Thị Xuân	Tô Hiến Thành	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
124	Lê Thanh Nghị	Dã Tượng	Tô Hiệu	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
		Tô Hiệu	Ba Tơ	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
125	Lê Thành Phương	Ngã Sáu	Trần Quí Cáp	2	0.80	10,000,000	5,376,000	4,480,000	2,400,000	1,120,000
126	Lê Thánh Tôn	Trần Phú	Ngã Sáu	1	0.80	14,400,000	7,680,000	6,400,000	3,200,000	1,440,000
127	Lê Văn Tám	Nguyễn Thị Định	Trương Hán Siêu	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
		Trương Hán Siêu	Bửu Đóa	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
128	Lương Định Của (Hương Lộ 45 phường Ngọc Hiệp)	Đường 23/10	Cầu Bà Vệ	4	0.90	5,400,000	3,240,000	2,700,000	1,350,000	720,000
		Cầu Bà Vệ	Chắn đường sắt	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
129	Lương Nhữ Học	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
130	Lương Thế Vinh	Dã Tượng	Khúc Thừa Dụ	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
131	Lý Nam Đế	Trương Hán Siêu	Nguyễn Đức Cảnh	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
		Nguyễn Đức Cảnh	Trường Sa	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
132	Lý Ông Trọng	Đường 2/4	Dương Vân Nga	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
133	Lý Phục Mang	Đường 2/4	Thửa đất số 354 tờ bản đồ số 09 (359-602-4-(12)) phường Vĩnh Phước	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
134	Lý Quốc Sư	Đường 2/4	Sinh Trung	3	1.00	8,700,000	4,800,000	4,000,000	2,000,000	1,000,000
135	Lý Thánh Tôn	Đào Duy Từ	Quang Trung	2	0.80	10,000,000	5,376,000	4,480,000	2,400,000	1,120,000
		Yersin	Ngã Sáu	1	0.80	14,400,000	7,680,000	6,400,000	3,200,000	1,440,000
136	Lý Thường Kiệt	Chợ Đầm	Phan Đình Phùng	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
137	Lý Tự Trọng	Trần Phú	Ngã Sáu	2	0.80	10,000,000	5,376,000	4,480,000	2,400,000	1,120,000
138	Mai An Tiêm	Đường 2/4	Thửa đất số 28 tờ bản đồ số 15 (359-602-4-(15)) phường Vĩnh Phước	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
139	Mai Xuân Thưởng	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	0.90	5,400,000	3,240,000	2,700,000	1,350,000	720,000
140	Mạc Đỉnh Chi	Huỳnh Thúc Kháng	Phù Đổng	4	0.90	5,400,000	3,240,000	2,700,000	1,350,000	720,000
141	Mê Linh	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	3	0.70	6,090,000	3,360,000	2,800,000	1,400,000	700,000
142	Ngô Đến	Đường 2/4	Hết Chùa Hải Ấn và hết xưởng đóng tàu Composit	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
		Tiếp theo	Trung tâm du lịch suối khoáng nóng	6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
		Tiếp theo	Đường Sắt	7	0.90	1,350,000	810,000	675,000	540,000	495,000
143	Ngô Gia Tự	Lê Thánh Tôn	Bạch Đằng	2	1.00	12,500,000	6,720,000	5,600,000	3,000,000	1,400,000
		Bạch Đằng	Trương Định	2	0.80	10,000,000	5,376,000	4,480,000	2,400,000	1,120,000
144	Ngô Mây (đường A)	Nguyễn Đức Cảnh	Dã Tượng	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
145	Ngô Đức Kế	Huỳnh Thúc Kháng	Trương Định	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
146	Ngô Quyền	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Lê Lợi	2	0.80	10,000,000	5,376,000	4,480,000	2,400,000	1,120,000
147	Ngô Sỹ Liên	Yersin	Lê Thành Phương	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
148	Ngô Tất Tố	Khúc Thừa Dụ	Nguyễn Đức Cảnh	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
149	Ngô Thời Nhiệm	Tô Hiến Thành	Mê Linh	3	0.70	6,090,000	3,360,000	2,800,000	1,400,000	700,000
150	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trần Phú	Phan Đình Phùng	3	0.90	7,830,000	4,320,000	3,600,000	1,800,000	900,000
		Phan Đình Phùng	Bến Chợ	3	0.70	6,090,000	3,360,000	2,800,000	1,400,000	700,000
151	Nguyễn Biểu	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	0.80	4,800,000	2,880,000	2,400,000	1,200,000	640,000
152	Nguyễn Biểu B	Phạm Văn Đồng	Đường Chợ Cũ	4	0.80	4,800,000	2,880,000	2,400,000	1,200,000	640,000
153	Nguyễn Biểu B1	Đường Chợ Cũ	Đường số 2 (Vĩnh Hải)	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
154	Nguyễn Cảnh Chân	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
155	Nguyễn Chánh	Trần Phú	Đinh Tiên Hoàng	2	0.90	11,250,000	6,048,000	5,040,000	2,700,000	1,260,000
156	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Trường Tộ	Bến Chợ	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
157	Nguyễn Du	Phan Chu Trinh	Phan Bội Châu	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
158	Nguyễn Gia Thiều	Thống Nhất	Trần Quí Cáp	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
159	Nguyễn Hồng Sơn	Sinh Trung	Bến Chợ	3	0.90	7,830,000	4,320,000	3,600,000	1,800,000	900,000
160	Nguyễn Hữu Huân	Nguyễn Trãi	Ngô Thời Nhiệm	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
161	Nguyễn Hữu Thoại	Yết Kiêu (Vĩnh Nguyên)	Nguyễn Văn Thành	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
162	Nguyễn Khanh	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	4	0.80	4,800,000	2,880,000	2,400,000	1,200,000	640,000
163	Nguyễn Khuyến	Đường 2/4	Hết trường TH Vĩnh Hải và thửa đất 127 (tờ bản đồ 38)	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
		Tiếp theo	Cổng bệnh viện da liễu	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
		Tiếp theo	Chắn đường sắt	6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
164	Nguyễn Đình Chiểu	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
165	Nguyễn Đức Cảnh	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
166	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Lý Quốc Sư	2	1.00	12,500,000	6,720,000	5,600,000	3,000,000	1,400,000
		Lý Quốc Sư	Nguyễn Hồng Sơn	3	0.70	6,090,000	3,360,000	2,800,000	1,400,000	700,000
		Nguyễn Hồng Sơn	Hà Ra	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
		Hà Ra	Cuối đường	4	0.90	5,400,000	3,240,000	2,700,000	1,350,000	720,000
167	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Thánh Tôn	Trần Quang Khải	1	0.80	14,400,000	7,680,000	6,400,000	3,200,000	1,440,000
168	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	Hồng Bàng	2	1.00	12,500,000	6,720,000	5,600,000	3,000,000	1,400,000
		Hồng Bàng	Vân Đồn	3	1.00	8,700,000	4,800,000	4,000,000	2,000,000	1,000,000
169	Nguyễn Thị Định	Hoàng Diệu	Trương Hán Siêu	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
		Trương Hán Siêu	Lê Hồng Phong	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
170	Nguyễn Thị Định nối dài	Cù Chính Lan	Lê Hồng Phong	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
171	Nguyễn Trãi	Ngã Sáu	Cao Bá Quát	2	0.80	10,000,000	5,376,000	4,480,000	2,400,000	1,120,000
172	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Thị Định	Dã Tượng	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
173	Nguyễn Trường Tộ	Phan Bội Châu	Nguyễn Bỉnh Khiêm	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
174	Nguyễn Trung Trực	Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
175	Nguyễn Lộ Trạch	Dã Tượng	Phạm Phú Thứ	6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
176	Nguyễn Văn Bảy	Lê Hồng Phong	Khu nhà công vụ quân đội	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
177	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
178	Nguyễn Văn Thành	Trần Phú (Vĩnh Nguyên)	Cuối đường (núi)	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
179	Nguyễn Xiển	Đường 2/4	Chắn đường sắt	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
180	Nhà Thờ	Đặng Tất	Bắc Sơn	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
181	Nhân Vị	Thủy Xưởng	Hải Đức	6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
182	Nhật Lệ	Trần Nhật Duật	Hương Sơn	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
183	Nhị Hà	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	4	0.90	5,400,000	3,240,000	2,700,000	1,350,000	720,000
184	Núi Một	Ngã 6 Nhà thờ Núi	Huỳnh Thúc Kháng	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
185	Pasteur	Phan Chu Trinh	Yersin	2	0.80	10,000,000	5,376,000	4,480,000	2,400,000	1,120,000
186	Phật Học	Nhà số 328 Thống Nhất	Nhà số 20 đường 23/10	6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
187	Phạm Hồng Thái	Trần Quí Cáp	Lý Quốc Sư	3	0.90	7,830,000	4,320,000	3,600,000	1,800,000	900,000
188	Phạm Ngũ Lão	Pasteur	Hàn Thuyên	4	0.90	5,400,000	3,240,000	2,700,000	1,350,000	720,000
189	Phạm Phú Thứ	Trường Sơn	Cuối đường (Xí nghiệp Rapesco)	6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
190	Phạm Văn Đồng	Bắc cầu Trần Phú	Mai Xuân Thưởng	2	1.00	12,500,000	6,720,000	5,600,000	3,000,000	1,400,000
		Mai Xuân Thưởng	Ngã ba đường Phạm Văn Đồng nối với đường Ngô Văn Sở tại Khu dân cư Tây Mương - Đường Đệ	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		Ngã ba đường Phạm Văn Đồng nối với đường Ngô Văn Sở tại Khu dân cư Tây Mương - Đường Đệ	Hết khu QH Biệt thự Đường Đệ	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
		Hết khu QH Biệt thự Đường Đệ	Mũi Kê Gà	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
191	Phan Bội Châu	Ngô Quyền	Phan Đình Phùng	2	0.80	10,000,000	5,376,000	4,480,000	2,400,000	1,120,000
		Phan Đình Phùng	Thống Nhất	1	0.80	14,400,000	7,680,000	6,400,000	3,200,000	1,440,000
192	Phan Chu Trinh	Trần Phú	Lê Lợi	2	0.90	11,250,000	6,048,000	5,040,000	2,700,000	1,260,000
		Lê Lợi	Đào Duy Từ	2	0.80	10,000,000	5,376,000	4,480,000	2,400,000	1,120,000
193	Phan Đình Giót	Trần Quí Cáp	Bến Cá	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
194	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	Nguyễn Bỉnh Khiêm	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
195	Phan Như Cẩn	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
196	Phan Văn Trị	Trần Phú (Vĩnh Nguyên)	Cuối đường	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
197	Phan Vinh	Dã Tượng	Hoàng Sa	4	0.80	4,800,000	2,880,000	2,400,000	1,200,000	640,000
198	Phong Châu	Lê Hồng Phong	Đập 19/5	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
199	Phương Câu	Thống Nhất	Phan Chu Trinh	3	1.00	8,700,000	4,800,000	4,000,000	2,000,000	1,000,000
200	Phương Sài	Trần Quí Cáp	Hết Chợ Phương Sơn và hết thửa đất số 103 tờ bản đồ 3 (356 599-3-(9)) thuộc phường Phương Sài	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
		Tiếp theo	Thuỷ Xưởng	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
201	Phước Long	Lê Thanh Nghị	Võ Thị Sáu	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
		Võ Thị Sáu	Xí nghiệp Đóng Tàu	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
202	Phù Đổng	Ngô Gia Tự	Nguyễn Trãi	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
203	Phùng Hưng	Nguyễn Thị Định	Dương Văn An	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		Dương Văn An	Dã Tượng	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
204	Phùng Khắc Khoan	Tản Viên	Lê Hồng Phong	4	0.90	5,400,000	3,240,000	2,700,000	1,350,000	720,000
205	Phú Đức	Mai Xuân Thưởng	Ngã ba hẻm 42 Phú Đức	6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
206	Phú Xương	Đường 2/4	Nguyễn Khuyến	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
207	Quang Trung	Thống Nhất	Yersin	1	0.95	17,100,000	9,120,000	7,600,000	3,800,000	1,710,000
		Yersin	Lý Tự Trọng	1	0.90	16,200,000	8,640,000	7,200,000	3,600,000	1,620,000
		Lý Tự Trọng	Lê Thánh Tôn	1	0.95	17,100,000	9,120,000	7,600,000	3,800,000	1,710,000
208	Quảng Đức	Mai Xuân Thưởng	Điện Biên Phủ	6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
209	Đoạn nối từ đường Quảng Đức đến Cổng phụ Trường sỹ quan thông tin			6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
210	Sao Biển	Đặng Tất	Bắc Sơn	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
211	Sinh Trung	Thống Nhất	Đường 2/4	3	1.00	8,700,000	4,800,000	4,000,000	2,000,000	1,000,000
212	Tân An (p.Phước Hải)	Lê Hồng Phong	Lạc An	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
213	Tân Trào (khu Thánh Gia)	Đông Khê	Tô Hiệu	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
214	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Thái Học	Sinh Trung	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
215	Tản Đà	Lê Hồng Phong	Lý Nam Đế	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
216	Tản Viên	Cửu Long	Vân Đồn	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
217	Thái Nguyên	Ngã Sáu	Lê Hồng Phong	2	1.00	12,500,000	6,720,000	5,600,000	3,000,000	1,400,000
218	Tháp Bà	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
219	Thất Khê	Đặng Huy Trứ	Tân Trào	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
220	Thân Nhân Trung (Đường Đệ cũ)	Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
221	Thi Sách	Trần Nhật Duật	Sân vận động Phước Hòa	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
222	Thống Nhất	Phan Bội Châu	Tô Vĩnh Diện	1	0.80	14,400,000	7,680,000	6,400,000	3,200,000	1,440,000
		Tô Vĩnh Diện	Trần Đường	2	0.90	11,250,000	6,048,000	5,040,000	2,700,000	1,260,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		Trần Đường	Đường 23/10	2	0.80	10,000,000	5,376,000	4,480,000	2,400,000	1,120,000
223	Thủy Xưởng	Đường 23/10	Phương Sài	4	0.90	5,400,000	3,240,000	2,700,000	1,350,000	720,000
224	Tiền Giang	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	4	0.80	4,800,000	2,880,000	2,400,000	1,200,000	640,000
225	Tô Hiến Thành	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thị Minh Khai	3	0.90	7,830,000	4,320,000	3,600,000	1,800,000	900,000
226	Tô Hiệu	Võ Thị Sáu	Trần Phú	4	0.90	5,400,000	3,240,000	2,700,000	1,350,000	720,000
227	Tố Hữu	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	4	0.90	5,400,000	3,240,000	2,700,000	1,350,000	720,000
228	Tô Vĩnh Diện	Trần Quí Cáp	Yersin	3	0.90	7,830,000	4,320,000	3,600,000	1,800,000	900,000
229	Tôn Đản	Nguyễn Thị Minh Khai	Nhà số 12A-Nhà ông Thường	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
230	Tôn Thất Tùng	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	3	1.00	8,700,000	4,800,000	4,000,000	2,000,000	1,000,000
231	Trại Gà	Nguyễn Khuyến	Núi Sạn	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
232	Trần Bình Trọng	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Nhật Duật	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
233	Trần Hưng Đạo	Yersin	Lê Thánh Tôn	1	0.80	14,400,000	7,680,000	6,400,000	3,200,000	1,440,000
234	Trần Khánh Dư	Cao Bá Quát	Lạc Long Quân	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
235	Trần Kim Hùng	Tháp Bà	Đường Kè Sông Cái	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
236	Trần Nguyên Hãn	Lê Quí Đôn	Trần Nhật Duật	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
237	Trần Nhân Tông	Tô Hiệu	Cuối đường	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
238	Trần Nhật Duật	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	3	0.90	7,830,000	4,320,000	3,600,000	1,800,000	900,000
239	Trần Đường	Thống Nhất	Thái Nguyên	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
240	Trần Phú	Nam Cầu Trần Phú	Phan Chu Trinh	1	0.90	16,200,000	8,640,000	7,200,000	3,600,000	1,620,000
		Phan Chu Trinh	Hết KS Anna Mandra và 98 Trần Phú	1	1.25	22,500,000	12,000,000	10,000,000	5,000,000	2,250,000
		Tiếp theo	Hoàng Diệu	2	1.00	12,500,000	6,720,000	5,600,000	3,000,000	1,400,000
		Hoàng Diệu	Tô Hiệu	3	1.00	8,700,000	4,800,000	4,000,000	2,000,000	1,000,000
		Tô Hiệu	Đồn Biên Phòng	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
241	Trần Quang Khải	Trần Phú	Nguyễn ThiệnThuật	2	1.00	12,500,000	6,720,000	5,600,000	3,000,000	1,400,000
242	Trần Quý Cáp	Sinh Trung	Thống Nhất	2	0.80	10,000,000	5,376,000	4,480,000	2,400,000	1,120,000
243	Trần Quốc Toản	Lê Thành Phương	Yết Kiêu	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
244	Trần Thị Tính	Trần Nhật Duật	Hoàn Kiếm	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
245	Trần Văn Ơn	Lý Tự Trọng	Yersin	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
246	Trịnh Phong	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	3	0.70	6,090,000	3,360,000	2,800,000	1,400,000	700,000
247	Trương Hán Siêu	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
248	Trương Định	Trần Bình Trọng	Ngô Đức Kế	4	0.90	5,400,000	3,240,000	2,700,000	1,350,000	720,000
249	Trương Vĩnh Ký	Cao Thắng	Lý Nam Đế	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
		Lý Nam Đế	Lương Thế Vinh	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
250	Trường Sa	Dã Tượng	Võ Thị Sáu	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
		Võ Thị Sáu	Phước Long	4	*0.90*	5,400,000	3,240,000	2,700,000	1,350,000	720,000
251	Trường Sơn	Phước Long	Cty TNHH Hùng Dũng	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
252	Tuệ Tĩnh	Trần Phú	Cổng Quân Y 87	2	1.00	12,500,000	6,720,000	5,600,000	3,000,000	1,400,000
253	Tân Trang	Nguyễn Hồng Sơn	hết thửa 161 và 155, tờ bản đồ 04 phường Vạn Thạnh	4	0.75	4,500,000	2,700,000	2,250,000	1,125,000	600,000
254	Vạn Hòa	Nguyễn Hồng Sơn	hết thửa 139 và 143, tờ bản đồ 04 phường Vạn Thạnh	4	0.75	4,500,000	2,700,000	2,250,000	1,125,000	600,000
		Từ sau thửa 139 và 143, tờ bản đồ 04 phường Vạn Thạnh	hẻm số 99 Vạn Hòa và thửa 235 tờ bản đồ 02 phường Vạn Thạnh	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
255	Vân Đồn	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
256	Vạn Kiếp	Lạc Long Quân	Nhà số 34 Vạn Kiếp	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
257	Việt Bắc	Tô Hiệu	Lê Thanh Nghị	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
258	Vĩnh Xương	Đường 2/4	Trường quân sự Tỉnh	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
259	Võ Thị Sáu	Dã Tượng	Phước Long	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
		Phước Long	Nhà số 43	4	0.80	4,800,000	2,880,000	2,400,000	1,200,000	640,000
		Nhà số 43	Núi Chụt	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
260	Võ Trứ	Nguyễn Trãi	Tô Hiến Thành	3	0.80	6,960,000	3,840,000	3,200,000	1,600,000	800,000
261	Võ Văn Ký	Thái Nguyên	Thống Nhất	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
262	Vũ Xuân Thiều	Lê Hồng Phong	Khu nhà công vụ quân đội	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
263	Xương Huân	Hàng Cá	Nguyễn Công Trứ	4	1.00	6,000,000	3,600,000	3,000,000	1,500,000	800,000
264	Yên Thế	Trần Thị Tính	Cửu Long	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
265	Yết Kiêu (P.Vạn Thắng)	Thống Nhất	Yersin	3	0.90	7,830,000	4,320,000	3,600,000	1,800,000	900,000
266	Yết Kiêu (P.Vĩnh Nguyên)	Trần Phú	Cuối đường	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
267	Yersin	Trần Phú	Thống Nhất	2	1.00	12,500,000	6,720,000	5,600,000	3,000,000	1,400,000
268	Khu dân cư A&T									
	Đội Cấn	Sư Vạn Hạnh	Thái Phiên	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Lương Ngọc Quyến	Sư Vạn Hạnh	Thái Phiên	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Lương Văn Can	Đường 2/4	Sư Vạn Hạnh	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Ngô Gia Khảm	Đường 2/4	Thái Phiên	5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
	Nguyễn Cao	Lương Văn Can	Nguyễn Quyền	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
	Nguyễn Quyền	Đường 2/4	Sư Vạn Hạnh	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
	Sư Vạn Hạnh	Ngô Gia Khảm	Nguyễn Quyền	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
	Thái Phiên	Ngô Gia Khảm	Lương Ngọc Quyến	6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
269	Khu dân cư Bắc Mai Xuân Thưởng									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
270	Khu dân cư Nam Mai Xuân Thưởng									

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			4	0.80	4,800,000	2,880,000	2,400,000	1,200,000	640,000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			4	0.90	5,400,000	3,240,000	2,700,000	1,350,000	720,000
271	Khu dân cư Bắc Vĩnh Hòa									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
272	Khu dân cư Đường Đệ - Vĩnh Hòa									
	Khu dân cư Tây Mương Đường Đệ (Khu Hòn Sện cũ)									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	(Đường Bùi Huy Bích, Trần Lư, Lê Công Hạnh, Nguyễn Địa Lô, Võ Văn Dũng, Nguyễn An, Hồ Sỹ Dương, Nguyễn Khoái)									
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m đến dưới 20m			6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
	(Đường Triệu Quang Phục, Ngô Văn Sở)									
	Đường Quy hoạch rộng từ 20m trở lên			6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
	(Đường Trần Khát Chân, Lý Thái Tổ)									
	Khu dân cư Đông Mương Đường Đệ (Khu QH biệt thự Đường Đệ cũ)									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m (Đường Bùi Huy Bích, Nguyễn Bặc, Lê Văn Miến, Nguyễn Phi Khanh, Nguyễn An, Võ Hữu)			6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m (Đường Lý Thái Tổ, Nguyễn Dữ, Triệu Quốc Đạt, Triệu Quang Phục)			6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
	Khu tái định cư Hòn Đỏ									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
273	Khu dân cư Đất Lành									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			7	0.90	1,350,000	810,000	675,000	540,000	495,000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			7	1.00	1,500,000	900,000	750,000	600,000	550,000
274	Khu dân cư Nam Hòn Khô									
	Đặng Nguyên Cẩn	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Đường số 12	Thoại Ngọc Hầu	Lê Nghị	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
	Hoàng Tăng Bí	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
	Lê Nghị	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	5	0.70	2,800,000	1,680,000	1,400,000	700,000	490,000
	Ngô Lan Chi	Đặng Nguyên Cẩn	Nguyễn Duy Hiệu	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
	Nguyễn Thượng Hiền	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
	Nguyễn Chích	Thoại Ngọc Hầu	Cuối đường	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
	Nguyễn Duy Hiệu	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
	Thoại Ngọc Hầu	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
275	Khu dân cư Bắc Vĩnh Hải									
	Đặng Thái Thân	Điện Biên Phủ	Trần Quang Diệu	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
	Đặng Tử Mẫn	Điện Biên Phủ	Võ Trường Toản	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
	Nguyễn Thành	Điện Biên Phủ	Võ Trường Toản	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
	Thoại Ngọc Hầu	Điện Biên Phủ	Trần Quang Diệu	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
	Trịnh Hoài Đức	Đường 2/4	Thoại Ngọc Hầu	5	0.70	2,800,000	1,680,000	1,400,000	700,000	490,000
	Trần Quang Diệu	Đường 2/4	Lê Nghị	5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
	Võ Trường Toản	Đặng Tử Mẫn	Đặng Thái Thân	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
276	Khu dân cư Ba Làng									
	Lê Văn Huân	Điện Biên Phủ	Nhà số 111 Lê Văn Huân (thửa 170, tờ bản đồ 53 phường Vĩnh Hòa)	6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
		Tiếp theo	Trần Nguyên Đán (theo QH)	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
	Phó Đức Chính	Điện Biên Phủ	Trần Nguyên Đán (theo QH)	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
	Sử Hy Nhan	Điện Biên Phủ	Mai Xuân Thưởng (theo QH)	6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
	Nguyễn Khắc Viện	Điện Biên Phủ	Hết khu tập thể Công ty Dệt	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
277	Khu dân cư Nam Rù Rì									

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Đặng Minh Khiêm	Lương Đắc Bằng	Mai Lão Bạng	7	1.00	1,500,000	900,000	750,000	600,000	550,000
	Lương Đắc Bằng	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Phong Sắc	7	1.00	1,500,000	900,000	750,000	600,000	550,000
	Mai Lão Bạng	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Phong Sắc	7	1.00	1,500,000	900,000	750,000	600,000	550,000
	Nguyễn Đức Thuận	Lương Đắc Bằng	Mai Lão Bạng	7	1.00	1,500,000	900,000	750,000	600,000	550,000
	Nguyễn Phong Sắc	Đường 2/4	Mai Lão Bạng	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
278	Khu dân cư Ngọc Sơn									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			7	0.90	1,350,000	810,000	675,000	540,000	495,000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			7	1.00	1,500,000	900,000	750,000	600,000	550,000
279	Khu dân cư Vĩnh Điềm Trung									
	Đường Quy hoạch trên 20m đến 30 m			5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
	Đường Quy hoạch trên 13m đến 20 m			5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
	Đường Quy hoạch từ 10m-13m			5	0.70	2,800,000	1,680,000	1,400,000	700,000	490,000
280	Khu tái định cư dự án Khu dân cư Vĩnh Điềm Trung									
	Đường Quy hoạch rộng 13 m (Đường B3)			7	0.90	1,350,000	810,000	675,000	540,000	495,000
	Đường Quy hoạch rộng 9,5 m (Đường C5)			7	0.85	1,275,000	765,000	637,500	510,000	467,500
281	Khu đô thị mới Phước Long									
	Đường QH 28m			5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
	Đường QH 20m			5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
	Đường QH 18,5m			5	0.85	3,400,000	2,040,000	1,700,000	850,000	595,000
	Đường QH 16m			5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
	Đường QH 12m			5	0.70	2,800,000	1,680,000	1,400,000	700,000	490,000
	Đường QH 10m			6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
	Đường QH 9m			6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
282	Khu tái định cư dự án Khu đô thị mới Phước Long									

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Đường số 28 (Quy hoạch rộng 20 m)			5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
	Đường số 4 (Quy hoạch rộng 18,5 m)			5	0.85	3,400,000	2,040,000	1,700,000	850,000	595,000
	Đường số 29 và Đường số 10 (Quy hoạch rộng 16 m)			5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
	Đường Quy hoạch rộng 10 m nối ra đường số 28 và đường số 29			6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
283	Khu đô thị mới Vĩnh Hòa									
	Đường Quy hoạch rộng 28 m			5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
	Đường Quy hoạch rộng 26 m			5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
	Đường Quy hoạch rộng 20 m			5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
	Đường Quy hoạch rộng 16 m			5	0.70	2,800,000	1,680,000	1,400,000	700,000	490,000
	Đường Quy hoạch rộng 10m - 13 m			6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
284	Khu QH dân cư hai bên đường Phong Châu									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			6	0.70	1,750,000	1,050,000	875,000	490,000	420,000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
285	Khu quy hoạch dân cư Phú Quý									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m đến dưới 20m			6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
	Đường Quy hoạch rộng từ 20m trở lên			6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
286	Khu biệt thự cao cấp Ocean View Nha Trang									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
287	Khu quy hoạch dân cư Vĩnh Trường									
	Đường Quy hoạch rộng 10m - đến 13m			6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Đường Quy hoạch rộng 16 m			6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
288	Khu dân cư Hòn Rớ 1									
	Bạch Thái Bưởi	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
	Bùi Xuân Phái	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Cao Minh Phi	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Văn Linh	7	0.70	1,050,000	630,000	525,000	420,000	385,000
	Đặng Thai Mai	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Trỗi	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Đào Duy Anh	Tôn Đức Thắng	Tôn Đức Thắng	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Đô Đốc Bảo	Nguyễn Văn Linh	Cao Minh Phi	7	0.70	1,050,000	630,000	525,000	420,000	385,000
	Đô Đốc Lộc	Nguyễn Văn Linh	Cao Minh Phi	7	0.70	1,050,000	630,000	525,000	420,000	385,000
	Đô Đốc Long	Nguyễn Văn Linh	Đô Đốc Tuyết	7	0.70	1,050,000	630,000	525,000	420,000	385,000
	Đô Đốc Tuyết	Nguyễn Văn Linh	Cao Minh Phi	7	0.70	1,050,000	630,000	525,000	420,000	385,000
	Hàm Tử	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
	Hoàng Văn Thái	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Lê Như Hổ	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Lê Quang Định	Nguyễn Văn Linh	Khu DV nghề cá	7	1.00	1,500,000	900,000	750,000	600,000	550,000
	Lê Văn Hưu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
	Lưu Hữu Phước	Tôn Đức Thắng	Đào Duy Anh	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Nam Yết	Nguyễn Tất Thành	Đặng Thai Mai	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Ngọc Hân C.Chúa	Trần Tế Xương	Lê Văn Hưu	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Văn Linh	Hoàng Quốc Việt	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Nguyễn Sơn	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Xí	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
		Hàm Tử	Cao Minh Phi	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
	Nguyễn Văn Trỗi	Đặng Thai Mai	Tôn Đức Thắng	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
	Nguyễn Xí	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Xí	Hàm Tử	7	1.00	1,500,000	900,000	750,000	600,000	550,000
	Phan Huy Ích	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Văn Trỗi	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Sinh Tồn	Lê Văn Hưu	Nguyễn Tất Thành	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Sơn Ca	Song Tử	Nam Yết	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Song Tử	Nguyễn Tất Thành	Đặng Thai Mai	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Bạch Thái Bưởi	5	0.80	3,200,000	1,920,000	1,600,000	800,000	560,000
		Bạch Thái Bưởi	Hàm Tử	6	1.00	2,500,000	1,500,000	1,250,000	700,000	600,000
	Trần Tế Xương	Lê Văn Hưu	Đặng Thai Mai	6	0.80	2,000,000	1,200,000	1,000,000	560,000	480,000
	Võ Văn Tần	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	6	0.90	2,250,000	1,350,000	1,125,000	630,000	540,000
289	Khu tái định cư Hòn Rớ (thuộc khu dân cư Hòn Rớ 1)									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			8	1.00	1,000,000	840,000	700,000	550,000	500,000
290	Khu tái định cư Hòn Rớ 2									
	Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành			7	0.85	1,275,000	765,000	637,500	510,000	467,500
	Đường Quy hoạch rộng 13,5m			7	0.70	1,050,000	630,000	525,000	420,000	385,000
	Đường Quy hoạch rộng 17,5m			7	0.80	1,200,000	720,000	600,000	480,000	440,000
291	Khu quy hoạch chợ Vĩnh Hải									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			5	0.90	3,600,000	2,160,000	1,800,000	900,000	630,000
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			5	1.00	4,000,000	2,400,000	2,000,000	1,000,000	700,000
	Đường có lộ giới 20m			4	0.90	5,400,000	3,240,000	2,700,000	1,350,000	720,000
292	Khu tái định cư Sông Lô									
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến dưới 13m			8	0.80	800,000	672,000	560,000	440,000	400,000
	Đường Quy hoạch rộng từ 13m đến dưới 16m			8	0.90	900,000	756,000	630,000	495,000	450,000
	Đường Quy hoạch rộng từ 16m trở lên			8	1.00	1,000,000	840,000	700,000	550,000	500,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
293	Các cụm đảo									
	Trí Nguyên			Đảo	1,2	#VALUE!	Ghi chú: Các cụm đảo thuộc thành phố Nha Trang áp dụng thống nhất một đơn giá cho toàn bộ các vị trí trên đảo.			
	Bích Đầm (thuộc Hòn Tre)			Đảo	0,8	#VALUE!				
	Vũng Ngáng (thuộc Hòn Tre)			Đảo	0,9	#VALUE!				
	Đầm Bấy (thuộc Hòn Tre)			Đảo	1,0	#VALUE!				
	Phần còn lại của đảo Hòn Tre			Đảo	1,0	#VALUE!				
	Hòn Một			Đảo	0,9	#VALUE!				
	Hòn Tằm			Đảo	1,0	#VALUE!				
	Các đảo còn lại			Đảo	0,8	#VALUE!				

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 6.1

Loại đường	Khung giá đất ở				
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	3,000,000	1,560,000	1,300,000	600,000	300,000
2	1,800,000	960,000	800,000	400,000	200,000
3	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
4	600,000	420,000	350,000	200,000	150,000
5	400,000	240,000	200,000	150,000	120,000

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Các phường thuộc Thị xã Ninh Hoà)

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
I	**Phường Ninh Hiệp**									
1	Đinh Tiên Hoàng (đường K10)	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 1A	2	0.80	1,440,000	768,000	640,000	320,000	160,000
2	Đường 16/7	Quốc lộ 1A	Hết bệnh viện và Công an thị xã	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
		Sau bệnh viện và Công an thị xã	Đường sắt	4	1.00	600,000	420,000	350,000	200,000	150,000
3	Đường Bê tông	Ngô Đến	Ngã ba Thạch Thành	5	0.80	320,000	192,000	160,000	120,000	96,000
4	Đường Phủ cũ (thôn 7)	Trần Quý Cáp	Hết nhà bà Đặc	5	0.80	320,000	192,000	160,000	120,000	96,000
5	Đường Sông Cạn	Trần Quý Cáp	Trưng Trắc	2	1.00	1,800,000	960,000	800,000	400,000	200,000
		Trưng Trắc	Sông Dinh	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
		Trần Quý Cáp	Hết nhà bà Lụa và ông Tư Phin	2	1.00	1,800,000	960,000	800,000	400,000	200,000
		Từ sau nhà bà Lụa và ông Tư Phin	Trần Quốc Tuấn	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
6	Lê Đình Thu	Trần Quý Cáp	Đường 16/7	5	0.90	360,000	216,000	180,000	135,000	108,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
7	Đường vào trường Tiểu học số 2 (thôn 1)	Trần Quý Cáp	Đường từ Ngô Đến đến Ngã ba Thạch Thành (đường bê tông)	4	0.90	540,000	378,000	315,000	180,000	135,000
8	Đường xung quanh chợ Mới (kể cả hai đoạn nối dài với đường Lê Lợi)			1	0.90	2,700,000	1,404,000	1,170,000	540,000	270,000
9	Lê Lợi	Trần Quý Cáp	Đường Sông Cạn	1	0.70	2,100,000	1,092,000	910,000	420,000	210,000
		Từ đường sông Cạn	Nguyễn Huệ	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
10	Lê Lai	Từ đường sông Cạn	Trụ sở Tổ dân phố 7 và đường Lê Lợi	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
		Trụ sở Tổ dân phố 7 và đường Lê Lợi	Lê Lợi	4	1.00	600,000	420,000	350,000	200,000	150,000
11	Lê Ngọc Bán	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 1A	3	0.75	750,000	450,000	375,000	187,500	135,000
12	Minh Mạng	Trần Quý cáp	Cống thuỷ lợi thôn 6	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
		Cống thuỷ lợi thôn 6	Đường 16/7	4	0.70	420,000	294,000	245,000	140,000	105,000
13	Ngô Đến	Trần Quý Cáp	Đường sắt	3	0.70	700,000	420,000	350,000	175,000	126,000
14	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Trần Quý Cáp	Khu tập thể chi nhánh điện (cũ)	3	0.70	700,000	420,000	350,000	175,000	126,000
15	Nguyễn Huệ	Ngã ba Trung tâm	Đến hết nhà thờ và nhà Văn hóa thị xã	1	0.90	2,700,000	1,404,000	1,170,000	540,000	270,000
		Sau Nhà thờ và nhà Văn hóa Thị xã	Chắn xe lửa	1	0.70	2,100,000	1,092,000	910,000	420,000	210,000
16	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 1A	1	1.00	3,000,000	1,560,000	1,300,000	600,000	300,000
17	Nguyễn Trường Tộ	Trần Quý cáp	Quốc lộ 1A	2	0.80	1,440,000	768,000	640,000	320,000	160,000
18	Nguyễn Trung Trực	Lê Lợi	Đường sông Cạn	3	0.70	700,000	420,000	350,000	175,000	126,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
19	Phan Bội Châu	Trần Quý Cáp	Cầu sắt	3	0.75	750,000	450,000	375,000	187,500	135,000
20	Tân Định	Đường 16/7	Phía Nam trường Đại học mở	2	0.60	1,080,000	576,000	480,000	240,000	120,000
21	Thích Quảng Đức	Trần Quý Cáp	Minh Mạng	5	0.80	320,000	192,000	160,000	120,000	96,000
22	Trần Quốc Tuấn	Trần Quý Cáp	Nguyễn Thị Ngọc Oanh (Đường N3)	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
		Nguyễn Thị Ngọc Oanh (Đường N3)	Quốc lộ 1A	4	0.90	540,000	378,000	315,000	180,000	135,000
23	Trần Quý Cáp	Quốc lộ IA ngã ba trong	Nam Cống thị	1	0.90	2,700,000	1,404,000	1,170,000	540,000	270,000
		Bắc Cống thị	Nam Cầu Dinh	1	1.30	3,900,000	2,028,000	1,690,000	780,000	390,000
		Bắc Cầu Dinh	Quốc lộ 1A ngã ba ngoài	1	0.90	2,700,000	1,404,000	1,170,000	540,000	270,000
24	Trưng Trắc	Trần Quý Cáp	Hết nhà số 24 đường Trưng Trắc	2	0.85	1,530,000	816,000	680,000	340,000	170,000
		Sau nhà số 24 đường Trưng Trắc	Đường sông Cạn	3	0.80	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
25	Võ Tánh	Trần Quý Cáp	Nguyễn Trường Tộ	2	0.70	1,260,000	672,000	560,000	280,000	140,000
26	Võ Văn Ký	Trần Quý Cáp	Ga Ninh Hoà	3	0.80	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
27	Đường 2/4 (đường Bắc Nam cũ)	Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	2	1.00	1,800,000	960,000	800,000	400,000	200,000
28	Đường K11	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Điểm cuối KDC đường N.Thị Ngọc Oanh	2	0.60	1,080,000	576,000	480,000	240,000	120,000
29	Quốc lộ 1A (áp dụng đối với phần diện tích thuộc phường Ninh Hiệp)									

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		Từ giáp đường Trần Quý Cáp ngã ba trong	Nam cầu Phước Đa	3	0.80	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
		Bắc cầu Phước Đa	Đường 16/7	2	0.60	1,080,000	576,000	480,000	240,000	120,000
		Trường Đại học mở	Giáp ranh phường Ninh Đa	3	0.80	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
30	Khu quy hoạch dân cư thôn 1									
	Đường số 1	Đường số 4	Đường số 5	4	0.90	540,000	378,000	315,000	180,000	135,000
	Đường số 2	Đường số 4	Đường số 5	4	0.90	540,000	378,000	315,000	180,000	135,000
	Đường số 3	Trần Quý Cáp	Đường số 4	3	0.75	750,000	450,000	375,000	187,500	135,000
	Đường số 4	Đường số 1	Đường số N4	4	1.00	600,000	420,000	350,000	200,000	150,000
	Đường số 5	Đường số 2	Đường số N5	4	0.90	540,000	378,000	315,000	180,000	135,000
	Đường số N4	Trần Quý Cáp	Đường số 5	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
31	Khu quy hoạch dân cư Bắc phường Ninh Hiệp (Khu QH dân cư Bắc Thị trấn)									
	Các đường quy hoạch rộng trên 13m			4	0.80	480,000	336,000	280,000	160,000	120,000
	Các đường quy hoạch rộng từ 13m trở xuống			5	1.00	400,000	240,000	200,000	150,000	120,000
32	Những đường còn lại									
	Các đường rộng trên 13m			4	0.80	480,000	336,000	280,000	160,000	120,000
	Các đường rộng từ 13m trở xuống			5	0.80	320,000	192,000	160,000	120,000	96,000
33	Hồ Thị Hạnh	QL 1A	Ngã ba thôn Thạch Thành	5	0.80	320,000	192,000	160,000	120,000	96,000
II	**Phường Ninh Hà**									
1	Trục đường chính									

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1.1	Đường BT nhựa, nền 12m, mặt 7,5	Giáp Quốc lộ 1	Ngã Ba Hà liên	4	0.65	390,000	273,000	227,500	130,000	97,500
1.2	Đường BT nhựa, nền 8m, mặt 5,5	Ngã Ba Hà liên	Cầu Hộ	5	0.80	320,000	192,000	160,000	120,000	96,000
2	Đường liên thôn Thuận Lợi - Mỹ Trạch									
2.1	Đường đất, mặt đường 8	Nhà ông Mai Khương	Cầu Ván	5	0.80	320,000	192,000	160,000	120,000	96,000
2.2	Đường đất, mặt đường 6	Cầu Ván	Cầu Đình	5	0.80	320,000	192,000	160,000	120,000	96,000
2.3	Đường BTXM, nền 10, mặt 4m	Cầu Đình	Quốc lộ 1A	5	0.80	320,000	192,000	160,000	120,000	96,000
3	Đường BTXM, nền 10, mặt 4m	Cổng chào Hậu Phước	Giáp Ninh Giang	5	0.80	320,000	192,000	160,000	120,000	96,000
4	Đường thôn Mỹ Thuận, BTXM, nền 6m, mặt 3,5m	Cổng chào Mỹ Thuận	Nhà ông Âu	5	0.80	320,000	192,000	160,000	120,000	96,000
5	Đường liên thôn Thuận Lợi - Hà Liên: BT nhựa, nền 8m, mặt 3,5m	Ngã ba Hà Liên	Chùa Huệ Liên	5	0.80	320,000	192,000	160,000	120,000	96,000
5	Đường trục thôn Tân Tế. BTXM, nền 6m, mặt 3m	Cầu Hộ	Cầu Đá	5	0.80	320,000	192,000	160,000	120,000	96,000
7	Quốc lộ 1A đoạn qua phường Ninh Hà			3	0.72	720,000	432,000	360,000	180,000	129,600
III	**Phường Ninh Giang**									
1	Quốc lộ IA đoạn qua phường Ninh Giang	Ngã Ba trong	Phía Nam Cầu mới	3	0.80	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
2	Các tuyến đường chính trong phường:									

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2.1	Đường BTXM	Từ cầu mới (Quốc Lộ 1A)	Cửa hàng ông Năm Sung	4	1.00	600,000	420,000	350,000	200,000	150,000
2.2	Đường BTXM	Từ Cửa hàng ông Năm Sung	Ngã Ba chợ Phong Phú	4	0.80	480,000	336,000	280,000	160,000	120,000
2.3	Đường BTXM	Ngã Ba chợ Phong Phú	Ngã Ba Nhà bà Que giáp phường Ninh Hà	5	0.90	360,000	216,000	180,000	135,000	108,000
2.4	Đường BTXM	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mỹ Chánh	Cầu ông Dẹp Ninh Phú	4	0.70	420,000	294,000	245,000	140,000	105,000
2.5	Đường BTXM	Đoạn từ trạm bơm nhà ông Nên	Đến nhà bà Điệp giáp Quốc Lộ 1A	4	0.70	420,000	294,000	245,000	140,000	105,000
2.6	Đường BTXM	Đoạn từ ngã ba nhà cô Hương	đến ngã ba thôn Phú Thạnh	5	0.70	280,000	168,000	140,000	105,000	84,000
2.7	Đường BTXM	Đoạn từ ngã thôn phú Thạnh	đến ngã ba chợ Phong Phú	5	0.70	280,000	168,000	140,000	105,000	84,000
2.8	Đường BTXM	Đoạn từ cổng làng Hội Thành	đến cuối tuyến đường	5	0.70	280,000	168,000	140,000	105,000	84,000
2.9	Đường BTXM	Đoạn từ ngã ba chợ Phú Thạnh	đến trại đìa ông Thạch	5	0.70	280,000	168,000	140,000	105,000	84,000
2.10	Đường BTXM	Ngã ba nhà bà Que giáp Ninh Hà	QL1A (quán cơm Thanh Xuân)	5	0.80	320,000	192,000	160,000	120,000	96,000
IV	**Phường Ninh Đa**									
1	Quốc lộ IA đoạn qua phường Ninh Đa									
1.1		Phía Bắc Cầu Mới	Phía Nam Cầu Phước Đa	3	0.80	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
1.2		Phía Bắc Cầu Phuớc Đa	Đến hết thị đội	2	0.60	1,080,000	576,000	480,000	240,000	120,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1.3		Từ sau Thị đội	Đến hết ranh giới phường Ninh Đa	3	0.80	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
2	Quốc lộ 26B đoạn qua Phường Ninh Đa	Đường Quốc lộ IA	Đến giáp ranh xã Ninh Thọ	5	0.80	320,000	192,000	160,000	120,000	96,000
3	Tuyến đường chính trong phường:									
3.1	Đường Cầu Mới	Quốc lộ IA	Giáp xã Ninh Phú	5	1.00	400,000	240,000	200,000	150,000	120,000
3.2	Đường Liên xã	Quốc lộ IA	Giáp xã Ninh Phú	4	0.90	540,000	378,000	315,000	180,000	135,000
3.3	Đường Cây Xăng Bà Na	Quốc lộ IA	Hết nhà ông Ngô Dậy	4	0.90	540,000	378,000	315,000	180,000	135,000
3.4	Đường nhà ông Chủng	Quốc lộ IA	Giáp đường liên phường - xã Ninh Đa - Ninh Phú	4	0.90	540,000	378,000	315,000	180,000	135,000
3.5	Đường Trường Chu Văn An									
	-Đoạn 1	Quốc lộ 1A	Cầu Bộng	4	0.90	540,000	378,000	315,000	180,000	135,000
	-Đoạn 2	Cầu Bộng	Cuối đường núi Hòn Hèo	5	0.80	320,000	192,000	160,000	120,000	96,000
3.6	Đường Hà Thanh	Quốc lộ IA	Ngã Ba Mỹ Lệ	4	0.90	540,000	378,000	315,000	180,000	135,000
3.7	Đường Nhà ông Định	Quốc lộ IA	Giáp ranh xã Ninh Đông	4	0.90	540,000	378,000	315,000	180,000	135,000
V	**Phường Ninh Diêm**									
1	Tỉnh lộ I	Từ cầu Treo	Giáp ranh xã Ninh Thọ	4	0.80	480,000	336,000	280,000	160,000	120,000
		Từ cầu Treo	giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp Ninh Diêm và Bưu điện Ninh Diêm	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
2	Tỉnh lộ IA	Giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp Ninh Diêm và Tỉnh lộ 1B	Giáp ranh phường Ninh Hải	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
3	Tỉnh lộ IB	Từ Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp Ninh Diêm	Giáp ranh phường Ninh Thủy (Cầu Bá Hà)	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
4	Đường đi Dốc lết	Giáp Tỉnh lộ 1A	Giáp ranh phường Ninh Hải (Khu du lịch Dốc Lết)	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000
5	Quốc lộ 26B đoạn qua phường Ninh Diêm			5	0.90	360,000	216,000	180,000	135,000	108,000
VI	**Phường Ninh Thủy**									
1	Tỉnh lộ IB đoạn qua phường Ninh Thuỷ:									
1.1	Đoạn 1	Giáp Ninh Diêm (Cầu Bá Hà)	Đến hết nhà máy Xi măng Hòn Khói	3	0.75	750,000	450,000	375,000	187,500	135,000
1.2	Đoạn 2	Từ sau nhà máy Xi măng Hòn Khói	Giáp Quốc lộ 26B	5	1.00	400,000	240,000	200,000	150,000	120,000
1.3	Quốc lộ 26B đoạn qua phường Ninh Thủy			5	0.90	360,000	216,000	180,000	135,000	108,000
VII	**Phường Ninh Hải**									
1	Tỉnh lộ IA đoạn qua phường Ninh Hải									
	Đoạn 1	Giáp đường đi Dốc Lết	Giáp đường đi thôn Đông Cát, Đông Hải	3	0.80	800,000	480,000	400,000	200,000	144,000
	Đoạn 2	Ngã ba thôn Đông Cát, Đông Hải	Hết Đình Đông Hà	5	1.00	400,000	240,000	200,000	150,000	120,000
	Đoạn 3	Từ sau Đình Đông Hà	Hết Cảng Hòn Khói	4	1.00	600,000	420,000	350,000	200,000	150,000
2	Đường đi Dốc Lết	Từ Tỉnh lộ 1A	Đến giáp Ninh Diêm	3	1.00	1,000,000	600,000	500,000	250,000	180,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
3	Đoạn từ Tỉnh lộ 1A đến hết dự án Phương Mai			5	0.90	360,000	216,000	180,000	135,000	108,000
4	Đoạn từ giáp dự án Phương Mai đến hết chợ Đông Hải			5	0.90	360,000	216,000	180,000	135,000	108,000

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 4.1

Khung giá đất ở					
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	1,700,000	950,000	750,000	500,000	300,000
2	1,100,000	700,000	500,000	300,000	250,000
3	600,000	420,000	280,000	230,000	200,000
4	400,000	280,000	200,000	170,000	140,000
5	250,000	180,000	150,000	130,000	100,000

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Thuộc thị trấn Cam Đức - huyện Cam Lâm)

A. ĐẤT Ở

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bà Huyện Thanh Quan									
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	2	0.80	880,000	560,000	400,000	240,000	200,000
		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	2	0.70	770,000	490,000	350,000	210,000	175,000
		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật	4	0.80	320,000	224,000	160,000	136,000	112,000
		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	4	0.70	280,000	196,000	140,000	119,000	98,000
2	Đào Duy Anh									
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	4	1.00	400,000	280,000	200,000	170,000	140,000
		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	4	0.90	360,000	252,000	180,000	153,000	126,000
		Trần Quý Cáp	Nguyễn Thiện Thuật	4	0.80	320,000	224,000	160,000	136,000	112,000
		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	4	0.70	280,000	196,000	140,000	119,000	98,000
3	Đinh Tiên Hoàng	Trường Chinh	Tiếp giáp cầu bêtông Cam Hải	1	0.70	1,190,000	665,000	525,000	350,000	210,000
4	Hãi Thượng Lãn Ông									
		Trường Chinh	Cống bản (nhà ông Trần Văn Linh)	4	0.90	360,000	252,000	180,000	153,000	126,000

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Cống bản (nhà ông Trần Văn Linh)	Hoàng Văn Thụ	4	0.80	320,000	224,000	160,000	136,000	112,000
		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật	4	0.70	280,000	196,000	140,000	119,000	98,000
		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	4	0.60	240,000	168,000	120,000	102,000	84,000
5	Hồ Xuân Hương									
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	2	0.80	880,000	560,000	400,000	240,000	200,000
		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	2	0.70	770,000	490,000	350,000	210,000	175,000
		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật	4	0.80	320,000	224,000	160,000	136,000	112,000
		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	4	0.70	280,000	196,000	140,000	119,000	98,000
6	Hoàng Quốc Việt									
		Trường Chinh	Nhà bà Nguyễn Thị Hưng	5	1.00	250,000	180,000	150,000	130,000	100,000
		Đoạn còn lại		5	0.90	225,000	162,000	135,000	117,000	90,000
7	Hoàng Văn Thái									
		Trường Chinh	Giáp Bệnh viện đa khoa huyện Cam Lâm	5	1.00	250,000	180,000	150,000	130,000	100,000
8	Hoàng Văn Thụ									
		Ngô Gia Tự	Nguyễn Du	3	0.60	360,000	252,000	168,000	138,000	120,000
		Nguyễn Du	Nguyễn Trãi	3	0.80	480,000	336,000	224,000	184,000	160,000
		Nguyễn Trãi	Lưu Hữu Phước	3	0.70	420,000	294,000	196,000	161,000	140,000
9	Hàm Nghi	Trường Chinh	Bệnh viện đa khoa huyện Cam Lâm	3	0.80	480,000	336,000	224,000	184,000	160,000
10	Lê Lai									
		Trường Chinh	Ngã ba trường Mẫu giáo	4	0.80	320,000	224,000	160,000	136,000	112,000
		Ngã ba trường Mẫu giáo	Đầm Thuỷ Triều	5	1.00	250,000	180,000	150,000	130,000	100,000
11	Lưu Hữu Phước									

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	4	0.90	360,000	252,000	180,000	153,000	126,000
		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	4	0.80	320,000	224,000	160,000	136,000	112,000
		Trần Quý Cáp	Nguyễn Khanh	4	0.70	280,000	196,000	140,000	119,000	98,000
		Nguyễn Khanh	Cao Thắng	4	0.60	240,000	168,000	120,000	102,000	84,000
12	Lê Thị Hồng Gấm	Trường Chinh	Cuối đường	5	0.80	200,000	144,000	120,000	104,000	80,000
13	Ngô Gia Tự	Trường Chinh	Kênh chính Nam	5	1.00	250,000	180,000	150,000	130,000	100,000
14	Ngô Tất Tố									
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	3	1.00	600,000	420,000	280,000	230,000	200,000
		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	3	0.90	540,000	378,000	252,000	207,000	180,000
		Trần Quý Cáp	Nguyễn Thiện Thuật	3	0.80	480,000	336,000	224,000	184,000	160,000
		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	4	0.70	280,000	196,000	140,000	119,000	98,000
15	Nguyễn Du									
		Trường Chinh	Nhà thờ Hoà Yên	3	1.00	600,000	420,000	280,000	230,000	200,000
		Nhà thờ Hòa Yên	Hết trường THCS Quang Trung	4	0.90	360,000	252,000	180,000	153,000	126,000
		Đoạn còn lại		4	0.80	320,000	224,000	160,000	136,000	112,000
16	Nguyễn Khuyến									
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	4	0.90	360,000	252,000	180,000	153,000	126,000
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Thiện Thuật	4	0.80	320,000	224,000	160,000	136,000	112,000
		Nguyễn Thiện Thuật	Trường THCS Quang Trung	4	0.70	280,000	196,000	140,000	119,000	98,000
17	Nguyễn Thái Bình									
		Trường Chinh	Ngã ba đường đất (nhà bà Nguyễn Thị Khả)	4	0.80	320,000	224,000	160,000	136,000	112,000

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đoạn còn lại		4	0.70	280,000	196,000	140,000	119,000	98,000
18	Nguyễn Thiện Thuật									
		Bà Huyện Thanh Quan	Ngô Gia Tự	4	0.80	320,000	224,000	160,000	136,000	112,000
		Còn lại		4	0.70	280,000	196,000	140,000	119,000	98,000
19	Nguyễn Trãi									
		Trường Chinh	Nhà thờ Hoà Nghĩa	3	1.00	600,000	420,000	280,000	230,000	200,000
		Trần Quý Cáp	Cống bản	4	0.90	360,000	252,000	180,000	153,000	126,000
		Cống bản	Nghĩa Trang Công Giáo	4	0.80	320,000	224,000	160,000	136,000	112,000
20	Nguyễn Văn Trỗi									
		Trường Chinh	Hết đường bê tông	3	0.80	480,000	336,000	224,000	184,000	160,000
		Tiếp theo	Hết đất vườn bà Phạm Thị Xuân	3	0.70	420,000	294,000	196,000	161,000	140,000
21	Nguyễn Viết Xuân									
		Trường Chinh	Trường Mẫu giáo Bãi Giếng Nam	4	0.80	320,000	224,000	160,000	136,000	112,000
		Còn lại		4	0.70	280,000	196,000	140,000	119,000	98,000
22	Tản Đà									
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	4	0.90	360,000	252,000	180,000	153,000	126,000
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Khanh	4	0.80	320,000	224,000	160,000	136,000	112,000
		Nguyễn Khanh	Kênh chính Nam	4	0.70	280,000	196,000	140,000	119,000	98,000
23	Tô Văn Ơn									
		Trường Chinh	Ngã tư đường đất (nhà ông Giáp Hà Trúc)	4	0.80	320,000	224,000	160,000	136,000	112,000

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Tiếp theo	Ngã ba đường đất (nhà bà Tô Thị Vân)	4	0.70	280,000	196,000	140,000	119,000	98,000
		Tiếp theo	Hết đất vườn ông Nguyễn Sơn	4	0.60	240,000	168,000	120,000	102,000	84,000
24	Trần Đại Nghĩa			2	1.00	1,100,000	700,000	500,000	300,000	250,000
		Trường Chinh	Ngã ba đường đất vào cổng sau trường Mầm non Cam Đức	3	1.00	600,000	420,000	280,000	230,000	200,000
		Ngã ba đường đất vào cổng sau trường Mầm non Cam Đức	Khu tái định cư Bãi Giếng Trung	3	0.90	540,000	378,000	252,000	207,000	180,000
25	Trần Quý Cáp	Hồ Xuân Hương	Lưu Hữu Phước	4	0.80	320,000	224,000	160,000	136,000	112,000
26	Trần Tế Xương									
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	4	0.90	360,000	252,000	180,000	153,000	126,000
		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	4	0.80	320,000	224,000	160,000	136,000	112,000
		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật	4	0.70	280,000	196,000	140,000	119,000	98,000
		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	4	0.60	240,000	168,000	120,000	102,000	84,000
27	Trường Chinh									
		Giáp ranh Cam Hải Tây (phía Tây nhà ông Bùi Công Trạng, phía Đông nhà ông Nguyễn Văn Lại	Cống ngang đường (nhà ông Phạm Đình Trọng)	1	0.80	1,360,000	760,000	600,000	400,000	240,000
		Tiếp theo	Giáp ranh xã Cam Thành Bắc (phía Tây đến hết nhà ông Võ Xuân Hồng, phía Đông đến hết nhà ông Nguyễn Lúc	1	1.00	1,700,000	950,000	750,000	500,000	300,000

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
28	Trường Chinh đi Cam Hải Đông (đường xí nghiệp cát)									
		Trường Chinh	Đinh Tiên Hoàng	3	0.80	480,000	336,000	224,000	184,000	160,000
29	Trường Chinh đi Cam Hiệp Bắc									
		Trường Chinh	Ngã ba đường đất giáp ranh xã Cam Hải Tây	3	0.80	480,000	336,000	224,000	184,000	160,000
		Ngã ba đường đất giáp ranh xã Cam Hải Tây	Đại Hàn	4	1.00	400,000	280,000	200,000	170,000	140,000
		Đại Hàn	Giáp ranh xã Cam Hiệp Bắc	4	0.80	320,000	224,000	160,000	136,000	112,000
30	Trương Vĩnh Ký									
		Trường Chinh	Cống thoát nước (sau trường tiểu học Cam Đức1)	4	0.90	360,000	252,000	180,000	153,000	126,000
		Cống thoát nước (sau trường tiểu học Cam Đức 1)	Hoàng Văn Thụ	4	0.80	320,000	224,000	160,000	136,000	112,000
		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật	4	0.70	280,000	196,000	140,000	119,000	98,000
		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	4	0.60	240,000	168,000	120,000	102,000	84,000
31	Văn Cao									
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	4	0.90	360,000	252,000	180,000	153,000	126,000
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Khanh	4	0.80	320,000	224,000	160,000	136,000	112,000
		Nguyễn Khanh	Kênh chính Nam	4	0.70	280,000	196,000	140,000	119,000	98,000
32	Võ Thị Sáu									
		Nguyễn Khuyến	Bà Huyện Thanh Quan	4	1.00	400,000	280,000	200,000	170,000	140,000
		Bà Huyện Thanh Quan	Nguyễn Trãi	3	0.80	480,000	336,000	224,000	184,000	160,000
		Còn lại		4	0.90	360,000	252,000	180,000	153,000	126,000

TT	Tên đường	Giới hạn		Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
		Điểm đầu	Điểm cuối			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
33	Xuân Diệu									
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	4	0.90	360,000	252,000	180,000	153,000	126,000
		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	4	0.80	320,000	224,000	160,000	136,000	112,000
		Trần Quý Cáp	Kênh chính Nam	4	0.70	280,000	196,000	140,000	119,000	98,000
33	Các đường còn lại (có điểm đầu là QL 1A)			5	0.80	200,000	144,000	120,000	104,000	80,000

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 5.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Thuộc thị trấn Diên Khánh - huyện Diên Khánh)

Khung giá đất ở					
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	4,000,000	2,200,000	1,600,000	800,000	400,000
2	2,600,000	1,640,000	1,000,000	600,000	300,000
3	1,700,000	1,020,000	850,000	425,000	220,000
4	1,000,000	660,000	550,000	270,000	180,000
5	600,000	480,000	400,000	200,000	150,000
6	400,000	288,000	240,000	160,000	120,000

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
1	Đường 23 tháng 10	Từ bệnh viện Diên Khánh	Ngã ba Cải lộ tuyến	2	1.00	2,600,000	1,640,000	1,000,000	600,000	300,000
2	Bế Văn Đàn	Lạc Long Quân	Ngô Thời Nhiệm	4	0.80	800,000	528,000	440,000	216,000	144,000
3	Các tuyến đường phía Bắc thị trấn Diên Khánh									
		Trường Hoàng Hoa Thám (giáp Hùng Vương)	Khu dân cư ra Trường Trịnh Phong (giáp Hùng Vương)	5	0.80	480,000	384,000	320,000	160,000	120,000
		Trường Trịnh Phong (giáp Hùng Vương)	Khu vực dân cư ra Hùng Vương (đối diện nhà thờ Đồng Dưa, xã Diên Phú)	5	0.80	480,000	384,000	320,000	160,000	120,000
		Hộ ông Võ Nhường (giáp Hùng Vương)	Giáp khu vực chợ Tân Đức	5	1.00	600,000	480,000	400,000	200,000	150,000
		Nhà ông Cảnh (ranh giới Đông Tây)	Đồng Khởi	5	0.75	450,000	360,000	300,000	150,000	112,500
		Ngã tư nhà ông Hồ Cư chạy qua miếu Cây Ké	Giáp đường Trần Quang Khải	5	0.70	420,000	336,000	280,000	140,000	105,000
		Ngã tư nhà ông Hồ Cư	Giáp đường ranh giới Đông-Tây	5	0.70	420,000	336,000	280,000	140,000	105,000
4	Các tuyến đường phía Nam thị trấn Diên Khánh									

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		Giáp đường 23 tháng 10 (đường chùa Hoa Tiên cũ)	Hùng Vương	5	1.00	600,000	480,000	400,000	200,000	150,000
		Lạc Long Quân (Nhà ông Phố) chạy qua khu vực Lò Heo (cũ)	Giáp khu quy hoạch dân cư (lò gạch Phan Bội Châu)	5	1.00	600,000	480,000	400,000	200,000	150,000
		Nhà hàng Thanh Mai	khu vực nhà ông Đồng	5	0.80	480,000	384,000	320,000	160,000	120,000
5	Chu Văn An	Lạc Long Quân	Tiếp giáp xã Diên Toàn	3	0.70	1,190,000	714,000	595,000	297,500	154,000
6	Cao Thắng	Lạc Long Quân (UBND thị trấn Diên Khánh)	Đến hết khu dân cư cây Gòn	4	0.80	800,000	528,000	440,000	216,000	144,000
		Từ cuối khu dân cư cây Gòn	Đến giáp ranh xã Diên Toàn (nhà ông Nguyễn Duy Luận)	4	0.60	600,000	396,000	330,000	162,000	108,000
7	Đồng Khởi (Tỉnh Lộ 8)	Từ đường Hùng Vương (QL1A - nhà ông Thọ)	Ngã tư Nguyễn Khắc Diện-đường vào UBND xã Diên Điền)	3	0.80	1,360,000	816,000	680,000	340,000	176,000
		Ngã tư Nguyễn Khắc Diện-đường vào UBND xã Diên Điền)	Đến hết nhà Bác sỹ Loan - ngã ba đường vào UBND xã Diên Sơn	3	0.70	1,190,000	714,000	595,000	297,500	154,000
		Đến hết nhà bác sỹ Loan - ngã ba đường vào UBND xã Diên Sơn	Giáp ranh với Diên Sơn (hết địa bàn thị trấn)	3	0.60	1,020,000	612,000	510,000	255,000	132,000
8	Đường nhánh	Giáp điểm đầu của đường từ đường Đồng Khởi (TL8) nhà bà Ly	Đến nhà ông Trần Tin (giáp sông Cái)	6	1.00	400,000	288,000	240,000	160,000	120,000
9	Đường Tổ 4 và Tổ 3 khóm Phan Bội Châu (Khu vực dâu Tằm Tơ)	Lạc Long Quân	Hùng Vương	5	0.75	450,000	360,000	300,000	150,000	112,500
10	Hà Huy Tập	Cầu Thành (cánh bắc)	Đồng Khởi (Nhà bà Nguyễn Thị Giá)	3	0.70	1,190,000	714,000	595,000	297,500	154,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
11	Hai Bà Trưng	Trịnh Phong	Lý Tự Trọng (cạnh TAND huyện)	4	0.70	700,000	462,000	385,000	189,000	126,000
12	Hẻm cây Xoài	Lạc Long Quân	Tiếp giáp xã Diên An	5	1.00	600,000	480,000	400,000	200,000	150,000
13	Hùng Vương	Ngã ba Cải lộ tuyến	Giáp ranh xã Diên Phú (quán Hai Dung) và xã Diên Điền	2	0.80	2,080,000	1,312,000	800,000	480,000	240,000
14	Huỳnh Thúc Kháng	Lạc Long Quân	Giáp ranh xã Diên Toàn (Nhà ông Nguyễn Duy Luận)	4	0.70	700,000	462,000	385,000	189,000	126,000
15	Khu dân cư sân bóng Cầu Mới									
	Đường liên xã đi xã Diên Phú	Đường số 1	Hết khu quy hoạch	5	0.80	480,000	384,000	320,000	160,000	120,000
	Đường số 1	Đường liên xã đi xã Diên Phú	Đường liên xã đi xã Diên Phú	6	1.00	400,000	288,000	240,000	160,000	120,000
	Đường số 2	Đường liên xã đi xã Diên Phú	Hết khu quy hoạch	6	0.80	320,000	230,400	192,000	128,000	96,000
	Đường số 3	Đường số 2	Hết khu quy hoạch	6	0.80	320,000	230,400	192,000	128,000	96,000
16	Lạc Long Quân	Ngã ba Cải lộ tuyến (nhà ông Thảo)	Nguyễn Trãi (nhà ông Lê Giám)	2	1.00	2,600,000	1,640,000	1,000,000	600,000	300,000
		Đầu đường từ Lạc Long Quân (chùa Cao Đài)	Đến nhà ông Chi	5	0.85	510,000	408,000	340,000	170,000	127,500
17	Đường vào khu dân cư Nam Sông Cái	Đầu đường từ Lạc Long Quân (nhà ông Phố)	Đến nhà ông Nguyễn Năm	3	0.70	1,190,000	714,000	595,000	297,500	154,000
		Từ nhà ông Tự	Đến giáp nhà ông Sáu	5	0.75	450,000	360,000	300,000	150,000	112,500
18	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Trãi (nhà ông Tranh)	Trịnh Phong (Cổng Tiền)	4	0.70	700,000	462,000	385,000	189,000	126,000
19	Lý Thái Tổ	Hùng Vương	Ngã ba Lý Thái Tổ - Nguyễn Khắc Diện	5	1.00	600,000	480,000	400,000	200,000	150,000
		Giáp Chợ Tân Đức	Nhà bà Nguyễn Thị Bảy	5	1.00	600,000	480,000	400,000	200,000	150,000
		Đầu đường giáp đường Lý Thái Tổ (nhà ông Hà)	Đến giáp đường nhựa ranh giới Đông Tây	5	0.75	450,000	360,000	300,000	150,000	112,500

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
20	Lý Tự Trọng	Lạc Long Quân	Giáp Cổng Đông	1	0.65	2,600,000	1,430,000	1,040,000	520,000	260,000
		Cổng Đông	Giáp Cổng Tây	3	0.80	1,360,000	816,000	680,000	340,000	176,000
		Cổng Tây	Ngã ba Nguyễn Trãi và đường Lý Tự Trọng	3	0.70	1,190,000	714,000	595,000	297,500	154,000
21	Mạc Đỉnh Chi	Lạc Long Quân	Qua đường Ngô Thời Nhiệm đến hết KDC Cây Gòn	4	0.80	800,000	528,000	440,000	216,000	144,000
22	Ngô Thời Nhiệm	Mạc Đỉnh Chi	Cao Thắng	4	0.80	800,000	528,000	440,000	216,000	144,000
23	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Lê Thánh Tôn	Lý Tự Trọng (cạnh Huyện Uỷ)	4	0.70	700,000	462,000	385,000	189,000	126,000
		Lý Tự Trọng (cạnh Viện Kiểm sát)	Lý Tự Trọng (cạnh Công an huyện)	4	0.70	700,000	462,000	385,000	189,000	126,000
24	Nguyễn Khắc Diện	Chợ Tân Đức	Đồng Khởi (giáp ngã tư Diên Điền)	5	0.75	450,000	360,000	300,000	150,000	112,500
25	Nguyễn Thái Học	Lạc Long Quân	Nguyễn Trãi (Tỉnh lộ 2)	5	1.00	600,000	480,000	400,000	200,000	150,000
26	Nguyễn Thiếp	Cao Thắng	Cuối đường (Nhà ông Trần Anh Đức)	4	0.80	800,000	528,000	440,000	216,000	144,000
27	Nguyễn Trãi (Tỉnh Lộ 2)	Lạc Long Quân	Trịnh Phong	3	0.90	1,530,000	918,000	765,000	382,500	198,000
		Trịnh Phong (nhà bà Cao Thị Điểm)	Lý Tự Trọng (Cầu Hà Dừa)	3	0.80	1,360,000	816,000	680,000	340,000	176,000
28	Phan Bội Châu	Lạc Long Quân	Ngã 3 Phan Bội Châu-Trần Quý Cáp	1	0.70	2,800,000	1,540,000	1,120,000	560,000	280,000
29	Phan Chu Trinh	Nguyễn Thái Học	Bờ sông (đến khu vực Đồng Xiêm ra đường Lý Tự Trọng)	5	1.00	600,000	480,000	400,000	200,000	150,000
30	Trần Đường	Trường tiểu học thị trấn khu B	Nhà ông Đinh Công Tâm	5	1.00	600,000	480,000	400,000	200,000	150,000
31	Trần Phú	Nhà bà Nguyễn Thị Bảy	(Giáp đường vào nhà ông Đỗ Yên)	5	1.00	600,000	480,000	400,000	200,000	150,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường				
						VT1	VT2	VT3	VT4	VT5
		(Giáp đường vào nhà ông Đỗ Yên)	Giáp đường Văn Miếu	5	0.75	450,000	360,000	300,000	150,000	112,500
-	Đường nhánh của đường Trần Phú	Từ giáp đường Trần Phú (trường tiểu học thị trấn 2)	Đến đường nội bộ khu dân cư Gò Đình	5	0.70	420,000	336,000	280,000	140,000	105,000
-	Đường nhánh của đường Trần Phú	Từ giáp đường Trần Phú (Nhà ông Đỗ Yên, giáp sông Cái chạy qua miếu Cây Ké)	Đồng Khởi	6	1.00	400,000	288,000	240,000	160,000	120,000
-	Đường nhánh của đường Trần Phú	Từ giáp đường Trần Phú, (nhà ông Nguyễn Mặng vào khu dân cư)	Đến giáp nhà ông Nguyễn Thành Trạc	6	1.00	400,000	288,000	240,000	160,000	120,000
-	Đường nhánh của đường Trần Phú	Từ giáp đường Trần Phú, (nhà ông Nguyễn Văn Dũng - dốc bến Trâu)	Đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Hương	6	1.00	400,000	288,000	240,000	160,000	120,000
32	Trần Quang Khải	Trần Phú (chạy qua chợ Gò Đình)	Đồng Khởi	5	0.80	480,000	384,000	320,000	160,000	120,000
33	Trần Quý Cáp	Lạc Long Quân	Hiệu sách	1	0.65	2,600,000	1,430,000	1,040,000	520,000	260,000
		Hiệu sách	Chùa Quảng Đông	1	0.80	3,200,000	1,760,000	1,280,000	640,000	320,000
		Chùa Quảng Đông	Cầu Thành	3	0.80	1,360,000	816,000	680,000	340,000	176,000
34	Trịnh Phong	Nguyễn Trãi (nhà bà Hoài)	Hai Bà Trưng	4	0.70	700,000	462,000	385,000	189,000	126,000
35	Văn Miếu	Trần Phú	Đồng Khởi	5	0.85	510,000	408,000	340,000	170,000	127,500

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 9.1

Khung giá đất ở			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	600,000	300,000	150,000
2	480,000	240,000	100,000
3	240,000	120,000	50,000

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Thuộc thị trấn Khánh Vĩnh - huyện Khánh Vĩnh)

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**TỔ 1**							
1	Bế Văn Đàn	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Quang Khải	3	0.85	204,000	102,000	42,500
2	Cao Bá Quát	Đường Trịnh Phong	Đường Quang Trung	3	0.80	192,000	96,000	40,000
3	Cao Văn Bé	Đường 2/8	Đường Quang Trung	2	0.80	384,000	192,000	80,000
4	Hoàng Quốc Việt	Đường 2/8 (nhà bà Trang)	Đường Quang Trung	2	0.85	408,000	204,000	85,000
		Đường Lê Lợi	Đường 2/8	2	0.62	297,600	148,800	62,000
5	Nguyễn Trung Trực	Đường Trịnh Phong	Đường Quang Trung	3	0.80	192,000	96,000	40,000
6	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã 5	Đường Quang Trung	2	0.80	384,000	192,000	80,000
7	Phạm Hồng Thái	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Quang Khải	3	0.85	204,000	102,000	42,500
8	Quang Trung	Đường Pinăng xà- A	Đường 2/8	2	0.80	384,000	192,000	80,000
9	Tô Vĩnh Diện	Đường Quang Trung	Đường Trịnh Phong	2	0.75	360,000	180,000	75,000
10	Trần Quang Khải	Đường Trịnh Phong	Đường Quang Trung	3	0.80	192,000	96,000	40,000
11	Trần Quý Cáp	Đường Lê Hồng Phong	Đường Quang Trung	2	0.80	384,000	192,000	80,000
12	Trịnh Phong	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Cao Văn Bé	2	0.75	360,000	180,000	75,000
II	**TỔ 1+2+3+4+5**							
1	Đường 2/8	Cầu Thác Ngựa	giáp UBND huyện, ngã ba đường Cao Văn Bé	1	0.80	480,000	240,000	120,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		tiếp theo	ngã ba Ngô Gia Tự, hết Trường mẫu giáo Sao Mai (thửa 402, tờ bản đồ 27)	1	1.00	600,000	300,000	150,000
		tiếp theo	Giáp ranh xã Khánh Thành (Nhà máy nước)	1	0.72	432,000	216,000	108,000
2	Đường Pinăng xà- A	Đường Lê Hồng Phong	Đường Quang Trung	2	0.85	408,000	204,000	85,000
3	Hòn Dù	Đường 2/8	Đường Lê Lợi	2	0.62	297,600	148,800	62,000
4	Hùng Vương	Cầu Sông Khế	ngã ba đường 2/8	1	1.00	600,000	300,000	150,000
5	Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)	Giáp đường Cao Văn Bé (huyện đội)	Giáp đường Hùng Vương	1	0.80	480,000	240,000	120,000
		Giáp đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thị Định	1	0.68	408,000	204,000	102,000
		Đường Nguyễn Thị Định	Đường 2-8 (cạnh nhà máy nước)	1	0.60	360,000	180,000	90,000
6	Lê Lợi	Đường Phan Đình Giót	Đường Hòn Dù	2	0.62	297,600	148,800	62,000
7	Phan Đình Giót	Đường 2/8	Đường Lê Lợi	2	0.62	297,600	148,800	62,000
8	Phù Đổng Thiên Vương	Đường 2/8	Đường Lê Hồng Phong	2	0.62	297,600	148,800	62,000
9	Trần Quốc Toản	Đường 2/8	Cuối đường	2	0.62	297,600	148,800	62,000
10	Vừ A Dính	Đường 2/8	Đường Lê Lợi	2	0.62	297,600	148,800	62,000
III	**TỔ 4 + 5**							
1	Đào Duy Từ	Đường Lê Hồng Phong	Đường 2/8 nối dài	2	0.70	336,000	168,000	70,000
2	Đinh Tiên Hoàng	Huỳnh Thúc Kháng (cạnh trường nội trú huyện Khánh Vĩnh)	Đường 2/8 (cạnh nhà ông Đông)	2	0.70	336,000	168,000	70,000
3	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Hồng Phong (nhà ông Soái)	Đinh Tiên Hoàng (Trường DTNT)	2	0.85	408,000	204,000	85,000
4	Ngô Gia Tự	ngã ba đường Hùng Vương	ngã ba đường 2/8	2	1.00	480,000	240,000	100,000
5	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Trần Nguyên Hãn	2	0.75	360,000	180,000	75,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Nguyễn Thị Định	Lê Hồng Phong	Ngô Gia Tự	2	0.75	360,000	180,000	75,000
7	Trần Nguyên Hãn	Huỳnh Thúc Kháng (nhà ông Sang)	Nguyễn Thị Định (Nhà ông Sơn)	2	0.75	360,000	180,000	75,000
8	Trần Văn Ơn	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Nguyên Hãn	2	0.70	336,000	168,000	70,000
IV	**TỔ 6 + TỔ 7**							
1	Trường Chinh (đường Viện kiểm sát cũ)	Đường Hùng Vương	Giáp sông Cái	3	0.60	144,000	72,000	30,000
2	Đường đi Suối Bùn	Đường Hùng Vương	Đường Cầu Lùng - Khánh Lê (Đoạn qua huyện Khánh Vĩnh)	3	0.70	168,000	84,000	35,000
3	Lê Duẩn (Đường vào nghĩa trang)	Đường Hùng Vương	Giáp ranh tổ 6, đường Nha Trang - Đà Lạt	3	0.50	120,000	60,000	25,000
4	Nguyễn Văn Linh	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung (quy hoạch)	3	0.60	144,000	72,000	30,000
5	Hùng Vương	Cầu Sông Khế	Trung tâm dạy nghề Khánh Vĩnh (Km 21), giáp xã Sông Cầu	3	0.95	228,000	114,000	47,500
6	Tôn Đức Thắng	Đường Hùng Vương	Cuối đường (nhà ông Chuyên)	3	0.60	144,000	72,000	30,000
7	Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung (quy hoạch)	3	0.60	144,000	72,000	30,000
V	**TỔ 3+4+5+6**							
1	Đường Cầu Lùng Khánh Lê (đoạn qua thị trấn Khánh Vĩnh)	Giáp ranh xã Sông Cầu	Hết ranh thị trấn Khánh Vĩnh (Km 27 đầu xã Cầu Bà)	3	1.00	240,000	120,000	50,000

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 9.1

Loại đường	Khung giá đất ở		
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	600,000	300,000	150,000
2	480,000	240,000	100,000
3	240,000	120,000	50,000

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Thuộc thị trấn Khánh Vĩnh - huyện Khánh Vĩnh)

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**TỔ 1**							
1	Bế Văn Đàn	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Quang Khải	3	0.85	204,000	102,000	42,500
2	Cao Bá Quát	Đường Trịnh Phong	Đường Quang Trung	3	0.80	192,000	96,000	40,000
3	Cao Văn Bé	Đường 2/8	Đường Quang Trung	2	0.80	384,000	192,000	80,000
4	Hoàng Quốc Việt	Đường 2/8 (nhà bà Trang)	Đường Quang Trung	2	0.85	408,000	204,000	85,000
		Đường Lê Lợi	Đường 2/8	2	0.62	297,600	148,800	62,000
5	Nguyễn Trung Trực	Đường Trịnh Phong	Đường Quang Trung	3	0.80	192,000	96,000	40,000
6	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã 5	Đường Quang Trung	2	0.80	384,000	192,000	80,000
7	Phạm Hồng Thái	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Quang Khải	3	0.85	204,000	102,000	42,500
8	Quang Trung	Đường Pinăng xà- A	Đường 2/8	2	0.80	384,000	192,000	80,000
9	Tô Vĩnh Diện	Đường Quang Trung	Đường Trịnh Phong	2	0.75	360,000	180,000	75,000
10	Trần Quang Khải	Đường Trịnh Phong	Đường Quang Trung	3	0.80	192,000	96,000	40,000
11	Trần Quý Cáp	Đường Lê Hồng Phong	Đường Quang Trung	2	0.80	384,000	192,000	80,000
12	Trịnh Phong	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Cao Văn Bé	2	0.75	360,000	180,000	75,000
II	**TỔ 1+2+3+4+5**							
1	Đường 2/8	Cầu Thác Ngựa	giáp UBND huyện, ngã ba đường Cao Văn Bé	1	0.80	480,000	240,000	120,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
		tiếp theo	ngã ba Ngô Gia Tự, hết Trường mẫu giáo Sao Mai (thửa 402, tờ bản đồ 27)	1	1.00	600,000	300,000	150,000
		tiếp theo	Giáp ranh xã Khánh Thành (Nhà máy nước)	1	0.72	432,000	216,000	108,000
2	Đường Pinăng xà- A	Đường Lê Hồng Phong	Đường Quang Trung	2	0.85	408,000	204,000	85,000
3	Hòn Dù	Đường 2/8	Đường Lê Lợi	2	0.62	297,600	148,800	62,000
4	Hùng Vương	Cầu Sông Khế	ngã ba đường 2/8	1	1.00	600,000	300,000	150,000
5	Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)	Giáp đường Cao Văn Bé (huyện đội)	Giáp đường Hùng Vương	1	0.80	480,000	240,000	120,000
		Giáp đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Thị Định	1	0.68	408,000	204,000	102,000
		Đường Nguyễn Thị Định	Đường 2-8 (cạnh nhà máy nước)	1	0.60	360,000	180,000	90,000
6	Lê Lợi	Đường Phan Đình Giót	Đường Hòn Dù	2	0.62	297,600	148,800	62,000
7	Phan Đình Giót	Đường 2/8	Đường Lê Lợi	2	0.62	297,600	148,800	62,000
8	Phù Đổng Thiên Vương	Đường 2/8	Đường Lê Hồng Phong	2	0.62	297,600	148,800	62,000
9	Trần Quốc Toản	Đường 2/8	Cuối đường	2	0.62	297,600	148,800	62,000
10	Vừ A Dính	Đường 2/8	Đường Lê Lợi	2	0.62	297,600	148,800	62,000
III	**TỔ 4 + 5**							
1	Đào Duy Từ	Đường Lê Hồng Phong	Đường 2/8 nối dài	2	0.70	336,000	168,000	70,000
2	Đinh Tiên Hoàng	Huỳnh Thúc Kháng (cạnh trường nội trú huyện Khánh Vĩnh)	Đường 2/8 (cạnh nhà ông Đông)	2	0.70	336,000	168,000	70,000
3	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Hồng Phong (nhà ông Soái)	Đinh Tiên Hoàng (Trường DTNT)	2	0.85	408,000	204,000	85,000
4	Ngô Gia Tự	ngã ba đường Hùng Vương	ngã ba đường 2/8	2	1.00	480,000	240,000	100,000
5	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Trần Nguyên Hãn	2	0.75	360,000	180,000	75,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	Nguyễn Thị Định	Lê Hồng Phong	Ngô Gia Tự	2	0.75	360,000	180,000	75,000
7	Trần Nguyên Hãn	Huỳnh Thúc Kháng (nhà ông Sang)	Nguyễn Thị Định (Nhà ông Sơn)	2	0.75	360,000	180,000	75,000
8	Trần Văn Ơn	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Nguyên Hãn	2	0.70	336,000	168,000	70,000
IV	**TỔ 6 + TỔ 7**							
1	Trường Chinh (đường Viện kiểm sát cũ)	Đường Hùng Vương	Giáp sông Cái	3	0.60	144,000	72,000	30,000
2	Đường đi Suối Bùn	Đường Hùng Vương	Đường Cầu Lùng - Khánh Lê (Đoạn qua huyện Khánh Vĩnh)	3	0.70	168,000	84,000	35,000
3	Lê Duẩn (Đường vào nghĩa trang)	Đường Hùng Vương	Giáp ranh tổ 6, đường Nha Trang - Đà Lạt	3	0.50	120,000	60,000	25,000
4	Nguyễn Văn Linh	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung (quy hoạch)	3	0.60	144,000	72,000	30,000
5	Hùng Vương	Cầu Sông Khế	Trung tâm dạy nghề Khánh Vĩnh (Km 21), giáp xã Sông Cầu	3	0.95	228,000	114,000	47,500
6	Tôn Đức Thắng	Đường Hùng Vương	Cuối đường (nhà ông Chuyên)	3	0.60	144,000	72,000	30,000
7	Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung (quy hoạch)	3	0.60	144,000	72,000	30,000
V	**TỔ 3+4+5+6**							
1	Đường Cầu Lùng Khánh Lê (đoạn qua thị trấn Khánh Vĩnh)	Giáp ranh xã Sông Cầu	Hết ranh thị trấn Khánh Vĩnh (Km 27 đầu xã Cầu Bà)	3	1.00	240,000	120,000	50,000

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 8.1

Khung giá đất ở			
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	330,000	198,000	110,000
2	220,000	110,000	66,000
3	110,000	66,000	44,000

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Thuộc thị trấn Tô Hạp - huyện Khánh Sơn)

A. ĐẤT Ở

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Âu Cơ	Ngã tư Âu Cơ-Lê Duẩn- Lạc Long Quân	Ngã tư Âu Cơ-Hai Bà Trưng	1	0.80	264,000	158,400	88,000
2	Cao Văn Bé	Ngã ba Tỉnh lộ 9 (Cầu C10)	cuối thôn Dốc Gạo	3	0.60	66,000	39,600	26,400
3	Đinh Tiên Hoàng	Ngã ba Tỉnh lộ 9 (đầu cầu treo)	Nhà ông Bo Bo Trẻ	3	0.60	66,000	39,600	26,400
4	Đoàn Thị Điểm	Ngã ba Tỉnh lộ 9 (Huyện đội)	Ngã ba Hai Bà Trưng (nhà ông Hiệp)	3	0.80	88,000	52,800	35,200
5	Đống Đa	Ngã ba Trần Phú-Đống Đa	Ngã ba Nguyễn Văn Trỗi-Đống Đa	1	0.80	264,000	158,400	88,000
6	Hai Bà Trưng	Đầu đường	Cuối đường	3	0.80	88,000	52,800	35,200
7	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	1	1.00	330,000	198,000	110,000
8	Kim Đồng	Đường Lạc Long Quân	Đường Âu Cơ	1	1.00	330,000	198,000	110,000
		Đường Âu Cơ	Đường Hai Bà Trưng	1	0.80	264,000	158,400	88,000
9	Lạc Long Quân	Đường Tỉnh lộ 9	Nhà ông Bính	2	1.00	220,000	110,000	66,000
		Nhà ông Bính	Ngã ba Kim Đồng và Lạc Long Quân	1	1.20	396,000	237,600	132,000
		Ngã ba Kim Đồng và Lạc Long Quân	Cuối đường Lạc Long Quân	1	1.00	330,000	198,000	110,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
10	Lê Duẩn	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Chiến	Ngã tư đường Lạc Long Quân-Âu Cơ	1	1.20	396,000	237,600	132,000
		Ngã tư đường Lạc Long Quân-Âu Cơ	Đến đầu cầu Huyện Đội	1	1.00	330,000	198,000	110,000
11	Lê Hồng Phong	Ngã ba Tỉnh lộ 9 (nhà ông Dương)	Nhà dài Tập đoàn 8B	3	0.70	77,000	46,200	30,800
12	Mê Linh	Ngã ba Trần Bình Trọng	Rẫy ông Phạm Ngọc Thương	3	0.50	55,000	33,000	22,000
13	Ngô Quyền (đường đi Sơn Trung cũ)	Ngã tư Lạc Long Quân-Nguyễn Văn Trỗi	Đầu cầu Sơn Trung	1	0.80	264,000	158,400	88,000
14	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã ba Nguyễn Văn Trỗi-Lê Duẩn	Ngã tư Nguyễn Văn Trỗi-Lạc Long Quân	1	0.90	297,000	178,200	99,000
15	Tỉnh lộ 9	Giáp ranh giới xã Ba Cụm Bắc	Giáp ranh nhà ông Nguyễn Xuân Chiến	3	1.00	110,000	66,000	44,000
		Cầu Huyện đội	Cầu C10	2	1.00	220,000	110,000	66,000
		Cầu C9	Nhà ông Luân Trung Thắng	3	0.80	88,000	52,800	35,200
16	Trần Bình Trọng (Đường Tà Lương cũ)	Ngã ba Hai Bà Trưng (TTGD thường xuyên)	Cầu Tà Lương	2	1.20	264,000	132,000	79,200
		Cầu Tà Lương	Cầu tràn Tà Lương	2	1.00	220,000	110,000	66,000
			Hết đường Trần Bình Trọng	2	0.80	176,000	88,000	52,800
17	Trần Phú	Ngã ba Trần Phú - Lạc Long Quân	Ngã tư Trần Phú-Lê Duẩn	1	1.00	330,000	198,000	110,000
		Ngã tư Trần Phú-Lê Duẩn	Cuối đường Trần Phú	1	0.90	297,000	178,200	99,000

STT	TÊN ĐƯỜNG	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số đường		
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
18	Võ Thị Sáu	Ngã ba Trần Phú - Võ Thị Sáu	Ngã ba Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Trỗi	1	1.00	330,000	198,000	110,000
19	Các tuyến đường còn lại			3	0.70	77,000	46,200	30,800

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 7.1

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP
(Thuộc thị trấn Vạn Giã - Huyện Vạn Ninh)

Khung giá đất ở					
Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	2,400,000	1,200,000	1,000,000	450,000	280,000
2	1,500,000	780,000	650,000	300,000	180,000
3	850,000	516,000	430,000	200,000	130,000
4	500,000	288,000	240,000	130,000	110,000
5	250,000	156,000	130,000	110,000	100,000

A. ĐẤT Ở

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bà Triệu	Ngã tư vòng xuyến	Ga Vạn Giã	2	1.00	1,500,000	780,000	650,000	300,000	180,000
2	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt	2	0.70	1,050,000	546,000	455,000	210,000	126,000
		Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	3	0.70	595,000	361,200	301,000	140,000	91,000
3	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Hoàng Diệu	3	0.80	680,000	412,800	344,000	160,000	104,000
4	Hải Thượng Lãn Ông	Hùng Vương	Giáp đất ông Huỳnh Thanh Phong	3	1.00	850,000	516,000	430,000	200,000	130,000
5	Hoàng Hữu Chấp	Hùng Vương	Hết sân kho HTX Nông nghiệp Thị trấn Vạn Giã	3	1.00	850,000	516,000	430,000	200,000	130,000
6	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt	2	1.00	1,500,000	780,000	650,000	300,000	180,000
		Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	5	1.00	250,000	156,000	130,000	110,000	100,000
7	Hùng Lộc Hầu	Nguyễn Huệ	Hùng Vương	2	0.75	1,125,000	585,000	487,500	225,000	135,000
8	Hùng Vương	Cầu Hiền Lương	Ngô Gia Tự	2	0.80	1,200,000	624,000	520,000	240,000	144,000
		Ngô Gia Tự	Đinh Tiên Hoàng	1	0.80	1,920,000	960,000	800,000	360,000	224,000
		Đinh Tiên Hoàng	Chắn Giã	1	1.00	2,400,000	1,200,000	1,000,000	450,000	280,000
9	Lạc Long Quân	Hùng Vương	Giáp ruộng rau muống của ông Đồng Nôm	2	0.70	1,050,000	546,000	455,000	210,000	126,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
10	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Nguyễn Huệ	1	1.00	2,400,000	1,200,000	1,000,000	450,000	280,000
		Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo (hết đất ông Mai Ngọc Hùng)	1	0.70	1,680,000	840,000	700,000	315,000	196,000
11	Lê Lai	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	5	0.70	175,000	109,200	91,000	77,000	70,000
12	Lê Lợi	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3	1.00	850,000	516,000	430,000	200,000	130,000
		Hùng Vương	Giáp nhà ông Nguyễn Sỹ Quang	4	1.00	500,000	288,000	240,000	130,000	110,000
13	Lê Đại Hành	Ga Giã	Trần Hưng Đạo	2	0.70	1,050,000	546,000	455,000	210,000	126,000
14	Lê Quý Đôn	Trần Phú	Lý Tự Trọng	5	0.80	200,000	124,800	104,000	88,000	80,000
15	Lê Thánh Tông	Ngã tư Huỳnh Thúc Kháng, Lê Thánh Tông	Phan Bội Châu	3	0.80	680,000	412,800	344,000	160,000	104,000
		Hải Thượng Lãn Ông	Giáp đất ông Giác Bồi	3	0.70	595,000	361,200	301,000	140,000	91,000
16	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	3	0.85	722,500	438,600	365,500	170,000	110,500
17	Lý Thái Tổ	Ga Giã	Nhà Thờ Vạn Giã	5	0.80	200,000	124,800	104,000	88,000	80,000
18	Lý Thường Kiệt	Lê Hồng Phong	Hoàng Văn Thụ	3	0.85	722,500	438,600	365,500	170,000	110,500
		Hoàng Văn Thụ	Lê Đại Hành	2	0.80	1,200,000	624,000	520,000	240,000	144,000
		Lê Đại Hành	Lê Lợi	2	0.80	1,200,000	624,000	520,000	240,000	144,000
		Lê Lợi	Phan Chu Trinh	3	0.85	722,500	438,600	365,500	170,000	110,500
19	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Tô Hiến Thành	3	0.85	722,500	438,600	365,500	170,000	110,500
20	Ngô Gia Tự	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2	0.70	1,050,000	546,000	455,000	210,000	126,000
21	Ngô Quyền (Phan Đình Phùng cũ)	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2	1.00	1,500,000	780,000	650,000	300,000	180,000
22	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	5	1.00	250,000	156,000	130,000	110,000	100,000
23	Nguyễn Du	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	4	1.00	500,000	288,000	240,000	130,000	110,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
24	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	Cầu Huyện	1	1.00	2,400,000	1,200,000	1,000,000	450,000	280,000
25	Nguyễn Thiện Thuật	Võ Thị Sáu	Lê Lợi	5	1.00	250,000	156,000	130,000	110,000	100,000
26	Nguyễn Trãi	Trần Phú	Lê Lợi	3	0.85	722,500	438,600	365,500	170,000	110,500
		Lê Lợi	Hai Bà Trưng	5	1.00	250,000	156,000	130,000	110,000	100,000
27	Nguyễn Tri Phương	Lê Thanh Tông	Lý Thái Tổ	5	0.70	175,000	109,200	91,000	77,000	70,000
28	Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	5	0.75	187,500	117,000	97,500	82,500	75,000
29	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2	0.80	1,200,000	624,000	520,000	240,000	144,000
30	Đường 14/8	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	5	0.70	175,000	109,200	91,000	77,000	70,000
31	Đường bê Tông 10m tại Khóm 5 Khu dân cư Gò Trường	Hùng Vương	Hết lô 43 khu B (thông với hẻm 5m ra đường Lạc Long Quân)	3	0.80	680,000	412,800	344,000	160,000	104,000
32	Phan Bội Châu	Giáp nhà Ông Nhuận	Giáp đường sắt	3	1.00	850,000	516,000	430,000	200,000	130,000
33	Phan Chu Trinh	Hùng Vương	Giáp Ruộng Đùi	3	0.85	722,500	438,600	365,500	170,000	110,500
		Hùng Vương	Nguyễn Trãi	4	1.00	500,000	288,000	240,000	130,000	110,000
34	Tô Hiến Thành	Đinh Tiên Hoàng	Trần Phú	3	1.00	850,000	516,000	430,000	200,000	130,000
		Trần Phú	Ngô Gia Tự	2	0.80	1,200,000	624,000	520,000	240,000	144,000
35	Tô Văn Ơn	Lạc Long Quân	Lý Thái Tổ	5	0.70	175,000	109,200	91,000	77,000	70,000
36	Trần Hưng Đạo	Giáp đất ông Mai Ngọc Hùng	Ngô Gia Tự (đất bà Trần Thị Nết)	2	0.80	1,200,000	624,000	520,000	240,000	144,000
		Ngô Gia Tự	Hùng Vương	2	0.80	1,200,000	624,000	520,000	240,000	144,000
37	Trần Nguyên Hãn	Trần Hưng Đạo	Tô Hiến Thành	4	1.00	500,000	288,000	240,000	130,000	110,000
38	Trần Đường	Hùng Vương	Hết trường Tiểu học Vạn Giã 3	5	0.70	175,000	109,200	91,000	77,000	70,000
39	Trần Phú	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	2	0.80	1,200,000	624,000	520,000	240,000	144,000
40	Trần Quý Cáp	Trần Phú	Ngô Gia Tự	5	1.00	250,000	156,000	130,000	110,000	100,000

STT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Loại đường	Hệ số	Giá đất theo hệ số				
						Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
41	Trịnh Phong	Trần Phú	Ngô Gia Tự	5	1.00	250,000	156,000	130,000	110,000	100,000
42	Tú Xương	Trần Phú	Lương Thế Vinh	4	0.70	350,000	201,600	168,000	91,000	77,000
43	Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	5	0.70	175,000	109,200	91,000	77,000	70,000
44	Khu dân cư Đồng Láng									
	Đường số 4	Lê Hồng Phong	Đường số 3	2	0.70	1,050,000	546,000	455,000	210,000	126,000
	Đường số 6	Đường số 4	Đường số 3	3	0.90	765,000	464,400	387,000	180,000	117,000
45	Khu dân cư Ruộng Đùi									
	Đường ĐX 1	Nguyễn Tri Phương (QH)	Huỳnh Thúc Kháng (QH)	3	0.65	552,500	335,400	279,500	130,000	84,500
	Huỳnh Thúc Kháng (QH)	Lạc Long Quân (QH)	Đường ĐX 1	3	0.65	552,500	335,400	279,500	130,000	84,500
	Nguyễn Tri Phương (QH)	Lạc Long Quân (QH)	Lý Thái Tổ (QH)	4	0.90	450,000	259,200	216,000	117,000	99,000
	Đường số 1	Đường ĐX 1	Giáp khu dân cư	4	0.90	450,000	259,200	216,000	117,000	99,000
46	Khu dân cư Lương Hải									
	Đường Quy hoạch A	Đường Quy hoạch số 2	Đường Quy hoạch số 4	5	0.7	175,000	109,200	91,000	77,000	70,000
	Đường Quy hoạch số 4	Đường Quy hoạch A	Đường Quy hoạch C	5	0.7	175,000	109,200	91,000	77,000	70,000
	Đường Quy hoạch C	Đường Quy hoạch số 2	Đường Quy hoạch số 4	5	0.7	175,000	109,200	91,000	77,000	70,000
	Đường Quy hoạch B	Đường Quy hoạch số 2	Đường Quy hoạch số 4	5	0.60	150,000	93,600	78,000	66,000	60,000
	Đường Quy hoạch số 3	Đường Quy hoạch A	Đường Quy hoạch C	5	0.60	150,000	93,600	78,000	66,000	60,000

B. ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cụ thể được xác định theo vị trí, loại đường, hệ số như xác định giá đất ở và bằng 30% giá đất ở đã quy định tại mục A nêu trên nhưng không được dưới khung giá tối thiểu quy định tại điểm c khoản 2 Điều 8 quy định kèm theo Quyết định về giá các loại đất năm 2013.

PHỤ LỤC 1

BẢNG QUY ĐỊNH CÁC XÃ MIỀN NÚI VÀ ĐỒNG BẰNG THUỘC TỈNH KHÁNH HÒA

A	**XÃ MIỀN NÚI**
I	**Huyện Khánh Sơn** (thị trấn và 7 xã)
II	**Huyện Khánh Vĩnh** (thị trấn và 13 xã)
III	**Thành phố Cam Ranh**
1	Xã Cam Thịnh Tây
2	Xã Cam Bình
3	Thôn Bình Lập (xã Cam Lập)
IV	**Huyện Cam Lâm**
1	Xã Sơn Tân
2	Thôn Vân Sơn (xã Cam Phước Tây)
3	Thôn Suối Lau 1, thôn Suối Lau 2 và thôn Suối Lau 3 (xã Suối Cát)
V	**Huyện Diên Khánh**
1	Thôn Đá Mài (xã Diên Tân)
2	Thôn Lỗ Gia (xã Suối Tiên)
VI	**Thị xã Ninh Hòa**
1	Xã Ninh Sơn
2	Xã Ninh Tân
3	Xã Ninh Tây
4	Xã Ninh Thượng
5	Xã Ninh Vân
VII	**Huyện Vạn Ninh**
1	Xã Vạn Thạnh (trừ thôn Đầm Môn, thôn Vĩnh Yên)
2	Xã Xuân Sơn
B	**XÃ ĐỒNG BẰNG**
	Các thôn, xã còn lại trong tỉnh